

ĐC 87

L 120A

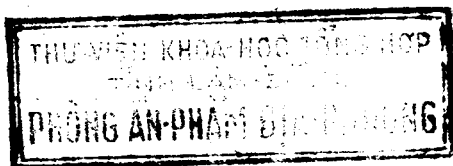
Đám Đón ĐÀ LẠT

ĐC 87
L 120A

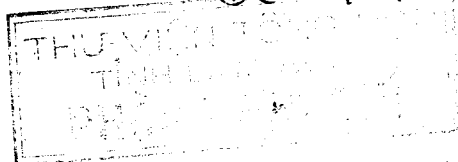
PHAN QUANG

THƯ-VIỆN
TRƯỜNG T. S. NGUYỄN DU

LÂM ĐỒNG - ĐÀ LẠT



ĐC 24 8/02



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA

HÀ NỘI — 1978

ĐẤT LÀNH CHIM ĐẬU

(Tục ngữ)

Bìa : MAI LONG

Ảnh : VÕ AN NINH, VĂN BẢO, CAO LĨNH,
TRẦN LỢI, NGUYỄN BÁ MẬU,
PHAN QUANG, CHINH VĂN...

MỘT DÀI ĐẤT ÔN HÒA

I

Rời đồng bằng Nam Bộ hoặc bờ biển miền Trung một ngày nắng để lên Đà Lạt, ta có cảm giác rất rõ : từ một vùng khí hậu này đột ngột chuyển sang một vùng khí hậu khác. Sự đổi vùng diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn ngủi, chừng vài tiếng đồng hồ. Cảm giác ấy chỉ có với người đi máy bay theo chiều dài đất nước từ thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội, vượt qua chặng đường một nghìn bảy trăm ki-lô-mét và cũng chỉ vào mùa lạnh thôi. Những ngày cuối thu đầu đông ở đồng bằng phía Bắc, khi heo may rải đồng, cũng mát, cũng trong, nhưng thời gian chuyển mùa này thường rất ngắn. Ở Lâm Đồng, ngược lại, ta có thể gặp mát mẻ bất cứ lúc nào. Tháng tư là tháng nóng nhất ở Nam Bộ, tại thành phố Hồ Chí Minh đột xuất có khi nhiệt kế chỉ tới 40 độ C, thì ở Đà Lạt, nhiệt độ trung bình cả tháng chỉ hơn 19 độ. Cứ này, vùng quanh thị xã Phan Rang cũ, nơi khởi đầu con đường bộ nối liền đường xuyên Việt với cao nguyên Lang-bi-an, những đợt gió khô không khốc tung cát bụi mờ mịt qua cánh đồng khát nước. Song, ngược đường 11 lên tới đèo Ngoạn Mục, đã bắt đầu lộng gió mát cao nguyên. Nếu đi theo quốc lộ 20 từ đồng bằng Nam Bộ lên, thì qua khỏi đèo Bảo Lộc, ta đã thấy lùi khá xa nắng gay gắt và không khí oi nồng.

Đã đành sự thay đổi độ cao mặt đất dẫn tới thay đổi nhiệt độ không khí là hiện tượng thường gặp.

Trên dãy Hoàng Liên Sơn ngẩng mặt về đông bắc đón gió mùa, ở độ cao hơn một nghìn năm trăm mét so với mặt biển, mùa đông Sa Pa âm u và rét buốt. Lâm Đồng — Đà Lạt ở lùi về phía nam, xa Sa Pa những mười độ vĩ, lại nhô ra gần bờ biển đón hơi ẩm đại dương, do đó quanh năm mát mà không rét, ánh nắng dồi dào; nhờ được mây tầng núi cao bảo vệ, ảnh hưởng của gió mùa đông bắc hầu như không đáng kể. Lâm Đồng còn có một ưu thế nữa cực kỳ quan trọng: các cao nguyên phần lớn là đất đỏ ba dan phì nhiêu, trải rộng như những bậc thềm lượn sóng, thuận lợi cho trồng trọt, chăn nuôi lớn và giao thông. Riêng một tỉnh Lâm Đồng, phần tốt cùng về phía nam của chuỗi cao nguyên Trung Bộ, diện tích tự nhiên đã lên tới hơn một triệu héc-ta, ít nhất một phần ba diện tích đó có thể đưa vào sản xuất.

Đất đai ấy, khí hậu ấy là môi trường cho một nền thực vật đặc sắc, mà tiêu biểu nhất là những quần thụ thông rộng lớn cùng tập đoàn cây xứ rét, tùy giống loài mà dần trải trên những độ cao và những vùng khí hậu nhỏ khác nhau. Tưởng như ai đó đã mang từ miền ôn đới một dải đất hiền hòa đến đặt lên phía nam đất nước ta quanh năm rực rỡ ánh nắng và ấm nồng nhiệt độ, như một món quà hậu hỉ của thiên nhiên.

Sử dụng, khai thác như thế nào tiềm năng của cái dải đất ôn hòa ấy để khỏi phụ lòng tốt của đất trời, góp phần làm nên thịnh vượng chung của đất nước và đưa lại hạnh phúc cho nhân dân? Từ ngót ba năm nay, vấn đề ấy không ngừng được suy nghĩ, bàn luận. Nhiều khía cạnh được những người có trách nhiệm nghĩ tới cả từ khi cao nguyên chưa hẳn im tiếng súng. Hàng trăm cán bộ tỏa về các nơi, lội suối băng rừng, khảo sát, điều tra, đo đạc, tìm hiểu; các dữ kiện nhờ vậy ngày càng sáng tỏ thêm, từ đó xác định bước đầu phương hướng phát triển kinh tế của Lâm Đồng.

Lâm Đồng — bao gồm các tỉnh cũ Lâm Đồng, Tuyên Đức và thành phố Đà Lạt, ba đơn vị hành chính tách rời nhau một cách khiên cưỡng — là một dãy cao nguyên kế tiếp, phần cuối của Trường Sơn Nam. Đi từ phía nam lên, đúng hơn là từ tây nam lên đông bắc, theo quốc lộ 20, qua khỏi vùng chuyển tiếp với đồng bằng, địa thế cứ cao dần cho tới hơn một nghìn năm trăm mét.

Nếu « của báu một đất nước không gì quý bằng đất đai, nhân dân của cải đều do đây sinh ra », như lời Phan Huy Chú viết ⁽¹⁾, thì Lâm Đồng quả là sẵn của báu. Với số dân chỉ có hơn ba trăm năm mươi nghìn người, là tỉnh ít dân nhất sau Lai Châu, diện tích tự nhiên của Lâm Đồng lên tới hơn một triệu bốn mươi một nghìn héc-ta, phần lớn là đất ba dạn khá dày, có nơi đào sâu tới tám mét mới gặp đá. Trong tổng số hơn một triệu héc-ta đất đai màu mỡ đó, năm giải phóng (1975) diện tích được sử dụng vào nông nghiệp chưa bằng con số lẻ. Toàn bộ ruộng đất, nương rẫy trồng cây hằng năm bao gồm lúa, màu, rau, hoa, cỏ cho gia súc, chưa đến hai mươi hai nghìn héc-ta, còn cây lâu năm tính cả chè, dâu, cây ăn trái... chỉ nhỉnh hơn tám nghìn héc-ta một chút. Cộng cả diện tích trồng cây thời vụ và cây lưu niên, vẫn chưa bằng ba phần trăm diện tích tự nhiên.

Trong một buổi nói chuyện thân mật, đồng chí Lê Thứ, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, hóm hỉnh nhận xét :

— Nếu để cho dễ nhớ, ta theo thói quen quy tròn các con số lẻ, và nói tỉnh Lâm Đồng đại thể rộng một triệu héc-ta, thì chẳng còn thấy diện tích trồng trọt ở đâu.

Một nguồn lợi to lớn và cũng là cảnh đẹp đặc sắc mà Lâm Đồng vẫn lấy làm tự hào là rừng thông. Theo số liệu điều tra

(1) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí*.

tính cả những rừng thuần thông ba lá hoặc thông hai lá và diện tích thông mọc xen cây lá rộng cùng những triền đất trống rải rác các cụm thông có khả năng phục hồi thành rừng, diện tích có thể vượt quá hai trăm năm mươi nghìn héc-ta.

Y. Tóm lại, đất đỏ ba dan bằng phẳng và rừng thông, là những đặc điểm nổi bật và ưu thế của nông — lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng.

Đương nhiên, tài nguyên tự nhiên không chỉ có vậy. Đất Lâm Đồng còn chứa nhiều khoáng sản mà quan trọng nhất là bô-xít và cao lanh, chưa kể nguồn thủy điện to lớn không chỉ phục vụ nhu cầu trong tỉnh. Thật ít nơi, phương hướng khởi đầu từ đất đai và lao động tự nó đặt ra sáng tỏ ngay từ đầu như ở đây. Từ đất đai rừng núi của mình, với sức lao động sẵn có đang được bổ sung từ nhiều nơi trong nước, Lâm Đồng sẽ không những làm ra nhiều loại cây trồng có giá trị, xây dựng đàn bò sữa lớn nhất nước, mà còn tạo cơ sở cho một nền công nghiệp chế biến nông lâm sản và hóa được đa dạng.

Về lâu dài, hướng phần đầu của Lâm Đồng là xây dựng một cơ cấu kinh tế công — nông — lâm nghiệp phát triển, và dựa vào những cơ sở hiện có, mở rộng và nâng cao để trở thành một trung tâm khoa học, văn hóa, du lịch, và xuất khẩu, mà trọng điểm là Đà Lạt.

Điểm xuất phát, như đã nói, khởi đầu từ đất.

Thế mạnh rõ rệt của Lâm Đồng là cây công nghiệp. Về điểm này không một ai không nhất trí. Nhưng nên trồng cây gì? Đặc sản nổi tiếng từ lâu của Lâm Đồng là chè. Chè Blao (Bảo Lộc) được hăm mộ khắp miền Nam. Một tài liệu cũ cho biết Lâm Đồng chiếm tới chín mươi phần trăm diện tích và làm ra bảy mươi một phần trăm sản lượng chè so với toàn miền. Diện tích chè được ghi vào hiện trạng sản xuất sau giải phóng là năm nghìn hai trăm tám mươi sáu héc-ta.

Chè ưa đất đồi hơi chua và cũng không đòi hỏi tầng đất canh tác dày lắm. Đất đỏ ba dan là quá sự mong ước của nó. Thêm

vào đó, cao nguyên Bảo Lộc — Di Linh có lượng mưa hàng năm khá lớn — 2500 mi-li-mét — một điều kiện quan trọng cho cây ra lá đều để có năng suất cao. Độ cao trên dưới một nghìn mét so với mặt biển cho phép mở rộng việc trồng các giống chè san tuyết vốn chuộng khí hậu vùng cao, loại chè này vừa có chất lượng tốt vừa đạt năng suất cao hơn các giống chè trung du. Các xí nghiệp chè đã có, tuy phân tán và quy mô nhỏ bé, dù sao cũng là những cơ sở có kinh nghiệm bước đầu.

Điểm duy nhất cần cân nhắc là nên chăng chỉ phát triển chè đến mức nào đó, dành đất ba dạn cho những loại cây khó tính hơn? Có ý kiến cho rằng nên mở rộng diện tích chè vào khoảng mười nghìn héc-ta trở lại, trên diện tích hạn chè này cố gắng thực hiện đầy đủ các quy trình kỹ thuật nhằm đạt yêu cầu của sản phẩm xuất khẩu cao cấp. Sau thời gian khảo sát và giúp các huyện làm quy hoạch tổng thể, ngành nông nghiệp có căn cứ để khẳng định, về lâu dài, diện tích chè của Lâm Đồng có thể nâng lên tới hai mươi nghìn héc-ta mà vẫn không lấn sang đất dành cho các loại cây trồng khác.

Cùng với chè, cây dâu sẽ chiếm địa vị dẫn đầu trong ngành trồng trọt ở tỉnh này. Thật ra diện tích dâu cho đến ngày giải phóng chưa được bao nhiêu: khoảng hai trăm bốn chục héc-ta. Song, từ thực tiễn, mở ra triển vọng tốt đẹp. Các thực nghiệm đều đi đến kết quả. Như nhiều người đã biết, chúng ta đang gặp khó khăn trong việc cung ứng đủ nguyên liệu cho công nghiệp dệt, ngành này có trách nhiệm — và khả năng — không những thỏa mãn nhu cầu về mặc của nhân dân mà còn làm ra sản phẩm xuất khẩu có giá trị: chả là hàng may mặc của ta đang được chuộng trên thị trường quốc tế.

Chúng ta đang cố gắng đẩy mạnh việc xây dựng các vùng chuyên canh bông lớn ở duyên hải nam Trung-Bộ cũ. Tỉnh Lâm Đồng sẽ đóng góp đáng kể vào cuộc phân đấu này. Nước từ hồ

Đa Nhim hiện nay (và sẽ mở rộng vào những năm tới) sẽ vượt núi về tưới cho các cánh đồng bông ở Thuận Hải.

Cùng với việc trồng bông, trồng dâu nuôi tằm là một hướng tích cực khác. Tơ tằm là sản phẩm xuất khẩu được giá, và dễ dàng đổi lấy bông. Phát triển nghề trồng dâu — nuôi tằm — ươm tơ — dệt lụa — may, chúng ta không những sử dụng có hiệu quả lao động nông nghiệp đơn thuần mà còn tạo ra hàng loạt việc làm, thu hút nhiều lao động khác.

Đất dành cho dâu vào khoảng hai mươi nghìn héc-ta. Bên cạnh các đồng lớn tập trung, nếu tận dụng đất đai, trồng dâu hai bên vệ đường, trên bờ ruộng, trước sân nhà... như nông dân ta vẫn làm, thì sản lượng dâu thực tế sẽ không bó trong con số chỉ tiêu kê hoạch chính thức.

Lương thực đang là mặt trận phân đấu rất gay gắt của Lâm Đồng. Năm giải phóng, cả tỉnh vắn vắn có sáu nghìn bảy trăm héc-ta lúa, năng suất trên dưới mười tạ một héc-ta, và chưa tới bốn nghìn rưỡi héc-ta ngô. Diện tích lúa của Lâm Đồng không nhiều — cao lắm cũng chỉ tới khoảng ba mươi lăm nghìn héc-ta là hết mức — song tiềm năng về ngô, ngược lại rất đáng chú ý. Có thể dành cho ngô khoảng ba mươi nghìn héc-ta. Bấy nhiêu diện tích, tranh thủ mùa mưa, làm một năm hai vụ, trồng xen hoặc luân canh với đỗ tương, sẽ làm ra không những một khối lượng lương thực lớn cho người mà còn tạo nên nguồn thức ăn vững chắc để xây dựng vùng bò sữa giống thuần. Ngoài ra có lẽ cũng nên nghĩ tới cao lương, một loại cây đậm đà tính cách Việt Nam: chịu thương, chịu khó, không đòi hỏi bao nhiêu mà đưa lại khá nhiều sản phẩm. Chỉ cần có đất, không nhất thiết phải tốt, một độ ẩm vừa đủ để nảy mầm và sinh trưởng; rồi nữa: gieo một mùa mà cho thu hoạch những hai lần, lần nào năng suất cũng khá, những nơi làm giỏi dễ dàng đạt sáu, bảy tấn một héc-ta.

Ngoài chè và tơ tằm, một hướng xuất khẩu nữa của Lâm Đồng là cà phê và ca cao. Theo quy hoạch bước đầu, vùng Di Linh — Bảo Lộc cần dành cho hai loại đặc sản này một diện tích khá, tương đương với chè hoặc dâu; như vậy sẽ tạo thành sự phân bố « theo thể chân vạc » xấp xỉ nhau về diện tích: chè, dâu tằm, và cà phê, ca cao.

Khí hậu và độ cao của Lâm Đồng, trước hết ở cao nguyên Lang-bi-an, là môi trường thích hợp với nhiều loại cây thuốc quý. Ngoài ra a ti sô là một loại cây dược liệu « thời thượng » dùng để làm thuốc chữa bệnh gan, nhiều loại cây thuốc kể cả những cây hiểm và khó tính như tam thất, đỗ trọng, xuyên khung, canh ki na... đã trồng thử có kết quả.

Ở đồng bằng Bắc Bộ, cây khoai tây đang vươn lên chiếm ưu thế trong vụ đông. Nhờ phổ cập các giống lúa ngắn ngày và kinh nghiệm những năm qua, nhiều vấn đề kỹ thuật đã được giải quyết. Khó khăn chủ yếu trong sự phát triển khoai tây là giống. Không khéo giữ giống thì hao hụt có thể đến hai phần ba, hơn nữa giống dần dần thoái hóa. Điều kiện khí hậu ở Lâm Đồng cho phép phục tráng cây khoai tây. Có thể coi cao nguyên như một vườn ương giống lớn, đủ sức cung cấp giống tốt đầu dòng cho những nơi khác nhân ra.

Sau cùng, nhưng không phải là không giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu cây trồng của tỉnh là rau, hoa và cây ăn trái vừa dùng trong nước vừa xuất khẩu. Bắp cải, măng tây, su lơ, cải từ Đà Lạt từng cung cấp cho nhiều thành phố, từ Đà Nẵng tới Sài Gòn. Ngoài những loại quả quen thuộc, Lâm Đồng có những đặc sản các nơi khác không có hoặc không ngon bằng: mận, ⁽¹⁾ hồng, trái bơ — quả một loại cây di thực chưa lâu, mà một vài

(1) « Mận Đà Lạt » mới đúng là mận trong tiếng Bắc. Còn trái mận là quả roi ngoài Bắc, trái đào xứ Huế, và trái bồng bồng vùng Thanh.

nhà thực vật nước ngoài từng ca ngợi : ăn một lần thấy vô vị, ăn hai lần thấy nên ăn và ăn ba lần thì không thể nào quên được (1).

Cân đối với nền trồng trọt đa dạng đó, một thể mạnh khác của Lâm Đồng là chăn nuôi. Khí hậu cao nguyên thích hợp với các giống bò sữa năng suất cao gốc ôn đới. Ở Mộc Châu (Sơn La), từ nhiều năm nay, bò sữa gốc Hà Lan đã tỏ ra thích nghi khá tốt. Không những chỉ những con đưa thẳng từ nước ngoài vào mà thể hệ sinh ra và lớn lên trên cao nguyên này đã cho sữa đạt yêu cầu. So với Mộc Châu, Lâm Đồng còn có nhiều thuận lợi hơn. Khí hậu mùa đông ở Mộc Châu gay gắt, có những đêm nhiệt độ xuống gần độ không, sương mù ẩm buốt đến xương, trong khi ở Đà Lạt, theo quan trắc nhiều năm, chưa bao giờ thấp tuyệt đối dưới bốn độ C, tháng lạnh nhất trong năm cũng trung bình 16 độ. Địa hình ở Mộc Châu chia cắt, đồng cỏ dốc xen kẽ núi cao, trong khi vùng Đơn Dương — Đức Trọng nơi chăn nuôi bò chủ yếu của Lâm Đồng, là những đồi thoải thoải trải dài. Theo quy hoạch, đất dành làm đồng cỏ có thể lên tới bảy mươi nghìn héc-ta, chưa tính diện tích cỏ mọc xen dưới rừng thông thưa thớt, xét ra dành để kinh doanh lâm nghiệp hợp lý hơn.

Với diện tích đồng cỏ ấy, cộng với ngô và đỗ tương, có khả năng trong đợt đầu, đưa đàn bò lên một trăm năm mươi nghìn con, trong đó có mười nghìn con vắt sữa. Đương nhiên, với những tiền bộ trong thâm canh đồng cỏ và cây thức ăn cũng như trong quy trình nuôi dưỡng, số lượng đàn bò sữa lúc cao nhất có thể lên tới hai trăm năm mươi nghìn con.

Trong sự phân bổ đất đai, một phần rất quan trọng cho kinh doanh lâm nghiệp : khoảng hơn nửa triệu héc-ta, tức là lớn hơn toàn bộ diện tích của một tỉnh trung du miền Bắc như Vĩnh Phú hay Hà Bắc chẳng hạn. Rừng thông, cảnh quan đặc sắc và tài

(1) Ý của Van Lacre và L. Dubois.

nguyên quan trọng, sẽ góp phần ngày càng lớn vào vẻ đẹp và sự giàu có của Lâm Đồng.

Như đã nói ở trên, tài nguyên của Lâm Đồng không chỉ có nông nghiệp. Nước từ Lâm Đồng sẽ cung cấp cho nhu cầu chung một nguồn điện năng đáng kể. Đất Lâm Đồng chứa đựng nhiều của chìm, tiền đề của công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng. Đặc biệt, từ sự phát triển toàn diện trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng theo quy hoạch được phác bằng những nét lớn như trên, sẽ mở mang một nền công nghiệp nhẹ đa dạng: chế biến sữa, chè, nhựa thông, ươm tơ dệt lụa, cắt tinh dầu, hóa được...

III

Các vùng chuyên canh sẽ hình thành vào đâu trên dải đất Lâm Đồng?

Tính từ bắc vào nam, tức là từ cao xuống thấp theo địa hình, chúng ta bắt đầu từ vùng một. Đây chính là cao nguyên Đà Lạt có độ cao một nghìn năm trăm mét trở lên so với biển. Nhiệt độ trung bình cả năm khoảng 18 độ C. Khí hậu ôn hòa cộng với lượng mưa vừa phải — 1500 mi-li-mét — cao nguyên Đà Lạt là vùng thích hợp nhất cho các loại rau, hoa và cây ăn trái ôn đới cũng như những cây thuốc chỉ sinh trưởng ở các vùng cao, rét.

Vùng hai khớp với cao nguyên Đơn Dương — Đức Trọng cao hơn mặt biển từ một nghìn đến một nghìn bốn trăm mét. Vùng này ẩm hơn cao nguyên Đà Lạt, lượng mưa lớn và nguồn nước cũng phong phú hơn. Những điều kiện tự nhiên ấy, cộng với đồng cỏ rộng và bằng phẳng, tạo nên địa bàn tốt cho chăn nuôi đàn bò sữa. Cùng với cao nguyên Mộc Châu, đây là một trong hai vùng sữa chính của nước ta.

Để phục vụ ngành sản xuất lớn đó, ngoài đồng cỏ, các loại cây trồng chính là ngô, đỗ tương và rau trồng theo thời vụ. Vùng này có thể trồng cây dược liệu, và đặc biệt hu bô lông, nguyên liệu không thể thiếu để sản xuất rượu bia, mà từ trước tới nay ta vẫn phải nhập của nước ngoài. Cũng có thể làm một ít lúa, khoảng vài nghìn héc-ta.

Xuông bậc thêm thấp hơn ít nữa là cao nguyên Di Linh và một phần Bảo Lộc, cao từ một nghìn xuống tám trăm mét. Đặc điểm nổi bật của vùng này là có lượng mưa hằng năm lớn : hơn 2500 mi-li-mét và đất đỏ ba dan. Nhiệt độ trung bình đại thể như vùng Đôn Dương — Đức Trọng nhưng biên độ giao động nhỏ hơn. Những điều kiện đó thích hợp cho các loại cây ra lá. Ngoài một ít dành làm đồng cỏ cho chăn nuôi bò nữa, trên cao nguyên này sẽ hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn : chè, dâu tằm, cà phê, ca cao, và đương nhiên cả ngô, đỗ tương, lúa.

Phần còn lại thuộc vùng bồn là địa bàn tiếp giáp giữa cao nguyên và đồi núi trung du. Ở độ cao khoảng 400 mét trở lại, khí hậu vùng này tương tự miền đông Nam Bộ. Phương hướng sản xuất chính của vùng này là cây lương thực. màu và lúa, các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả á nhiệt đới và nhiệt đới. Ngoài chuối và dứa, chúng ta sẽ gặp ở đây những loại trái cây nổi tiếng của Nam Bộ : chôm chôm, sầu riêng, vú sữa...

IV

Trên đất Lâm Đồng, tuy là hình thành tự phát một vài vùng chuyên canh như chè ở Bảo Lộc, rau ở Đà Lạt nhưng quy mô còn quá nhỏ bé so với tiềm năng. Để biên phương hướng được phác bằng những nét sơ sài trên đây thành hiện thực, cần có thời

gian không ngần và phải thực hiện cả một loạt biện pháp cơ bản, mà cấp bách nhất là làm thủy lợi và thu hút sức lao động từ những nơi khác tới.

Tỉnh Lâm Đồng ở thượng nguồn sông Đồng Nai, núi cao, rừng tốt, mưa nhiều, là nơi có nguồn nước dồi dào. Song, về cơ bản, cho tới ngày giải phóng, tỉnh này không có công trình thủy lợi. Đập Đa Nhim, nơi cung cấp nước cho nhà máy thủy điện Sông Pha, đặt trên đất Lâm Đồng nhưng tuyệt nhiên không mang lại một chút lợi ích nào cho nông nghiệp tỉnh này. Ngay ở Đà Lạt cũng chỉ có mấy hồ nhỏ tưới nước cho rau. Nước ăn của cả thành phố dựa vào hồ Xuân Hương bị ô nhiễm nặng nề vì thuốc trừ sâu và phân hóa học tưới các vườn rau trên cao đồ xuống.

Sau giải phóng, mỗi quan tâm đầu tiên của đảng bộ và chính quyền địa phương là khai thác tiềm năng, phát triển nông nghiệp toàn diện, phục vụ đời sống mấy trăm nghìn nhân dân trong tỉnh và nhu cầu chung cả nước. Thủy lợi đương nhiên trở thành mũi nhọn trong cuộc phấn đấu đó. Các cán bộ quy hoạch, khảo sát về tận những vùng xa xôi hẻo lánh, kết hợp tìm hiểu trên thực địa với nghiên cứu những tài liệu hiện có, lập những phương án khai thác nguồn nước không những phục vụ nhu cầu của nông nghiệp và đời sống nhân dân mà cả công nghiệp sẽ phát triển mạnh mẽ, kết hợp lợi ích địa phương và lợi ích chung cả nước.

Sông Đa Nhim phát nguyên từ độ cao hơn hai nghìn mét gần ngọn Bi Đúp, một trong mấy núi cao nhất nam Trường Sơn, và chảy qua cao nguyên Lang-bi-an theo hướng đông bắc — tây nam. Thung lũng sông Đa Nhim sâu và hẹp, uốn quanh đồi núi, đến vùng Đơn Dương thì mở rộng ra giữa hai triền núi đá hoa cương.

Địa thế gây sập và địa chất cứng thuận lợi cho việc đắp đập, xây dựng hồ chứa nước. Thung lũng sông Đa Nhim ở Đơn Dương cao hơn một nghìn mét so với mặt biển, song ở sông Pha, cao độ

chỉ còn khoảng hai trăm mét. Lợi dụng sự chênh lệch lớn về độ cao này, người ta dẫn nước qua các ống từ trên cao đổ xuống làm quay các tua bin máy phát điện đặt ở Sông Pha.

Con đập dài một nghìn bốn trăm sáu mươi mét chắn ngang thung lũng sông Đa Nhim, hứng nước sông này và các phụ lưu của nó, tạo thành hồ chứa có dung tích khoảng một trăm sáu mươi triệu mét khối nước. Nối liền đập nước với nhà máy phát điện là một đường hầm dài xuyên qua núi ngay dưới đèo Ngoạn Mục, dài gần năm nghìn mét, đường kính ba mét bốn mươi phân. Đường ngầm mở ra trên một đỉnh núi nhìn xuống cánh đồng Phan Rang. Từ đây nước được dẫn vào hai ống thép dài hai nghìn ba trăm bốn mươi mét, đường kính rộng hai mét và thót lại dần, để còn lại một mét khi tiếp vào máy phát điện.

Từ đây, điện sẽ được chuyển về nhà máy biến thế Thủ Đức và cung cấp cho vùng Sài Gòn.

Chúng ta đang nghiên cứu mở rộng hệ thống Đa Nhim và khai thác hợp lý nguồn nước nhằm tưới một phần diện tích trong lưu vực và rẽ về tưới cho vùng bông ở Thuận Hải. Công suất nhà máy điện sẽ tăng thêm khoảng ba phần tư nữa so với công suất hiện nay.

Để phục vụ đồng cỏ nuôi bò sữa và các vùng chuyên canh lớn, Lâm Đồng sẽ xây dựng một hệ thống công trình lớn và vừa như hồ nước Tuyên Lâm, đập dâng Đa Dòn... Kết hợp với nó là những hồ chứa nhỏ được tạo nên bằng cách ngăn các con suối, đồng thời khai thác các nguồn nước ngầm, phục vụ các cánh đồng rải rác. Vấn đề nước ăn cho thành phố Đà Lạt sẽ được giải quyết bằng cách mở rộng đập Suối Vàng, vừa nâng cao công suất nhà máy điện vừa dẫn nước ăn về Đà Lạt.

Cùng với thủy lợi, nhân lực là vấn đề mấu chốt để khai thác tiềm năng của Lâm Đồng. Trên diện tích hơn một triệu héc-ta đất đai phì nhiêu, rừng giàu trữ lượng và khí hậu thuận hòa,

mới có ba trăm năm mươi nghìn người sinh sống. Một phần dân cư quan trọng là đồng bào các dân tộc thuần phác, dũng cảm, kiên cường nhưng sống phân tán và không khỏi bị hạn chế về trình độ văn hóa, kỹ thuật. Nói riêng về thủy lợi, đúng hơn là thủy nông, và không tính phân mở rộng nhà máy thủy điện, để thủy lợi hóa mấy vùng chuyên canh và chăn nuôi bò, từ Đà Lạt qua Đơn Dương — Đức Trọng về Bảo Lộc, những năm tới sẽ phải đào đắp khoảng mười ba triệu mét khối đất, đắp chừng hai trăm bảy mươi nghìn mét khối bê tông và xây hơn ba trăm nghìn mét khối đá. Và đây cũng là mới tính khái quát những công trình lớn và vừa.

Sức người ở đâu để thực hiện những dự án lớn lao đó?

Mặt khác, khỏi phải nói, để biến cao nguyên thành các vùng dâu, vùng chè, đồng ngô, đồng cỏ, chúng ta cố gắng sử dụng cơ giới, nhưng dù sao cũng ~~vẫn cần một khối lượng lao động không nhỏ~~. Rồi từ sản phẩm nông nghiệp qua chế biến thành hàng tiêu dùng lại là một khâu nữa cần ~~đến~~ sức người.

Đồng chí chủ tịch Ủy ban nhân dân có lần nói lên ý nghĩ tập thể lãnh đạo tỉnh:

ĐC 87/90

— Lâm Đồng với tài nguyên thiên nhiên phong phú và khí hậu đặc sắc của nó, là vốn quý chung của cả nước. Khai thác nó sẽ góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm lợi cho nhân dân cả nước và Lâm Đồng. Chúng tôi cố gắng hết sức mình nhưng tự liệu không đủ sức. Bởi vậy, Lâm Đồng ân cần mời mọc và nhiệt liệt hoan nghênh đồng bào, cán bộ cả nước đến tiếp sức cùng mấy chục vạn nhân dân trong tỉnh, phần đầu mau chóng biến dải đất ôn hòa này thành một nguồn của cải to lớn.

Trong khuôn khổ kế hoạch phân bổ lại lao động chung cả nước, thành phố Hà Nội là một trong những địa phương đi đầu vào Lâm Đồng. Được sự lãnh đạo tập trung của thành ủy, với đội ngũ

cán bộ đầy nhiệt tình và cơ sở vật chất khá hùng hậu của thủ đô, Hà Nội đã đặt được những cơ sở bước đầu khang trang cho một khu vực rộng năm trăm tám mươi nghìn héc-ta — bằng đất đai tự nhiên của bốn huyện ngoại thành Hà Nội cộng lại. Những người dân thủ đô thật sự tìm thấy ở đây quê hương mới giàu và đẹp.

Tỉnh Hà Sơn Bình vốn có truyền thống trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa. Những bãi dâu ven sông Đáy, sông Hồng, dâu đôi ven chân núi Ba Vì cũng như những thước lụa, thước vân Hà Đông từng được cả nước biết tiếng. Tuy trước mắt, thế mạnh đó chưa thật sự được chú ý khai thác, nhưng chẳng bao lâu nữa, chắc chắn đồng bào Hà Sơn Bình sẽ đóng góp đáng kể vào các vùng chuyên canh dâu. Thành phố Hồ Chí Minh đi sau, nhưng đang bước những bước vững chắc trong việc xây dựng khu kinh tế mới dâu lụa ở Gia Lành.

Lâm Đồng đang dang rộng hai tay, nhiệt tình chờ đón bà con ở cả hai miền tới lập nghiệp.

V

Hiểu biết mảnh đất ta đang sống vốn không phải là việc dễ. Từ hiểu biết đi đến phác ra được hướng phát triển trước mắt và lâu dài của nó lại càng khó hơn. Biết bao nhiêu điều phải tính đến mà các dữ kiện thì bao giờ cũng như chưa đầy đủ.

Tôi đã nhiều lần làm việc với các đồng chí lãnh đạo cũng như các ngành chuyên môn của tỉnh và các đoàn quy hoạch nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi... do Trung ương phái về giúp Lâm Đồng. Mỗi lần tôi lại được nghe thêm những ý kiến mới hoặc một vấn đề cũ bỗng chốc trở thành thời sự bởi có người vừa nảy ra suy nghĩ mới hoặc thực tiễn cho thêm những dữ kiện trước đây chưa

tính đến. Mỗi lần, các đồng chí lại nhiệt tình cung cấp cho những tập tài liệu dày cộp chỉ chút con số — kết quả nghiên cứu công phu của những tập thể đầy ý thức trách nhiệm. Và lần nào cũng kèm thêm một câu đại khái : vấn đề này, vấn đề nọ còn tiếp tục bàn thêm.

Thành thử để viết một bài báo sơ sài về triển vọng gần xa của dải đất ôn hòa — tỉnh Lâm Đồng đầy hấp dẫn nhưng cũng không ít bí ẩn — tôi cứ do dự hoài. Dĩ nhiên, trong sự diễn tiến của thời gian, cuối cùng rồi cũng phải ngắt đoạn và dừng lại ở một nơi.

Để được yên tâm hơn, những ngày mở đầu năm 1978, hơn hai năm rưỡi sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, tôi lại đến đoàn quy hoạch nông nghiệp phụ trách các tỉnh miền đông Nam Bộ và khu sáu cũ. « Có gì khác trước không, các anh ? », tôi lại nêu lên câu hỏi cũ.

Đúng là công việc tiên hành đều đặn và ngày càng cụ thể hơn. Qua bước phân vùng, ngành nông nghiệp đang giúp các huyện làm quy hoạch, từ đó sẽ tiến tới thiết kế cụ thể từng xí nghiệp và cánh đồng. Từ quy hoạch tổng thể của các huyện, có thể tính toán và kiểm tra lại một vài dự kiến lúc phân vùng, cũng như qua thực tiễn, sự suy nghĩ của các đồng chí lãnh đạo sáng tỏ hơn về điểm này hay điểm khác. Chẳng hạn, đồng cỏ cho đàn bò sữa tập trung có thể ít hơn mức dự kiến lúc phân vùng, ngược lại đàn bò thịt chăn nuôi phân tán có thể lớn hơn. Đàn bò của Lâm Đồng hiện nay quá nhỏ, sử dụng tốt đồng cỏ tự nhiên, có thể tạo nên đàn bò thịt hàng hai trăm nghìn con. Cây cao lương có lẽ chưa được đề cập đúng mức, nó đang đòi hỏi vị trí xứng đáng hơn, v.v... Đồng chí Khoa Sinh, trưởng đoàn quy hoạch miền Đông, mỉm cười dè dặt : « Đó, một số ý kiến hơi khác, hoặc được nhấn mạnh hơn, so với anh nghe kỳ trước. Nhưng nó vẫn chưa phải là kết luận cuối cùng ».

Từ giã các đồng chí làm nông nghiệp, tôi đến đoàn quy hoạch thủy lợi. Kỹ sư Lê Trực và kỹ sư Trần Hoàng tươi cười : « Anh đến đúng lúc quá. Chúng tôi đang chuẩn bị để chiều nay lên Bộ làm việc với các anh bên Bộ Điện và Than về phương án đợt hai đập Đa Nhim, mở rộng Nhà máy thủy điện Sông Pha. Công trình này, ngành điện lực phụ trách, chúng tôi phối hợp trong phạm vi thủy lợi và thủy nông ».

Có gì mới ? Không, nhưng sáng tỏ hơn, cụ thể hơn so với trước. Anh Lê Trực đứng lên cầm chiếc thước kẻ chỉ tâm bản đồ, trong khi anh Trần Hoàng mở cặp lấy mấy tập biểu đồ dài ngoằng những con số, mà người ngoại đạo như tôi trông qua đã phát ón. Các anh giới thiệu :

Tinh thần chung vẫn là kết hợp lợi ích chung với lợi ích địa phương, khai thác tổng hợp. Hồ chứa dĩ nhiên nằm trên đất Lâm Đồng, song nước sông Đa Nhim sẽ chỉ tưới tại chỗ cho khoảng sáu nghìn héc-ta (vì phần diện tích còn lại có thể dùng nước sông Cam Ly, hồ chứa Liên Khương và các đập nhỏ), dành nước hồ chứa được tạo nên do đập Đa Nhim đợt hai sau khi làm quay các máy phát điện sẽ được rẽ về tưới vùng bông Thuận Hải.

Nước sông Đa Nhim sẽ phục vụ vùng bông, một con chủ bài của ta trong việc giải quyết vấn đề mặ. Điều cần ghi nhận là đập Đa Nhim và nhà máy thủy điện Sông Pha xây dựng trước ngày giải phóng hoàn toàn không tính tới yêu cầu về nước tưới cho vùng đang luôn luôn cần nước này. Dĩ nhiên có sự « mâu thuẫn » nhất định giữa thủy điện và thủy nông : nhà máy thường tranh thủ mùa mưa để chạy hết công suất, còn mùa khô thì hạn chế — mà mùa này chính là lúc nông nghiệp cần nước tưới. Dù sao vẫn có thể thỏa thuận với nhau một cách làm có lợi. Và đó chính là việc hai ngành thủy lợi và điện lực đang bàn.

Kiểm tra lại những hiểu biết của mình về quy hoạch phát triển kinh tế tỉnh Lâm Đồng, tôi tưởng đã có thể tạm yên tâm đến

mức có thể viết được, thì tình cờ gặp đồng chí Trần Văn Quê, một đồng chí phụ trách Bộ Lâm nghiệp. Anh hỏi :

— Nếu có thì giờ, mời anh lên Lâm Đồng với chúng tôi. Anh Bộ trưởng có hẹn vào làm việc thêm với Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh về « vụ » quy hoạch nửa triệu héc-ta rừng thông một phần dành cho xuất khẩu. Các anh ở tỉnh có vẻ say vụ này lắm, mà chúng tôi thì hoàn toàn ủng hộ...

Như vậy có nghĩa là về nghề rừng đã có điểm khác so với những gì tôi làm việc với các đồng chí ở tỉnh lần trước. Cuộc chạy đua với diễn tiến tình hình sẽ không bao giờ kết thúc. Và tôi đành bỏ cuộc. Hay đúng hơn, tôi chọn cách làm... hơi dễ dãi : tự bằng lòng với những nét giới thiệu đại cương, để bài viết của mình sẽ không lạc hậu quá xa so với tình hình. Dù sao, với bấy nhiêu nét vừa phác ở trên, cũng có thể giúp bạn đọc hình dung bộ mặt của Lâm Đồng vài chục năm tới — hăng tạt cho là đến năm 2000 đi. Đàn bò sữa với những cơ sở chế biến, các đồi chè, ngàn dâu, các cánh đồng chuyên canh những loại cây mới : hu bô lông, ca cao, tam thất, và rau và hoa và nướm nượp khách du lịch dưới bầu trời mát lạnh và đương nhiên các nhà máy...

Chúng ta đang vẽ lại bản đồ quê hương. Chưa bao giờ câu nói tưởng chừng sáo cũ vì được dùng quá nhiều, lại vang lên trong tôi sâu xa đến vậy khi hình dung triển vọng của dải đất ôn hòa ở phía nam đất nước quanh năm âm ắng.

NHỮNG NGÀY KHÔNG QUÊN

— Mấy chục năm trường bám trụ rẻo đất cao nguyên này, các anh thấy những thời kỳ nào gian khổ nhất ?

Không ai trả lời ngay câu hỏi của tôi.

Anh Chín và anh Tám nhìn nhau. Hình như hai anh cùng đang ngoái nhìn trở lại đoạn đường chiến đấu trường kỳ không tính bằng năm tháng mà bằng phần tư, phần ba thế kỷ. Lát sau anh Chín nở một nụ cười hiền :

— Kể ra lắm đoạn trường, anh à.

Tôi không có tham vọng thuật lại dù bằng mây nét sơ sài lịch sử chiến đấu của đảng bộ và nhân dân tỉnh Lâm Đồng từ Cách mạng tháng Tám hoặc gần hơn, từ ngày chống Mỹ. Việc đó quá sức của tôi, hơn nữa lúc này cũng chưa đủ điều kiện. Để tiền tới tỉnh Lâm Đồng hoàn chỉnh ở phía nam Tây Nguyên như ngày nay, các tổ chức của ta cũng như các ranh giới hành chính dưới chế độ nguy, đã thay đổi nhiều lần. Về phía nguy, từ tỉnh Đồng Nai Thượng chuyển thành Hoàng triều cương thổ rồi lập tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tuyên Đức, thành phố Đà Lạt riêng biệt, sự đổi thay tùy tiện, không dựa trên cơ sở địa lý hay yêu cầu kinh tế. Về phía ta, tùy theo yêu cầu của nhiệm vụ chính trị lúc cao trào hoặc suy thoái mà tổ chức, khi thì trực thuộc khu, khi là một bộ phận của liên tỉnh, lúc là những đơn vị riêng. Sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất nước nhà đã thắng lợi trọn vẹn, song cách mạng còn trăm công nghìn việc, chưa kịp sưu tầm đầy đủ, sắp xếp cho có hệ thống và trung thực những diễn biến trên con đường chiến đấu lâu dài trong những điều kiện cực kỳ gian khổ.

Mong muốn của tôi nhỏ bé hơn nhiều và thật ra xuất phát từ một khát vọng về tình cảm. Mỗi lần bước đi qua những đồi thông ngát hương gió và lảng lảng không khí, hoặc tần ngần đứng ngắm những biệt thự sang trọng hài hòa trong khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp — tất cả đều đã thuộc về nhân dân — tôi thường nghĩ tới những ngày các đồng chí ta chịu rét và chỉ đủ thức ăn cầm hơi trên những triền núi cao, thường xuyên bị sốt rét dày vò

song không rời trận địa vì nghĩ đến ngày hôm nay. Tôi muốn gặp và nói chuyện tâm tình với vài ba trong số trăm nghìn đồng chí đó, để nghe tự miệng họ thuật lại đôi câu chuyện sống động mà chính họ là người trong cuộc.,

Mong muốn của tôi càng thiết tha bởi, cũng như nhiều người khác, tôi biết Lâm Đồng — Đà Lạt và toàn bộ khu sáu cũ là một chiến trường gian khổ nhất trong cả nước qua hai cuộc kháng chiến, gian khổ do thế trận giữa ta và địch và gian khổ do điều kiện khách quan.

— Kể ra thì lắm đoạn trường...

Anh Chín nói qua nụ cười hiền, hình như có thoáng đượm buồn — nhưng tôi biết ngay cảm tưởng của tôi sai: anh hoàn toàn không bi lụy khi nhìn lại những chịu đựng và hy sinh trong quá khứ. Ngừng một lát, anh nói tiếp:

— Khó khăn nhất không phải là những lúc địch ồ ạt tấn công quân sự hay o ép về chính trị, mà chính là lúc phong trào mở rộng, khi ta đang trên thế phát triển.

Nhận thấy con mắt ngạc nhiên của tôi, anh giải thích:

— Lúc phong trào mở rộng, lực lượng vũ trang đông lên, cơ sở quần chúng ngày càng nhiều. Lãnh đạo phải lo chạy đủ lương thực cho anh em có sức và rảnh tay chiến đấu, và cũng chịu trách nhiệm về đời sống quần chúng. Ở cao nguyên, một khó khăn thường trực của chúng tôi là vấn đề lương thực.

Tiếp lời anh Chín, anh Tám nói:

— Sau luật 10/59, Ngô Đình Diệm vượn cánh tay vẩy máu của nó lên núi rừng cao nguyên. Chúng tôi bình tĩnh động viên nhau: « Sức ép càng mạnh thì nổ càng to, chẳng lo gì ». Ấy thế mà khoảng 1961 — 1962, khi hai đội công tác võ trang, một từ tỉnh Quảng Đức vào, một từ đồng bằng lên gặp nhau, thành lập tỉnh ủy lâm thời tỉnh Lâm Đồng (bí danh là B7), lại mớ nổi được với Trung ương cục, chúng tôi lại gặp rất nhiều khó khăn.

Anh tỉnh, vùng căn cứ mở rộng, chúng tôi chuyển từ C 200 lên vùng ba (chỗ nông trường Hà — Lâm hiện nay), cán bộ cũng như lực lượng vũ trang mỗi người trong lưng chỉ có bảy lít gạo.

Anh mỉm cười, tự đứng liên hệ với tình hình trước mắt :

— Bây giờ ta cũng đang thiếu ăn nhưng chẳng có gì đáng sợ.

Vấn đề lương thực luôn luôn là mối băn khoăn lớn của cán bộ lãnh đạo ở đây. Đồng bào dân tộc từ trước tới ngày giải phóng vầu sông trong nạn đói lưu niên. Đồng bào Kinh trồng rau, trồng cây công nghiệp cũng nhờ nguồn lúa gạo tiếp tế từ đồng bằng. Dù nghèo đói, một buôn có thể dễ dàng đùm bọc một vài cán bộ, nhưng khi lực lượng vũ trang phát triển thành đại đội, trung đội thì vấn đề binh lương còn gay gắt hơn cả vũ khí. Bởi vì vũ khí còn có thể dựa vào nguồn « hậu cần » của địch, chứ lương thực thì không. Địch cũng biết vậy, chúng tìm mọi cách chặn các nguồn tiếp tế để hạn chế sự phát triển của ta, hay chí ít cũng làm cho các lực lượng vũ trang giải phóng vì lúng túng với vấn đề ăn mà giảm sút khả năng chiến đấu và cơ động.

Một thành viên trong đoàn đại biểu của tỉnh Lâm Đồng ra dự Đại hội lần thứ tư của Đảng, có kể cho tôi nghe một mẩu chuyện. Sau tết Mậu Thân, phong trào tỉnh Tuyên Đức cũ có bước lùi. Căn cứ của tỉnh bị bao vây. Cán bộ, chiến sĩ bao gồm cả thương, bệnh binh không có ăn. Những thứ củ rừng, lá cây có thể nuôi sống người đều đã cạn. Dưới suối có một loại cây chưa ai biết, chắc có thể ăn được nhưng chưa ai từng ăn bao giờ. Nhớ cây độc thì sao ? Một thanh niên người dân tộc xung phong ăn thử. Nếu cây độc, anh chết một mình ; nếu cây có chất dinh dưỡng thì giải quyết được khó khăn cho cả đơn vị trong khi đợi đến ngày mùa. Sự sống chết của một đồng chí, vấn đề lớn quá, thủ trưởng không dám quyết định. Đảng họp chi bộ Đảng lại, cân nhắc mãi, cuối cùng mới đi đến nghị quyết : đồng ý cho đồng chí ấy xung phong.

Lên Đà Lạt, tôi cố tìm gặp bằng được đồng chí bí thư tỉnh ủy tỉnh Tuyên Đức cũ, hỏi về chuyện đó. Đồng chí mở cửa sổ, trở một ngọn núi xa mờ cạnh đỉnh Lang bi an :

— Hồi ấy chúng tôi ở căn cứ Núi Nga, ngọn núi cao thứ hai trong dãy Lang bi an đó. Đầu năm, chúng ta tung lực lượng ra chiến đấu, không phát rẫy được. Khi rút trở về căn cứ thì thời vụ đã qua. Đồng bào ở các buôn bị địch dồn dân về gần các thị trấn, cũng không sản xuất được. Anh em đến các buôn cũ, chỉ còn một ít cây bí. Ăn hết quả, đến lá, hết lá thì không còn gì nữa. Dẻ rừng và hạt mít thì thỉnh thoảng mới kiếm được ít thôi. Mà ở căn cứ hồi đó gồm có cơ quan tỉnh ủy, văn phòng tỉnh đội và một bệnh viện cả trăm người. Dĩ nhiên, chúng tôi đã lao ngay vào sản xuất để tự túc, nhưng từ gieo trồng đến thu hoạch, cần có thời gian. Anh thanh niên tự nguyện lấy tính mạng mình làm thí nghiệm ấy là một chiến sĩ cảnh vệ. Sau quyết định tập thể của chi bộ, chúng tôi đồng ý cho anh ăn thử, và bổ trí một y sĩ theo dõi sát, xem có phản ứng thì xử lý kịp thời. Anh ăn một nồi rau luộc — ăn nhạt, vì còn ít muối dành cho người bệnh — rồi lên giường ngủ một giấc tới sáng, trong khi các đồng chí khác không ai ngủ được vì lo lắng cho anh và cũng chờ xem kết quả. Điều đáng ngạc nhiên là thông thường ăn nhiều rau mà không có chất bột thì nào cũng bị tháo dạ. Nhưng anh không hề cảm thấy khó chịu. Tin mừng lan nhanh. Thê là ngày hôm sau, mọi người đổ xô đi hái loại rau chưa có tên mọc rất nhiều ven các bờ suối ở triển núi cao này. Đạo ấy vào dịp quốc khánh, anh em gọi đùa là «rau độc lập»...

Kể ra thật lắm đoạn trường. Mà đoạn trường đầu tiên, ở Lâm Đồng, Tuyên Đức cũ cũng như nhiều nơi khác ở miền Nam những ngày đánh Mỹ, là cái ăn. Cũng dạo sau Tết Mậu Thân ấy, ngày 20 tháng tám, ta tập trung quân đánh vào chi khu quân sự địch ở thị trấn Di Linh, còn ít gạo đã thối ăn sạch và bữa chiều, hy vọng đánh dứt điểm sẽ lấy lương thực trong kho của địch. Nhưng trận

đánh không diễn ra như ý muốn. Hàng nghìn chiến sĩ và dân công thiếu ăn, lại phải chăm sóc hơn một trăm đồng chí bị thương.

Lại nữa : đầu năm 1971, bộ đội địa phương huyện Đức Trọng đi lấy gạo gửi mua ở vùng địch kiểm soát, một chuyến đi ba lần lọt vào ổ phục kích, cả một đơn vị bị loại ra khỏi vòng chiến đấu...

*
* *

Chúng tôi ngồi ôn lại chuyện cũ trong một biệt thự thật trang nhã nghe đâu vốn là nhà nghỉ của một chủ ngân hàng đã chạy ra nước ngoài. Bàn ghế, đồ đạc trong nhà toàn bằng gỗ cẩm lai. Căn buồng ba mặt lồng kính, làm cho nó cách biệt hẳn với mọi tiếng động bên ngoài vốn đã rất yên tĩnh. Những dây phong lữ thảo trồng men bờ tường lặng lẽ khoe những đóa hoa màu hồng thắm. Các bức rèm lụa xoa dịu ánh sáng trong buồng nhưng vẫn hé cho khách đủ thấy vườn hoa rực rỡ được chăm sóc công phu. Gần xa, thấp thoáng những khóm thông, những đồi thông. Mọi vật dường như đều gọi lên, đều mời mọc một sự nghỉ ngơi toàn diện.

Khung cảnh sang trọng và thanh bình này không làm cho những chuyện cũ ôn lại quá xa vời, quá cách biệt, mà ngược lại dường như càng sống động, càng thời sự, tưởng vừa mới xảy ra hôm qua, hôm nay. Tôi ngạc nhiên về cảm tưởng đó của mình, nhưng suy nghĩ, tôi chợt nhận ra đây là do sự có mặt của những người đang cùng tôi nói chuyện. Không những họ là những nhân vật của những câu chuyện sẽ sống mãi với thời gian, mà sắc diện của họ cũng chưa mấy phai nhòa dấu ấn của những ngày kham khổ thiếu ăn và sốt rét rừng.

Khi tôi nghĩ muốn gặp một số đồng chí từng sống và hoạt động lâu năm ở cao nguyên, các anh ở tỉnh ủy giới thiệu bọn, năm đồng chí suốt mấy mươi năm chưa rời dải đất này và từng giữ những cương vị lãnh đạo, tức là đủ điều kiện để có cái nhìn

trương đôi khái quát. Cuối cùng tôi chỉ gặp được có ba — các đồng chí kia đi công tác vắng. Và ba đồng chí tôi gặp cũng đều khiêm tốn không nhận mình hiểu biết đầy đủ, và nhất là không tự cho mình tiêu biểu cho phong trào cách mạng ở Lâm Đồng.

Dù sao, tôi cũng được nghe nhiều mẩu chuyện xúc động, mà sự xúc động đầu tiên lại do bản thân những người kể chuyện.

Xin cho phép tôi giới thiệu đôi điều về cuộc đời của họ, dù tôi biết khi những dòng này in ra, những người không hài lòng đầu tiên chính là họ. Xin các đồng chí thông cảm cho về sự không sòng phẳng của người viết: tôi đề nghị các đồng chí cho gặp để sưu tầm tài liệu về phong trào, nhưng cuối cùng tôi dừng lại lâu với cuộc đời riêng của các đồng chí.

Người tôi được giới thiệu với cái tên rất chung là anh Chín, tên thật là Phạm Thuần. Mái tóc bạc, nụ cười hiền lành, dáng điệu khiêm tốn, khuôn mặt gầy và nước da xanh xạm, tôi chỉ kịp nhận xét bề ngoài như vậy, đã bị những câu chuyện anh kể lôi cuốn.

Năm 1954, khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký, anh làm phó bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk. Tiến gia đình ra Bắc, anh trở lại với núi rừng cao nguyên. Anh từng biết miền Bắc, xa vời và gần gũi. Xa vời vì đường đi quá diệu vợi. Gần gũi vì mối quan hệ thường xuyên trong công tác, nếu không phải bằng đường dây trực tiếp thì cũng qua đường lối chính trị và tinh thần. Năm 1952, từ miền nam Trung Bộ, anh từng ra Việt Bắc. «Sau chuyến trường chinh đó — anh cười — tôi tưởng suốt đời mình sẽ không bao giờ đi bộ dài ngày như vậy nữa, ai ngờ lại phải làm một chuyến thứ hai. Lần này đi đúng ba tháng, và về cũng vừa ba tháng».

Chuyến đi này vào năm 1960, anh cùng đoàn đại biểu từ cực nam Trung Bộ ra Hà Nội dự Đại hội lần thứ ba của Đảng. Đại hội khơi thêm trong lòng anh sự nồng nhiệt của niềm tin vào ánh sáng của đường lối để cùng toàn đảng bộ đưa cách mạng ra khỏi bước thoái trào.

Trên đường trở vào, đoàn ăn Tết ở gần Huế. Chuyến đi khá vội vã, vì sau lưng đoàn đại biểu gồm các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của khu và các tỉnh, đã lên đường nào cán bộ, nào vũ khí, nào thuốc men — những đợt chi viện đầu tiên của hậu phương lớn, tiền hành trong sự bí mật tuyệt đối.

Anh Thuần được Trung ương chỉ định làm bí thư Tỉnh ủy tỉnh Quảng Đức, một tỉnh do ngụy quyền thành lập ở vùng ba biên giới. Niềm tin thắng lợi và sự thanh thản về hoàn cảnh gia đình đã giúp anh, cũng như bao nhiêu cán bộ khác, thêm nghị lực vượt qua những ngày gian khổ nhất. Các con anh được miền Bắc nuôi dạy trưởng thành, kể cả giọt máu anh để lại chuyển ra Bắc lần thứ hai. Sau giải phóng, gia đình anh đoàn tụ. Con trai anh, một phó tiền sĩ khoa học, giảng dạy ở trường đại học. Hai con gái, một tốt nghiệp đại học được, một làm công tác kinh tế, đều đã có gia đình riêng. Duy đứa con út, ra đời từ một chuyến ghé thăm, đang tiếp tục học. Sao có thể có « thắng lợi trọn vẹn » này, nếu gia đình anh không được ra miền Bắc ? Anh thường nghĩ vậy.

Bên cạnh anh Chín, anh Tám trẻ hơn nhiều. Tên thật của anh là Nguyễn Xuân Du, quê ở một tỉnh miền Trung. Nếu anh Thuần đã có cháu nội, cháu ngoại thì anh Du mới lập gia đình muộn màng sau ngày giải phóng. Anh thuộc lớp thanh niên lớn lên cùng Cách mạng tháng Tám. Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký, anh là huyện ủy viên huyện Di Linh hồi đó còn thuộc tỉnh Bình Thuận.

Giữa năm 1960, du kích phục kích một trung đội biệt kích địch càn quét vùng La Hong, lấy được mây khẩu súng. Đội tuyên truyền vũ trang Hoàng Sơn thành lập do quyết định của ban cán sự Đảng ở cực nam Trung Bộ, được giao nhiệm vụ cùng với đội Tây Sơn mở đường lên cao nguyên, bắt mối với đường dây từ Quảng Đức xuống. Đội vẫn vẹn có năm người vừa kinh vừa thương do anh Du làm bí thư kiêm đội trưởng. Một năm sau, hai mũi gặp nhau, lập thành Tỉnh ủy lâm thời của Đảng bộ

Lâm Đồng (cũ), để đến cuối năm 1961, hợp nhất với một cánh do Trung ương Cục miền Nam cử lên cao nguyên xây dựng căn cứ, thành lập tỉnh ủy chính thức của Lâm Đồng, do đồng chí Phạm Thuần làm bí thư. Từ đó, hai đồng chí thuộc hai hệ khác, cùng làm việc với nhau. Năm 1975, quân ta tiến vào Bảo Lộc, tỉnh lỵ tỉnh Lâm Đồng cũ giải phóng tỉnh này, thì người thanh niên đội trưởng đội vũ trang công tác ngày trước đã là chủ tịch chính quyền cách mạng, chuyển sang làm nhiệm vụ quân quản.

Nếu các đồng chí Phạm Thuần và Nguyễn Xuân Du còn giữ nhiều dáng dấp nông dân thì đồng chí Huỳnh Văn Trung, nguyên bí thư Tỉnh ủy Tuyên Đức cũ (bao gồm thành phố Đà Lạt) có phong thái của một trí thức. Người dong dong, mặc lịch sự, trán cao, cử chỉ từ tốn, ăn nói nhỏ nhẹ, trông anh như một thầy giáo. Có lẽ công việc khiến anh có dáng dấp như vậy: nhiều năm trước anh trực tiếp chỉ đạo công tác của thành phố Đà Lạt và hiện nay là bí thư thành ủy. Sinh ra ở một tỉnh ven biển, từ nhỏ anh đã sống ở thành phố cao nguyên, và mặc dù đi kháng chiến lâu ngày, anh vẫn là người quen thuộc thành phố hơn so với nhiều đồng chí cùng công tác.

Bước trưởng thành của anh giống bước đi của nhiều đồng chí. Sau hiệp định Giơ-ne-vơ, anh ở lại liên khu 5 cũ; thời kỳ miền Nam đồng khởi, được điều vào công tác ở cực nam Trung Bộ. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của khu, anh cùng một số đồng chí tham gia hai mũi tiến lên xây dựng căn cứ ở cao nguyên. Từ những hạt giống ban đầu đó, cơ sở phát triển dần. Cơ quan lãnh đạo của khu 6 từ đồng bằng chuyển lên miền núi chính nhằm thực hiện nhiệm vụ góp phần bảo đảm vững chắc đường dây nối liền Trung ương với tổ chức Đảng ở Nam Bộ.

Đầu năm 1961, với số đồng chí cốt cán của mũi mở vùng, Tỉnh ủy tỉnh Tuyên Đức thành lập. Anh Trung được chỉ định làm bí thư. Từ đây, kéo dài cuộc phấn đấu xây dựng và giữ vững căn cứ, chỉ đạo cuộc đấu tranh của nhân dân ở nội thành. Nổi

bật lên là cuộc tiến công vào thành phố Đà Lạt hồi Tết Mậu Thân và những hoạt động vũ trang mùa hè năm 1970 đánh vào thành phố, khẳng định sự có mặt của quân giải phóng, giữa lúc bè bạn trên thế giới nghĩ rằng cuộc chiến đấu của quân và dân ta ở miền Nam không còn đứng vững. Nhưng dai dẳng nhất, gian khổ nhất, đòi hỏi không phải những hành động phi thường bùng chổi lên như ánh chớp mà sự kiên trì đẩy thử thách, là làm sao giải quyết được vấn đề ăn để tồn tại mà chiến đấu, để có điều kiện xây dựng lực lượng, mở máng mở vùng, để giữ dân và bồi dưỡng sức dân.

Đồng chí Huỳnh Văn Trung kể lại cho tôi nghe cuộc sống ở căn cứ của khu và của tỉnh qua từng giai đoạn khác nhau, vào một chiều chủ nhật mưa lạnh, mây mù dăng mắc các rặng thông. Anh mời tôi về nhà riêng của anh. Một cháu trai nhỏ thỉnh thoảng ra vào phòng khách, lặng lẽ chơi một mình: cháu út của anh. Chị Trung lên với anh trên cứ, đứng vào năm Mý ở ạt đồ quân lên đất nước ta. Một cháu gái để trong rừng, bị ảnh hưởng của chất độc hóa học. Cháu trai này chị mang thai vào lúc B 52 ném bom rải thảm. Cuộc sống riêng và đời công tác quyen với nhau trong hoàn cảnh đó.



Như đã nói ở trên, tôi hoàn toàn không có ý giới thiệu những mẫu người đặc biệt. Anh Thuần, anh Du hay anh Trung không ai tự cho mình như vậy. Ở miền Nam nước ta mấy chục năm qua, có hàng trăm, hàng nghìn người sống và làm việc như họ. Cũng có thể dùng một câu quen thuộc: bất cứ đảng viên nào ở vào địa vị của họ, được Đảng giao nhiệm vụ như họ, ắt cũng đều trải qua những ngày như họ đã sống, thanh thản và kiên cường.

Nhưng cái nhân sinh quan và thái độ sống quen thuộc, dễ hiểu đối với cán bộ chúng ta lại làm không ít người nước ngoài ngạc nhiên, cho là không thể nào hiểu nổi. Những ngày ở Đà Lạt, tôi tình cờ đọc một cuốn sách mới xuất bản và khá nổi tiếng của một nhà báo nước ngoài viết về những ngày giải phóng Sài Gòn. Sách viết bằng tiếng Ý, cũng như bản dịch tiếng Anh xuất bản ở bên Mỹ cùng mang tiêu đề tiếng Việt: « GIẢI PHÓNG ! » Cuốn sách viết về cuộc chiến đấu của ta và những ngày đầu tiên tại thành phố Sài Gòn giải phóng với tình cảm chân thật và mặn nồng, đồng thời nó cũng tỏ cáo và mỉa mai không thương tiếc Mỹ, ngụy. Tác giả, nhà báo Ý T. Tec-da-ni là đặc phái viên ở Đông Nam Á của một tờ tuần báo xuất bản ở Tây Đức. Anh đã sống ở miền Nam Việt Nam bốn năm vào kỳ cuối của cái thời Việt Nam hóa chiến tranh. Anh bị ngụy quyền hai lần trục xuất vì bị coi là viết những bài có lợi cho cộng sản, có hại cho « chính nghĩa » quốc gia (của Thiệu). Anh bị dẫn ra phi trường và tổng lên một máy bay sắp cất cánh ra nước ngoài lần cuối, đúng vào lúc cuộc tiến công của quân ta diễn ra như vũ bão. Thế là — tác giả viết — anh tuyệt vọng vì không thể chứng kiến tận mắt cái ngày anh vẫn chờ đợi và tin tưởng thế nào cũng diễn ra: sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ Sài Gòn.

Với một hộ chiếu không có thị thực nhập cảnh, anh trở lại thành phố Sài Gòn đúng hai ngày trước khi quân ta kéo cờ trên nóc « dinh Độc Lập », và đúng như anh hy vọng, vào lúc hỗn quân hỗn quan, không tên cảnh sát nào nghĩ tới chuyện dò xem anh có tên trong sổ đen của chế độ cũ hay không. Với óc quan sát tinh tế và cái nhìn tương đối sáng tỏ, anh tả lại khá trung thực không khí nhân dân Sài Gòn đón mừng bộ đội, những chàng lính trẻ đáng yêu nói chuyện với ai cũng gọi anh và chị, kể cả những người mấy giờ trước đây còn là kẻ thù của mình. Anh thuật lại đầy mê mẩn câu chuyện của anh với người sĩ quan trẻ từ Hà Nội vào đang chọn mua nhạc Bê-tô-ven. Anh là một trong hai nhà báo nước

ngoài đầu tiên được chính quyền cách mạng cho về thăm đồng bằng sông Cửu Long để trở lại ngôi nhà của người nông dân hai năm trước từng cho anh nghỉ đêm và nói cho anh nghe về cách mạng. Anh lại được ra Hà Nội trước khi về nước, ở đây anh được gặp một số đồng chí giữ trọng trách trong giới báo chí và Bộ Ngoại giao ta.

Với bấy nhiêu thiện ý và điều kiện, tác giả vẫn thú thật không sao hiểu nổi hay, nói đúng hơn không làm sao quen được cái cảm giác thấy người cán bộ quá *thánh thiện*. Làm sao con người có thể sống hàng mấy chục năm xa cách những người thân yêu của mình, và đến ngày giải phóng vẫn có thể tự nén mình không chạy về thăm ngay vì bận lo công tác? Làm sao những người tù chính trị từ chuồng cọp Côn Đảo trở về, sau bấy nhiêu ngày gian khổ và xa cách, lại không sà ngay vào vòng tay chăm chút của gia đình, mà lại chịu sống nơi tập trung để học tập chính sách và làm quen với tình hình mới?

Những điều T. Tec-da-ni băn khoăn, tôi tưởng không ít người trong nhân dân ta, đặc biệt là lớp người trẻ, ở Đà Lạt, ở thành phố Hồ Chí Minh cũng đang suy nghĩ. Nhiều người chân thành khâm phục cán bộ, nhưng cảm thấy cán bộ cách mạng thuộc lớp người hình như không biết sống cuộc sống riêng tư, hay hoàn toàn không có cuộc sống ấy và do đó chỉ có thể « kính nhi viễn chi ». Chính vì quan niệm như vậy, khi thấy một vài cán bộ mắc sai lầm trong sinh hoạt thường ngày, họ thất vọng, thậm chí mất phương hướng trong cách suy nghĩ.

Hoàn toàn không phải trong cuộc chiến đấu ác liệt, sống bên cạnh cái chết, cán bộ ta không có cuộc sống riêng, nhưng chúng ta xếp nó lại, không phải vì nó thứ yếu, mà chính là ta không muốn phô ra với người khác. Anh Thuần, anh Du, anh Trung kể về những ngày mở mũi ở vùng, xây dựng căn cứ, những tháng thiếu ăn, những đêm bom dội. Nếu tôi không tò mò tọc mạch, hẳn đã không biết gia đình anh Thuần ở ngoài Bắc, hay

các cháu anh Trung sinh ra và lớn lên trong rừng. Một dạo nhiều nhà thơ, nhà văn ta nói đến tình cảm ngậm ngùi ngày Bắc đêm Nam của cán bộ tập kết. Ta chưa nói, chưa viết bao nhiêu đến tâm trạng ngày Nam đêm Bắc, cái tâm trạng không như một nét bi thương mà như một nguồn cổ vũ hay ít ra một sự yên tâm của những người chiến đấu trong gian khổ. Chúng ta đã ca ngợi chừng nào những gương kiên trinh chung thủy của những người vợ có chồng đi chiến đấu trong Nam. Còn những người vợ chia xẻ gian truân với chồng ?

Giải phóng miền Nam là sự nghiệp chung của cả nước. Sự chi viện hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn không phải chỉ bằng hàng triệu thanh niên ưu tú, hạt gạo cần đôi, hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược vận chuyển xuyên Trường Sơn mà còn thấm đượm trong hơi thở của cuộc sống hàng ngày. Các đồng chí tôi gặp, sinh ra và lớn lên ở miền Nam, mấy mươi năm chiến đấu trong núi rừng, sông với đồng bào các dân tộc, ở một vùng không phải là quê hương bản quán của họ, nếu hiểu quê hương theo nghĩa hẹp ngày xưa. Không có một tâm lòng, một cuộc sống riêng phong phú, gắn liền sự nghiệp giải phóng miền Nam với tương lai đất nước, hạnh phúc riêng với niềm vui chung sẽ đến, thì khó có được tâm hồn thanh thản, ý chí vượt qua những khó khăn dai dẳng, sẵn sàng chịu đựng thiếu thốn, sẵn sàng chết nêu can. Chúng ta không thánh thiện theo nghĩa quá xa cách con người. Người cán bộ cách mạng sở dĩ cao quý vì có cuộc sống riêng phong phú, song biết hòa hợp cái riêng và cái chung trong cuộc sống của mình.

*
* *

Tôi suy nghĩ lan man và đi lạc quá xa trong khi nghe các đồng chí thuật lại những ngày chiến đấu gian khổ của đảng bộ Lâm Đồng — Tuyên Đức — Đà Lạt khi chưa giải phóng hoàn toàn. Tại tôi vẫn nghe, tay tôi vẫn mãi mê ghi chép dày đặc nhiều trang

cuốn sổ tay, tôi bị thu hút bởi các sự kiện phong phú, nhưng thâm tâm tôi hơi tiếc vì các đồng chí không nói đậm nét hơn về con người, về chính các đồng chí.

Ban đêm, còn lại một mình trong biệt thự nay là nhà khách của tỉnh, tôi đọc lại các ghi chép của mình, và tiếp tục nghĩ lan man. Nghĩ lại những ngày sau Đại hội III của Đảng, miền Bắc tiến lên xây dựng những cơ sở vật chất -- kỹ thuật đầu tiên của chủ nghĩa xã hội dưới sức ép ngày càng tăng của vấn đề lương thực. Hồi đó, trên dải đất này, bắt đầu mở các mũi, chấp nối liên lạc, xây dựng các căn cứ với lực lượng leo tèo mỗi nơi dăm bảy đồng chí. Nhưng đường hướng đã sáng tỏ. Chỉ có dùng bạo lực cách mạng để trả lời bạo lực phản cách mạng. Chỉ có sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân mới tiến tới giải phóng đất nước khỏi nanh vuốt của chủ nghĩa thực dân mới. Để tới những ngày các cánh đại quân âm âm xe pháo từ Tây Nguyên tiến về đồng bằng, chúng ta đã bắt đầu bằng những mũi leo tèo ba bốn đồng chí. Buổi đầu, tiếp cận đồng bào các dân tộc bị ảnh hưởng nặng nề của sự tuyên truyền xuyên tạc, của những định kiến cũ quả là việc muôn nghìn khó khăn. Ở Tuyên Đức, buổi đó anh em ta bắt mỗi một ông già người dân tộc Châu Ro nghi bị bệnh hủi, phải cách ly ngoài rừng khỏi dân buôn. Anh em chữa cho ông khỏi bệnh, rồi từ cái cầu đó liên hệ với dân, xây dựng bàn đạp, phát triển sang các buôn khác, phát động quần chúng, lập các ban tự quản, xây dựng cơ sở của chính quyền cách mạng.

Tôi hình dung những mũi mở đường của ta trên cao nguyên hồi đó. Nó giống như đường nước nhỏ, ngoằn ngoèo từ đông lên tây, từ bắc vào nam, từ nam ra bắc ngóng nhau, tìm nhau, hút nhau đến, và khi cùng gặp thì đọng lại: căn cứ hình thành. Đường dây thông suốt. Có nghĩa là cách mạng có chỗ đứng. Có nghĩa là ánh sáng của đường lối, trí tuệ của Trung ương sẽ theo những đường này, những cứ này mà phát huy thành sức mạnh.

Rồi những ngày dân công Thượng từ già buôn làng, cần mẫn lên các trạm thuộc đường mòn Hồ Chí Minh nhận vũ khí về cho địa phương, chuẩn bị những trận đánh lớn. Anh Tám Du nói với tôi : Hình ảnh thường xuyên đập vào mắt chúng tôi là những phụ nữ Thượng vai gùi vũ khí, trước bụng đeo con, tay cầm cái ní để đào củ mài dọc đường. Họ gùi như vậy, sông bằng lũ rừng như vậy, đi ngày này qua ngày khác, đến tận Bù Đăng, Bù Đốp nhận vũ khí trở về, rồi lại đi chuyến khác, đi chuyến nữa, quanh năm suốt tháng phục vụ cách mạng. Xin ghi nhớ cho hình ảnh đó của người dân Lâm Đồng chúng tôi.

Vâng, chúng ta sẽ ghi nhớ, lịch sử sẽ ghi nhớ. Những phụ nữ đeo con, mang gùi vũ khí và tay cầm cái ní. Những cán bộ bám trụ hai ba mươi năm trường như các anh, các chị. Những thanh niên ưu tú có khi chết lả trong rừng vì thiếu ăn, cách xa bờ xôi ruộng mật của làng quê hàng nghìn cây sô. Những đồng bào dân tộc, gặt được ít lúa, dành để làm giống cho cách mạng mở rộng căn cứ, trộn sạn vào để không thể xay ăn...

Lâm Đồng có những ngày oanh liệt của cao trào, những cuộc tấn công vang dội vào thành phố Đà Lạt, những cuộc đấu tranh sôi sục của sinh viên và nhân dân nội thành làm nguy quyền run sợ. Hoặc như khi pháo tầm xa của ta bắn đứt đuôi chiếc máy bay đổ ngay trước dinh tỉnh trưởng nguy ở Bảo Lộc, và xe tăng của ta âm âm chuyển bánh chạy dọc theo đường 20. Nhưng những ngày đáng ghi nhớ đôi với phân đông cán bộ có lẽ vẫn là những ngày nhen nhóm phong trào, những bữa chạy ăn.

Các đồng chí giới thiệu cho tôi những người cần gặp, những nơi nên tới — trong đó có nhiều chị, nhiều anh sông hợp pháp và đấu tranh trong lòng Đà Lạt. Tôi ghi tất cả địa chỉ và tự hẹn để những dịp sau. Tôi biết đó chẳng qua là một cách tự dối. Lượng sức mình, tôi biết chẳng bao giờ tôi có đủ điều kiện phác lại cho có hệ thống, dù chỉ trên những nét lớn, mấy mươi năm đấu tranh của đảng bộ và nhân dân Lâm Đồng. Gặp thêm một vài

đồng chí công tác lâu năm ở đây, thật ra là một sự tỏ lòng biết ơn chung những con người đã trải qua vô vàn gian khổ để cho tôi có thể bước đi thoải mái và thở hít không khí mát lành trên những đường thông đẹp.

ĐẤT LÀNH MƠI MỘC

Thiên nhiên

Ấn tượng sâu sắc nhất mà Đà Lạt — Lâm Đồng để lại trong lòng mỗi người đến thăm trước hết là sự đa dạng của cảnh quan, nó nhân lên bao nhiêu lần vẻ đẹp ít nơi sánh nổi. Trên đường tới thành phố trên cao, hầu như sau mỗi khúc quanh, vượt qua mỗi đoạn đèo, ta lại phát hiện một cảnh đẹp khác.

Từ đồng bằng lên Đà Lạt có hai đường chính, mỗi đường đều có những nét đặc sắc riêng. Quốc lộ 20 tiếp quốc lộ 1 nối liền thành phố Hồ Chí Minh với Đà Lạt qua các thị trấn quen thuộc mà một đôi nơi từng là tỉnh lỵ của các tỉnh nhỏ hồi trước: Định Quán, Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng. Hai bên đường, ngoài phong cảnh tự nhiên, chúng ta gặp những đồn điền chè và cà phê, những nương ngô và đồng cỏ bạt ngàn. Đường 11 là trục giao thông nối phần nam của cao nguyên với duyên hải ở thị xã Phan Rang. Theo đường 11 lên tức là ngược dòng sông Dinh. Du khách sẽ đi qua Tháp Chàm, một trong những di tích đáng chú ý nhất của nước Chiêm Thành xưa, tới một đồng bằng rộng lớn luôn luôn khô ráo: đây là vùng có lượng mưa thấp nhất trong cả nước. Đền Ea Gió — còn có tên văn hoa nhưng rất xác đáng là đền

Ngoạn Mục — uốn ngực hít ngọn gió mát lành, trước mặt ta là rừng núi trùng điệp, nhưng ngoái nhìn trở lại, sát sau lưng là đồng bằng và mờ xa bờ biển. Chúng ta sẽ qua Đơn Dương, thị trấn nằm giữa thung lũng sông Đa Nhim được nhiều người biết tiếng nhờ con đập tạo hồ chứa nước cùng tên. Con đường từ đây chạy giữa rừng thông, qua các vườn rau và đôi chè vắt vẻo trước khi vào thành phố Đà Lạt thật sự.

Do phong cảnh đặc sắc bên mỗi con đường, khách ít có dịp lên thăm Đà Lạt — Lâm Đồng thường được khuyên nên đi đường này về đường nọ để có thể tận hưởng mọi vẻ đẹp mà thiên nhiên phú cho dải đất dường như được nuông chiều này.

Vẻ đẹp đa dạng của Lâm Đồng — Đà Lạt có lẽ bắt nguồn từ cấu tạo địa hình của nó. Về đại thể, tỉnh này trùm lên hai cao nguyên : cao nguyên Lang-bi-an (còn có tên là Lâm Viên) và cao nguyên Di Linh — Bảo Lộc (thị trấn này gọi theo cách cũ là Blao). Đi từ đồng bằng phía nam lên, ta có cảm tưởng như trèo ba bậc thêm vĩ đại. Qua đèo Bảo Lộc, mở ra một dải đất lượn sóng và những đồi thoải thoải với độ cao trung bình từ tám trăm tới một nghìn thước ; kế đến là vùng Đức Trọng — Đơn Dương có nơi cách mặt biển tới một nghìn bốn trăm mét. Vượt đèo Pren, vào thành phố Đà Lạt, đã là phần phía nam của cao nguyên Lang-bi-an, cao từ một nghìn năm trăm mét trở lên — cao nguyên này được điểm xuyết bằng nhiều ngọn núi cao, mà đỉnh quan trọng nhất : Chu Yeng Sin, 2.405 mét, là một trong hai ngọn núi cao nhất dãy Trường Sơn Nam.

{ Độ cao và vị trí gần bờ biển là những nhân tố khiến Lâm Đồng, tuy cùng cả nước chịu ảnh hưởng của gió mùa, lại có riêng một vùng khí hậu đặc sắc, mát mẻ quanh năm. Và đó chính là điều kiện du nhập nhiều loại thực vật ôn đới mà điển hình nhất là những quần thụ thông ba lá và thông hai lá — nét độc đáo của phong cảnh Đà Lạt.

Khoa học khí tượng ngày nay có thể giải thích khá cặn kẽ cơ chế của chế độ gió mùa cũng như những nguyên nhân « bảo vệ » Đà Lạt đỡ những khó khăn do chế độ gió ấy gây nên, khiến cho nó trở thành một lệ ngoại.

Hằng năm, tháng năm đến tháng mười, mặt đất ở bán cầu bắc đón nhận nhiều ánh nắng mặt trời. Không khí trên đất liền nhẹ hơn không khí các vùng biển lân cận về phía nam. Một vùng khí áp thấp vì vậy hình thành trên lục địa Trung Quốc và hút không khí từ biển vào, tạo nên gió mùa tây nam. Gió tây nam ẩm, nóng, gây mưa. Mùa này, bão cũng thường xuất hiện ở biển Đông và đổ vào đất liền duyên hải. Nhờ độ cao, Đà Lạt không chịu ảnh hưởng trực tiếp của sức gió mạnh.

Từ tháng mười đến tháng ba, mặt trời chuyển xuống bán cầu nam. Nắng nhẹ dần. Trên lục địa châu Á, bức xạ tỏa ra nhiều hơn bức xạ nhận vào. Nhiệt lượng mất dần. Đất trở lạnh làm cho không khí lạnh theo. Một vùng khí áp cao do đó hình thành trên lục địa, điểm trung tâm ở gần hồ Bai-can (Liên Xô). Gió xuất phát từ đây thổi xuống phía nam vào miền nhiệt đới và xích đạo, gây nên gió mùa đông bắc.

Gió mùa đông bắc về từng đợt, khi khoan khi nhặt, có khi kéo dài và được bổ sung, tùy theo vị trí và cường độ của vùng khí áp cao trên lục địa. Ở phía Bắc nước ta, gió mùa đông bắc đầu mùa thường gây mưa. Gió mùa về là bầu trời u ám, nhiệt độ xuống thấp; không mấy ai không quan tâm theo dõi thời tiết khi đang giữa đợt rét đậm, nghe đài báo có đợt không khí lạnh bổ sung. Gió mùa thường bị chặn lại ngang đèo Hải Vân. Tuy vậy những đợt gió mạnh tràn về, có thể gây nên thời tiết xấu ở Tây Nguyên, hơn nữa đôi khi còn ảnh hưởng tới đồng bằng phía nam. Đầu mùa khô, bão ở biển đông vẫn còn đổ vào duyên hải nam Trung Bộ cũ. Nhờ vị trí và độ cao của nó, Đà Lạt tránh được ảnh hưởng của gió mùa đông bắc cũng như của gió lạnh, vì bão đã suy yếu khi gặp vật cản khổng lồ là dãy Trường Sơn Nam.

Khoảng cuối tháng ba đến đầu tháng năm, mặt trời lại bắt đầu chuyển lên bán cầu bắc, hâm nóng dần phần đất nam lục địa. Vùng khí áp cao lạnh lui dần về phương bắc nhường chỗ cho vùng khí áp thấp nóng chớm hình thành. Các đợt gió mùa đông bắc thưa dần, và ảnh hưởng của chúng cũng ngày càng yếu hơn. Thời kỳ này gió thịnh hành là gió đông hoặc đông nam, trời tốt; tuy vậy do ở trên núi cao, Đà Lạt thỉnh thoảng có những trận giông chiều.

Mùa mưa ở Lâm Đồng — Đà Lạt bắt đầu vào tháng năm và chấm dứt vào cuối tháng mười... Lượng mưa trung bình hàng tháng mùa này khoảng hai trăm mi-li-mét. Mưa có hai cực đại vào tháng năm và tháng chín (hoặc tháng mười). Tháng năm ứng với gió mùa tây nam bắt đầu chuyển lên phía bắc và nhiệt độ cao nhất. Tháng mười ứng với thời kỳ gió mùa tây nam lùi về phía nam, trên Đà Lạt có vùng áp thấp gió mùa. Mưa giông xảy ra vào buổi chiều và thường kéo dài đến đêm. Đầu mùa, đôi khi có mưa đá. Trung bình mỗi tháng từ hai mươi tới hai mươi lăm ngày mưa. Du khách được khuyên không nên đến Đà Lạt vào mùa này, đỡ gặp mưa to, mây thấp, tầm nhìn bị hạn chế những lúc qua đèo.

Cũng như mọi tỉnh khác ở phía nam, mùa khô Lâm Đồng bắt đầu với tháng mười một và chấm dứt vào cuối tháng tư. Trừ hai tháng đầu và cuối mùa có tính chất chuyển tiếp, thời gian còn lại mỗi tháng thường chỉ vài ba ngày có mưa. Hai tháng đầu năm dương lịch hầu như chỉ gồm toàn những ngày đẹp trời, trung bình cả tháng mưa có mười, mười lăm mi-li-mét.

Nhìn vào bảng đối chiếu trị số trung bình nhiều năm của ngành khí tượng, ta thấy so với thành phố Hồ Chí Minh, lượng mưa cả năm ở Đà Lạt có phần nhỏ hơn, (1769 so với 1397 mm) nhưng lại được phân phối điều hòa hơn. Mùa khô, mưa ở Đà Lạt khá hơn hẳn Sài Gòn, và đặc biệt mùa mưa đến sớm hơn. Tháng tư, số ngày có mưa ở Đà Lạt gấp đôi Sài Gòn, lượng mưa gần

gặp ba lần. Các nhà nông học cho rằng đó là một yếu tố thuận lợi, giúp cho việc rải vụ trồng trọt ở Lâm Đồng có phần dễ hơn ở đồng bằng phía nam.

Mùa mưa, bầu trời Đà Lạt mây mù dăng khắp. Mùa khô, mây cũng còn che non nửa bầu trời — theo sự quan trắc và cách tính toán của các nhà khí tượng học. Ba tháng đầu năm là mùa lý tưởng cho các nhà chụp ảnh và quay phim.

Do độ cao của nó, Đà Lạt nhận được lượng bức xạ mặt trời cao hơn thành phố Hồ Chí Minh. Tia cực tím trong nắng cũng giàu hơn ở đồng bằng. Một điều khá lý thú nữa là so sánh trị số trung bình cả năm, độ ẩm không khí ở Đà Lạt cao hơn ở Sài Gòn đôi chút, nhưng người đến Đà Lạt vẫn có cảm giác không khí ở trên cao nhẹ hơn. Ấy là vì Đà Lạt ẩm vào sáng sớm và ban đêm, còn suốt ngày khô ráo.

Từ đồng bằng, theo đường 20 ngược lên cao nguyên, theo độ cao, nhiệt độ không khí giảm dần, trung bình cứ lên cao một trăm mét thì mát hơn nửa độ bách phân. Cũng như cả nước ta, tháng lạnh nhất ở Đà Lạt là tháng mười hai hoặc tháng giêng dương lịch, nhưng theo dõi suốt mười năm (1961 — 1970) thấy chưa bao giờ nhiệt kế chỉ dưới 4 độ. Tháng nóng nhất là tháng năm, cũng chưa bao giờ nhiệt độ cao tuyệt đối lên đến 30 độ, trong khi ở Sài Gòn có năm tới 40 độ. Nhiệt độ trung bình cả năm ở Đà Lạt là 18 độ C, thấp 9 độ so với Sài Gòn.

Trên cao, từ bóng râm ra ánh sáng, hoặc từ ven hồ nước lên chỗ đất trống trải, cũng như buổi sáng sớm so với ban trưa, lúc quang mây và lúc mặt trời sắp lặn, nhiệt độ thay đổi khá nhiều. Đây lại là một nét đặc sắc nữa, vì trời chỉ lạnh lúc đêm khuya và sáng sớm còn ban ngày luôn mát mẻ khiến những người muốn trốn nắng song yếu chịu rét không phải lo âu.

Rõ ràng thiên nhiên dành cho Đà Lạt — Lâm Đồng ưu thế về khí hậu thời tiết. Thêm vào đó, phong cảnh tuyệt đẹp gây ấn tượng thật sâu cho những người mới làm quen, cũng như không

làm nhàm chán khách kỳ cựu. Mùa nào Đà Lạt cũng đẹp. Các nhà du lịch thường được khuyên nên tránh mùa mưa vì đi lại khó khăn và tiện nghi sinh hoạt cũng không bằng mùa khô. Tuy vậy, sẽ thiệt thòi nếu không được thưởng thức mưa đèo và sương mù cao nguyên. Những ai từng đến Sa Pa hẳn không thể không dừng lại lưng đèo ngắm biển mây, hoặc để nhìn thấy mình thoáng ẩn, thoáng hiện trong sương mù. Ấn tượng đẹp ấy phải trả giá bằng sự rét buốt. Sương mù Đà Lạt ngược lại mỏng và hiền hơn. Trừ các thung lũng có thể giữ lâu tăm áo choàng trắng toát của nó, nói chung bề mặt cao nguyên thường chỉ bằng bạc một lớp mù nhẹ sẽ tan nhanh khi được sưởi ấm bằng ánh nắng.

Sương mù ở Bảo Lộc, Liên Khương dày hơn ở thành phố. Lên cao nguyên vào một ngày mưa, chúng ta dễ dàng quan sát hiện tượng đó. Đèo Bảo Lộc ướt sũng, mờ mịt. Xe lăn thận trọng, nhấp nháy đèn vàng để khỏi xô vào nhau, và thỉnh thoảng phải giảm hẳn tốc độ khi qua những quãng đường trơn vì bùn đất đỏ do các xe tải lớn vẫn làm việc trong mưa tha từ triền đồi vào. Các thị trấn ướt át co ro như gà mái dầm mưa. Công nhân nông trường đi hái chè, vải nhựa màu quàng vai rủ bên gót, trông xa như những chiếc bóng lờng lững trong sương.

Đền Di Linh, sương mù đã mỏng hơn. Qua kính chắn gió đã có thể nhìn rõ vệt sơn chia đôi lòng đường, chứ không loang loáng một màu trắng xóa như khi qua đèo Chuối hay đèo Bảo Lộc. Lên nữa, đến đèo Pren, trời tuy vẫn mưa tầm tã song rõ ràng không khí đã trong hơn, như để cho rừng thông phơi bày đầy đủ vẻ đẹp của nó. Nếu mùa khô, khỏi phải nói, là mùa thu hút du khách đến với trời trong, nắng vàng, hoa anh đào và mi-mô-da — như mọi người thường ca ngợi — thì mùa mưa có vẻ hấp dẫn khác: sự ẩn hiện, đổi thay, giàu biến thái của cảnh vật.

Và đó chính là một nét rất đặc sắc của dải đất này.

Ước vọng

Từ khung cảnh thiên nhiên yên tĩnh và những ưu thế về khí hậu của nó, Đà Lạt mặc nhiên mách bảo kín đáo một tiềm năng của nó: chôn nghỉ ngơi và du lịch.

Điều này được nói đến nhiều, hầu như ai cũng rõ. Hơn nữa, chính mục đích ra đời của một thành phố giữa vùng núi cao chưa có mây dẫu chân người, là nhằm tạo nơi nghỉ ngơi cho các viên quan cai trị và tướng tá Pháp ở Đông Dương. Các chế độ kế tiếp ở Sài Gòn đều chủ trương phát triển Đà Lạt theo hướng ấy. Biệt thự mọc lên như nấm là nhờ vậy. Về thực chất, theo quan niệm của chế độ cũ, Đà Lạt là thành phố dành riêng cho những người quyền thế và giàu sang. Thử điểm lại, xem có mấy ngài chính khách, tướng lĩnh cao cấp, chủ ngân hàng, nhà đại kinh doanh xuất nhập cảng nào không có ít ra một biệt thự ở thành phố trên cao? Các cơ sở văn hóa thì một phần không nhỏ nhằm phục vụ chiến tranh: trường võ bị quốc gia, trường chiến tranh tâm lý, trường sĩ quan chỉ huy và tham mưu. Đền việc tăng thành phần dân lao động của thành phố và các vùng phụ cận ngày trước cũng không ngoài mục đích hàng đầu phục vụ nhu cầu các ông lớn. Quả vậy, những người trồng rau, trồng hoa, xây dựng, làm dịch vụ được đưa đến hoặc đào tạo tại đây, trước hết nhằm đáp ứng yêu cầu tại chỗ, có thừa mới nghĩ tới chuyện mở rộng ra để cung cấp cho các nơi.

Bi kịch của Đà Lạt — Lâm Đồng chính là chỗ đó.

Lâm Đồng, dải đất cuối cùng về phía nam của Tây Nguyên với khí hậu đặc sắc, tài nguyên phong phú là cái vốn quý của cả nước. Nhưng từ dải đất đầy tiềm năng nhiều mặt đó, giai cấp thống trị chỉ chọn một góc đẹp là Đà Lạt, như mượn để xây dựng một vương quốc riêng làm nơi nghỉ và ăn chơi. Núi đồi, suối thác, rừng thông... nhiều lắm cũng chỉ là khung cảnh trang

trí cho cuộc sống khép kín, tách khỏi cuộc sống của những người khác cùng sinh hoạt trên một địa bàn, hơn nữa của cả một dân tộc. Các chế độ cũ không nghĩ tới chuyện phát triển kinh tế vùng này. Cỏ chẳng chỉ là một số ít, trang trại, đồn điền lợi dụng thuận lợi sẵn có của tự nhiên, không đánh đáng gì mấy đến lớp người được ưu đãi.

Đà Lạt hằng được ca ngợi là nơi nghỉ ngơi lý tưởng và đầy thắng cảnh. *Đạt Aliis Laetitiā Aliis Temperien*, Cho người này Niềm Vui, Cho người kia Sức Khỏe, tiêu ngữ chiết tự của thành phố từ đầu đã nêu rõ như vậy mà. Nó còn được gọi bằng nhiều tên hoa mỹ: xứ anh đào, đất mộng tưởng, thành phố trong mây... Đà Lạt ngày trước đúng là thế giới dành riêng cho một tầng lớp nào đó. Và đối với lớp người khác mà lẽ sống là chen vai thích cánh sao cho chóng ngoi lên địa vị giàu sang, quyền thế trên nỗi đau của cả dân tộc thì Đà Lạt quả là đất mộng tưởng. Chẳng phải là số may mắn trong lớp người ấy, sau khi đạt được mục đích của mình, thế nào mà chẳng cô xoay xở để có khu vườn và biệt thự ở đất mộng tưởng đây ư? Còn tầng lớp trung lưu, thỉnh thoảng cũng cố gắng tới lui Đà Lạt, chẳng qua là một thứ thời trang, để tỏ ra biết của biết người.

Sau chiến thắng, tiếp thu nguyên vẹn Đà Lạt, điều chúng ta nghĩ tới đầu tiên là khai thác tiềm năng của cả cao nguyên, mở mang kinh tế vì lợi ích của đồng bào địa phương và nhân dân cả nước, đồng thời dần dần xây dựng nơi đây thành một trung tâm nghỉ ngơi cho những người lao động và cơ sở du lịch có tầm cỡ quốc tế. Du lịch là một thế mạnh của Đà Lạt — Lâm Đồng, và bởi vậy nó là một ngành bổ sung quan trọng trong phương hướng phát triển của tỉnh này.

Tháng tư năm 1976, nói chuyện với cán bộ tỉnh Lâm Đồng vừa họp nhất, đồng chí Lê Duẩn nói: «Nghỉ ngơi, chữa bệnh là một nhu cầu cực kỳ quan trọng của người lao động. Nhà nước ta phải biến Đà Lạt thành một thành phố nghỉ mát, một thành

phổ chữa bệnh, cho công nhân, nông dân tập thể, trí thức và thiếu nhi, thành một trong những nơi an dưỡng tốt nhất của cả nước. Khi ngành du lịch phát triển, Đà Lạt sẽ là một trung tâm du lịch được nhiều người ưa thích. Để Đà Lạt trở thành một thành phố như thế, Nhà nước phải trang bị, phải đầu tư vào việc xây dựng những cơ sở văn hóa, khoa học, những khu nhà nghỉ, v.v... »

Một lần khác, đồng chí Tổng bí thư nói riêng với các đồng chí lãnh đạo tỉnh Lâm Đồng :

— Tôi muốn biến Đà Lạt thành một nơi nghỉ ngơi, dưỡng sức của các anh hùng, chiến sĩ có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại. Hơn nữa, hãy tạo điều kiện cho những người mẹ đau khổ vì mất con, những người vợ già trước tuổi vì xa chồng đến đây nghỉ cho khỏe ra, cho trẻ lại.

Đồng chí Trường Chinh thăm Đà Lạt ra về còn ân cần dặn dò các đồng chí ra tiền :

— Hãy cố lo cho được một nhà nghỉ cho công nhân.

Hơn hai năm qua, sự lãnh đạo của tỉnh tập trung vào những vấn đề thật cơ bản và cấp bách : khôi phục sản xuất, giữ gìn trật tự an ninh, xây dựng các khu kinh tế mới, cải thiện đời sống nhân dân — trong đó khẩn thiết nhất là phân đầu giải quyết tại chỗ vấn đề lương thực. Chúng ta chưa có điều kiện làm được nhiều để biên ước vọng cao cả trên đây của Bộ Chính trị thành hiện thực, nhưng nó vẫn là một mối quan tâm hàng đầu của các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của đảng bộ và chính quyền tỉnh.

— Trong hoàn cảnh đời sống nhân dân và cán bộ còn gặp nhiều khó khăn, đặt vấn đề du lịch ra có sớm quá không ?

Có lần tôi nêu câu hỏi đó với đồng chí chủ nhiệm công ty du lịch tỉnh. Đồng chí mỉm cười :

— Chúng tôi thường nói với nhau : nếu chúng ta không biết suy nghĩ và phân đầu để từ những điều kiện thuận lợi và ưu thế sẵn có của mình, làm giàu cho đất nước, thì đó là một khuyết điểm lớn.

Thiên nhiên quyền rũ và không khí trong lành của Đà Lạt hiềm có không riêng cho nước ta, và vì vậy sức hấp dẫn của nó khá rộng. Giao thông thuận tiện. Đường sô 20 khá tốt, từ thành phố Hồ Chí Minh lên Đà Lạt, đi xe hơi chỉ mất khoảng ba giờ, chưa nói đường hàng không đã có sẵn sân bay ở Liên Khương. Sô khách sạn thật sự đủ tiêu chuẩn quốc tế còn ít, bù vào đó chúng ta có hàng nghìn biệt thự xinh xắn trong khung cảnh tuyệt vời có thể đưa vào sử dụng. Tuy cũng còn không ít khó khăn, rõ ràng Đà Lạt — Lâm Đồng hơn hẳn nhiều địa phương khác về cơ sở vật chất của ngành du lịch — một ngành kinh doanh đầy triển vọng.

Suy nghĩ

— Đền Đà Lạt — Lâm Đồng, nên đi thăm những đâu ?

Một câu hỏi dễ và cũng khó trả lời.

Hầu như người dân nào gặp trên đường phố cũng có thể chỉ cho khách mới đến những nơi quá nổi tiếng của Đà Lạt. Nhưng dĩ nhiên, làm sao đáp ứng đúng nhu cầu cụ thể của mỗi người hay mỗi chuyến đi.

Thật ra, quan niệm về du lịch, viễn tưởng của chúng ta ngày nay rộng hơn nhiều so với cách nghĩ thông thường của sô đông người ngày trước. Ngành du lịch của chúng ta không chỉ bao gồm một mặt, tuy nó hết sức quan trọng, là tổ chức những nơi nghỉ ngơi, giải trí đắt tiền chủ yếu dành cho khách nước ngoài nhằm giới thiệu đất nước và thu ngoại tệ. Với quan niệm này, du lịch là một ngành kinh doanh lớn, thậm chí có người coi đó là một ngành sản xuất thuộc khu thứ ba, vì phát triển du lịch, không chỉ mở rộng việc dịch vụ đơn thuần, mà còn kích thích một sô ngành sản xuất, từ nông nghiệp, nghề phụ gia đình cho đến thủ công

ngiệp và cả công nghiệp lớn, mở rộng cơ cấu hạ tầng, đẩy mạnh kinh doanh, từ đó tận dụng được sức người, nâng cao năng suất lao động xã hội.

Bên cạnh mặt rất quan trọng đó, còn một yêu cầu nữa — không rõ hai tiếng du lịch ở đây còn thỏa đáng không — là tổ chức việc đi lại, nghỉ ngơi, giải trí cho nhân dân, qua đó góp phần bồi dưỡng lòng yêu quê hương đất nước, nâng cao ý thức làm chủ tập thể của mỗi người, tóm lại nó nhằm mục đích cao quý là góp phần xây dựng con người xã hội chủ nghĩa.

Những chuyến đi thăm của chúng ta ngày nay ít khi chỉ nhằm văn cảnh đơn thuần. Không mấy người không khát khao tìm hiểu đất nước qua các cơ sở kinh tế, di tích lịch sử, kho tàng văn hóa, truyền thống chiến đấu... Với quan niệm đó, ở bất cứ nơi nào trên đất nước ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, cũng có rất nhiều chỗ đến thăm.

Tuy nhiên, những ai từng đến Lâm Đồng — Đà Lạt đều công nhận nơi đây, do những điều kiện tự nhiên của nó, quả có ưu thế về thắng cảnh. Bản thân thành phố Đà Lạt, với những công trình kiến trúc và khung cảnh thiên nhiên của nó, đã là một vẻ đẹp độc đáo, mặc dù không tránh được những hạn chế bắt nguồn từ sự phát triển không có qui hoạch dưới chế độ cũ. Quanh quần trong phạm vi không xa lắm, về thác nước có Cam Ly, Đa-tan-la, Pren, Liên Khương, xa hơn ít nữa có Gu Ga, Pông Gua, không kể Suối Vàng với đập dâng tạo hồ chứa nước. Hồ trong thành phố có Xuân Hương, Than Thở, Đa Thiện, Vạn Kiếp, Mê Linh.

Khó nói được nơi nào đẹp hơn nơi nào. Nhà thơ Xuân Diệu sau khi thăm nhiều nơi, khẳng định: «Thác Gu Ga là đẹp nhất, hùng vĩ nhất của khu chung quanh Đà Lạt». Và anh biên ý nghĩ mình thành thơ:

Đổ ào ào, đổ Gu Ga,

Sóng Đa Nhim tới đây òa thành bóng

Thành sơ trắng xóa một vùng

Bạc ngà tuôn xuống vô cùng thời gian...

Với bấy nhiêu cảnh đẹp, và chắc cũng khó nhất trí với nhau nơi nào tốt nhất, vậy ngành du lịch đặt trọng điểm vào đâu ?

Chúng ta hãy đi theo các người hướng dẫn và lắng nghe lời giới thiệu.

Thật ra, chưa hình thành quy hoạch hoàn chỉnh, song sự chú ý đại thể tập trung vào mấy điểm chính : khu Suối Vàng — Đan Kia, thác và đèo Pren, khu cắm trại gần hồ Đa Thiện, đập Đa Nhim... Trước mắt tập trung sửa sang khu trung tâm thành phố, quanh hồ Xuân Hương.

*
* *

Suối Vàng. An-krô-et. Hai địa danh chỉ cùng một chỗ. Hai từ khác nhau về chữ nghĩa cũng như xa cách về thanh âm, thế mà lạ thay từ nào cũng gọi nghĩ đến những gì xa xưa. Nhưng không. An-krô-et là gọi theo đồng bào dân tộc, còn từ Suối Vàng chỉ miêu tả đặc điểm bên ngoài của con suối đẹp.

Nếu thác Pren và thác Liên Khương đổ xuống nền đen của đá huyền vũ ⁽¹⁾, thác Cam Ly với những khối đá hoa cương ⁽²⁾ trắng xám, và thác Đa-tan-la chảy trên nền đá cát kết có xi măng Si lich, thì thác An-krô-et là một ngưỡng đá phiến màu gạch của lớp lãnh những vảy mi ca vàng. Cảnh Suối Vàng đẹp không kém trung tâm Đà Lạt, từng làm phân vân bác sĩ Y-ec-xanh và nhiều người khác khi họ cân nhắc để quyết định nơi sẽ là trung tâm nghỉ mát trên cao nguyên Lang-bi-an, hơn bảy mươi năm về trước.

(1) Còn gọi là đá ba-dan

(2) Đá gra-nit.

Thoạt tiên, chính Y-ec-xanh đề nghị lấy Đan Kia (tức là vùng Suối Vàng và nhà máy phát điện hiện nay), cách trung tâm Đà Lạt mười tám cây số về tây bắc. Từ 1898, nhằm phục vụ việc ăn ở lâu dài, người Pháp đã lập ở đây một trạm khí tượng và một khu thí nghiệm nông nghiệp do một viên thanh tra canh nông điều khiển. Trạm khí tượng lo quan trắc gió mưa, ghi nhận những đổi thay về thời tiết. Trạm nông nghiệp trồng thực nghiệm các giống rau, quả ôn đới. Su- lơ, a-ti-sô, khoai tây, dâu tây thích nghi với khí hậu, không kém những loại cây trồng bên Pháp. Các giống hoa xứ lạnh ra hoa đẹp. Người ta cũng thử ghép các loại cây ăn quả châu Âu vào cây rừng. Bò Brơ-ton, cừu Ấn Độ, cừu Vân Nam cũng được nuôi thử. Tóm lại sự chuẩn bị khá chu đáo cho một cuộc « định cư » lâu dài và đầy đủ tiện nghi.

Nhưng cuối cùng, vì một vài lý do về giao thông và chất đất, Đan Kia đành nhường cho Đà Lạt. Năm 1942, do nhu cầu đòi các cơ quan đầu não của bộ máy cai trị Đông Dương lên cao nguyên, toàn quyền Đơ-cu cho xây dựng đập nước để làm nhà máy thủy điện. Có thêm con đập và đường giao thông, Suối Vàng trở thành một thắng cảnh đẹp và tiện đi lại.

Trong dự kiến của ngành du lịch, có thể xây dựng An-krô-et — Đan Kia thành một nơi nghỉ ngơi, giải trí riêng biệt và hoàn chỉnh, xa khu dân cư. Phong cảnh vốn đẹp, nhiều rừng thông mới được trồng thêm, sẵn điện và nước, giao thông thuận tiện..., rõ ràng thuận lợi có nhiều. Khó khăn lớn vẫn là phải đầu tư một số tiền lớn, trong khi các cơ sở sẵn có ở ngay Đà Lạt chưa được dùng bao nhiêu. Trong khi chờ đợi, Suối Vàng vẫn giữ được vẻ đẹp hoang sơ đầy hấp dẫn. Đến Suối Vàng, khách có thể hái hoa la đơn nở tự nhiên lẫn cỏ dại cạnh những gốc thông trên quả đồi ven chân đập nước, hoặc mua một vài hòn đá nhỏ lóng lánh vảy vàng làm kỷ niệm.

✕ Gần gũi với chúng ta hơn là khu Pren với thác nước đẹp. Pren chỉ cách trung tâm thành phố có mấy ki-lô-mét, và khách đi

từ thành phố Hồ Chí Minh lên, tất phải qua đoạn đèo này trước khi vào địa phận thành phố. Những năm trước mắt, chưa cần đầu tư nhiều, Pren vẫn có thể trở thành một nơi viếng thăm hấp dẫn và thuận tiện cho những người ít thời giờ. Ngành du lịch dự kiến, khi cần, có thể làm nhanh hàng loạt nhà gỗ riêng biệt và xinh xắn vắt vẻo ven các sườn đồi, thay cho khách sạn.

Nếu xây dựng Suối Vàng thành một khu du lịch hoàn chỉnh là việc còn xa thì cải biến hồ Đa Thiện thành một nơi giải trí giản dị, kết hợp du lịch với sản xuất, đang trở thành hiện thực. Công trình chính là những... đập nước và trạm bơm phục vụ việc trồng rau. Nhưng thay vì máng nước thông thường, bồn chứa nước được kết hợp trang trí như ở công viên, và vòi bơm mang hình một đầu rồng cổ quái. Công trình chưa xong hẳn, hoa cỏ một và hoa xác pháo để tính đã nở rộ quanh bồn.

Đứng cạnh đầu rồng, ở độ cao 1557 mét, có thể nhìn bao quát thành phố Đà Lạt từ phía bắc. Bên trái là những dãy nhà của Học viện quân sự. Gần hơn là Trung tâm nghiên cứu nguyên tử với dáng đập một bông hoa. Các đồi cỏ, sân chơi khúc côn cầu loáng thoáng vài cụm thông ven hồ nổi thành một điểm sáng đối xứng với màu xanh đậm của rừng thông dày bên kia đại lộ Trần Hưng Đạo và nơi trước đây từng được gọi là Rừng Ái Ân.

Từ điểm cao này nhìn lên phía bắc, về hướng đỉnh Lang-bi-an, các đồi cỏ lượn sóng điểm những chấm đen đều đặn: thông mới trồng, trong khuôn khổ trồng rừng thẳng cánh và bảo vệ môi trường quanh Đà Lạt, theo quyết định gần đây của Thủ tướng Chính phủ. Những năm tới, Đà Lạt sẽ còn giàu nữa về thông. Chưa chi, có người đã vội lo: cái đẹp của Đà Lạt hiện nay là sự xen kẽ tài tình giữa những mảng rừng dày, các cụm cây và những khoảng trống. Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm Đà Lạt, dặn các đồng chí lãnh đạo địa phương cố giữ cho được khung cảnh tự nhiên của thành phố. Nên chăng trong quy hoạch trồng

rừng thẳng cánh, ngay từ giờ cần có sự tính toán hài hòa giữa rừng cây và khoảng trống ?

Khu cắm trại Đa Thiện mới là một sự kết hợp bước đầu, giản đơn giữa các công trình phục vụ sản xuất với nghỉ ngơi, du lịch, dù sao nó cũng mở một hướng làm ăn rất đáng khích lệ.

Còn các em nhỏ của chúng ta, các em được dành cho những gì ở thành phố này ? Vẫn theo gợi ý của đồng chí Tổng bí thư, Đà Lạt trong tương lai nên xây dựng một khu dành riêng cho thiếu nhi, mỗi năm có thể đón khoảng hai nghìn em từ các tỉnh phía bắc vào, hai nghìn em ở các tỉnh phía nam và khoảng năm trăm chỗ dành cho thiếu nhi quốc tế. Trước mắt, lứa tuổi quàng khăn đỏ mới được dành một ngôi nhà khiêm tốn hơn, nhưng có khu vườn đẹp với những cây tùng cổ thụ : dinh tỉnh trưởng cũ.

Truyền thông

Qua hai cuộc kháng chiến, Đà Lạt chứng kiến nhiều trận chiến đấu quyết liệt cũng như các cuộc đấu tranh sôi động của nhân dân thành phố chống ngụy quyền. Không ít thắng cảnh mang theo trong nó những điều muốn nói với khách đến thăm. Đền Dinh 3, nhà nghỉ của Bảo Đại ngày trước và cũng là nơi chơi bời của Nguyễn Văn Thiệu sau này, không thể không nghĩ tới dấu chân của anh chiến sĩ giải phóng những ngày Tết Mậu Thân. Ai biết chẳng khách sạn lớn kia từng là một nơi ở của Phái đoàn Chính phủ ta trong cuộc đàm phán với Pháp năm 1946, và trong chiến tranh chống Mỹ từng làm mối cho ngọn lửa trong một cuộc đấu tranh của nhân dân và sinh viên chống ngụy quyền ? Vùng Pren gần chiến khu cũ. Du khách đến đây không chỉ hưởng cảnh đẹp,

săn bắn, du ngoạn mà còn có thể thăm và tìm hiểu thêm về quá trình chiến đấu của đảng bộ Tuyên Đức — Đà Lạt — Lâm Đồng.

Kết hợp với truyền thống, khơi thêm chiều sâu lịch sử, vẻ đẹp của tự nhiên càng đậm đà. Thiên nhiên đẹp đưa lại sự thư duỗi về thể chất và tinh thần, đồng thời sau đó thôi thúc con người làm việc hết mình vì lợi ích chung của tập thể. Nếu đó là mục đích cuối cùng, cao quý nhất của du lịch, thì sự kết hợp với các ngành kinh tế và văn hóa để phát triển ngành này, như các đồng chí có trách nhiệm ở Đà Lạt — Lâm Đồng đang suy nghĩ, là phương hướng đúng.

Với ý nghĩa tổng hợp, đất lành mời mọc chúng ta.

VỀ CUỘC SỐNG NHỮNG NGƯỜI ANH EM

Dù đã hơn một lần hay chưa từng đặt chân đến Tây Nguyên, mỗi chúng ta đều cảm thấy gần gũi với cảnh vật, nhất là con người ở đây. Chất sử thi và trữ tình của các trường ca, tiếng đàn trung sâu lắng vang âm gọi nhớ tiếng công của những đàn trâu ăn khuất sau rừng tre một nơi nào trên Việt Bắc, các điệu múa trong tiếng chiêng bên ánh lửa bập bùng, và trên hết sự hùng tráng chân chất của con người hài hòa với khung cảnh nguyên sơ cao đẹp của núi rừng. Trí tưởng tượng thỏa sức bay. Mỗi người hình dung đồng bào miền núi ở Tây Nguyên — rất đa dạng, bởi gồm nhiều dân tộc khác nhau — qua lăng kính chủ quan của mình.

Một chi tiết nhỏ về phong tục được một lần ở đâu đây, khi chưa có điều kiện đặt chân lên Lâm Đồng — Đà Lạt cũng

như Tây Nguyên nói chung, đã làm tôi rung động sâu xa. Đồng bào có lẽ, trước khi đặt tên cho em bé mới ra đời, cho em uống một giọt sương đọng trên chiếc lá ngoài rừng. Một cử chỉ đẹp. Phải chăng nó thể hiện mong muốn của cha mẹ truyền cho con mãi mãi mối quan hệ gắn bó với thiên nhiên trong tất cả sự thuần khiết của nó? Hay là ước vọng con mình sau này sẽ suốt đời giữ được tính tình trong suốt như một giọt sương mai? Hay còn một ý nghĩa thần bí nào khác?

Tôi nghe nói người Nhật (ngày xưa và ở nông thôn, chứ không phải người Nhật trong các thành phố ô nhiễm nặng nề ngày nay) có tục sáng mồng một Tết, uống nước sương đọng trong lá và hoa sen để mong suốt năm giữa được tâm hồn không gợn vết nhơ. Cử chỉ đó còn phải lặp lại hàng năm như một nhắc nhở. Còn đồng bào ta ở Tây Nguyên chỉ cần cho em bé mới chào đời uống một lần giọt sương, khi đời em chưa đi vào cuộc sống có ý thức, là tin rằng em sẽ giữ được trọn đời ước vọng của mẹ cha.

Sự suy luận như trên có thể bị các nhà dân tộc học cười là viễn vông, dù sao nó vẫn để lại trong tôi một niềm tin sâu sắc. Cho đến buổi ngồi trong một biệt thự sang trọng ở Đà Lạt đã giải phóng, nghe các đồng chí từng nhiều năm bám trụ ở đây kể cho nghe những mẩu chuyện về những ngày chống Mỹ, một hình ảnh khác đập mạnh vào tôi. Ấy là hình ảnh người phụ nữ Mạ, dân tộc thiểu số quan trọng nhất cư trú ở địa bàn này, lưng mang gùi vũ khí, ngực dụ con, tay cầm chiếc nỉ để đào củ rừng dọc đường, thức ăn duy nhất, vì có ít gạo và củ mì đã dành cho bộ đội. Cứ thế, họ đi hết chuyến này đến chuyến khác, mùa khô qua, tiếp mùa mưa đến. Những vũ khí trên vai họ, được bóc từ một bãi xe nào đó nối tiếp với đường mòn Hồ Chí Minh, sẽ đến tận tay những người du kích ở đồng bằng sông Cửu Long hay vượt cả biên giới tăng sức chiến đấu cho người lính giải phóng Khơ me... Còn sự kiên cường, thuần phác, cao đẹp nào hơn hình

ảnh đó? Qua các sách báo, tạp chí, công trình nghiên cứu, tác phẩm nghệ thuật... đây rầy ở Sài Gòn cũ và thủ đô nhiều nước phương Tây, hình ảnh quen thuộc của phụ nữ Tây Nguyên là thiếu nữ ở trần phơi bộ ngực nở nang, rắn chắc như cây rừng, hoặc bà già răng cà, tai căng, đôi vú nhăn nheo thông xuống tận bụng như hai chiếc túi lép kẹp. Quả là một sự sỉ nhục người dân miền núi Tây Nguyên, một việc nhằm mục đích duy nhất là khơi gợi những thị hiếu tầm thường, hèn hạ. Không, hình ảnh đúng đắn về người phụ nữ Tây Nguyên của chúng ta là hình ảnh những chị, những người mẹ đồng con mang con thơ đi tái đạn đánh Mỹ. Những em bé cùng với mẹ chịu đựng bom đạn và gian lao này, tôi tưởng tượng thêm, chắc từng được uống một giọt sương khi mới lọt lòng...

Chiến tranh gây bao đảo lộn. Chủ nghĩa thực dân mới vươn cánh tay lỏng lá của nó đến tận núi rừng cao nguyên. Qua sách báo, chúng ta đã biết phân nào những gì đồng bào phải chịu đựng trong những năm đánh giặc. Sau ngày giải phóng, tôi gặp ở một vài ngã ba đường, những chị lưng đeo con, tay dắt một con nhỏ khác, tấm yêng bạc thêch quần nửa người và vẻ mặt mệt nhọc, chờ người mua mấy bó củi nhỏ. Tôi cũng gặp những cô gái người dân tộc ngồi xe hôn-da, mặc váy cổ truyền cùng với chiếc áo thun bó sát ngực, khoác thêm bên ngoài chiếc áo gín thời trang đắt tiền. Sự tương phản đến đau lòng.

Những ghi chép về sinh hoạt, về phong tục của đồng bào dưới đây, qua đảo lộn của chiến tranh, còn tồn tại trên thực tế đến chừng mực nào? Những gì đang mất đi, những gì cần được khuyến khích gìn giữ và phát huy?

Dù sao, đã bước chân đến dải đất nam cao nguyên, không thể không tìm hiểu qua cuộc sống của những con người đó...

Phần phía nam của cao nguyên Trung Bộ là nơi cư trú chính của một nhóm các dân tộc ít người vẫn được gọi dưới tên chung là người Cô Hô.

Theo các nhà dân tộc học, người Cô Hô thuộc nguồn gốc Anh-đô-nê-điêng. Tiếng Cô Hô thuộc ngữ hệ Môn — Khơ me, tức là cùng nguồn gốc với các tiếng Xê đăng, Ba na. Nhưng do tiếp xúc lâu đời với người Chăm, người Cô Hô chịu ít nhiều ảnh hưởng của phong tục Chăm.

Địa bàn sinh sống của người Cô Hô chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng, một số ở phía nam tỉnh Đắk Lắk, miền núi tỉnh Thuận Hải và một ít thuộc tỉnh Đồng Nai.

Một tài liệu cũ ước lượng nhóm Cô Hô có khoảng 100 nghìn người, bao gồm :

— Người *Mạ* là thành phần quan trọng hơn cả. Người *Mạ* có truyền thống chiến đấu kiên cường. Xưa kia, để thoát khỏi sự áp bức của người Chăm, họ đã rời bỏ những đất đai phì nhiêu và vui lòng sống ở những vùng có điều kiện tự nhiên khắc khe hơn. Người *Mạ* để lại những hình ảnh tuyệt đẹp trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

— Người *Srê* chiếm hơn một phần tư tổng số người Cô Hô. Do sinh sống gần người Chăm, người *Srê* hấp thụ được văn minh Chăm nhưng vẫn giữ được sắc thái riêng của mình. Chuyện thần thoại và cổ tích của người *Srê* rất được chất thơ, là một kho tàng văn hóa quý báu.

— Người *Xin* ước khoảng hơn 10 nghìn người sinh sống ở tỉnh Tuyên Đức cũ, tức là phía bắc tỉnh Lâm Đồng ngày nay.

— Người *Lạt* dưới chân núi Lang-bi-an, gần thành phố Đà Lạt, chỉ có khoảng vài nghìn người nhưng đã nổi tiếng vì đã cho thành phố mượn tên của mình ⁽¹⁾.

(1) *Đà* có nghĩa là nước, suối. *Lạt* tên bộ tộc. *Đà Lạt* là suối của người *Lạt*.

— Người *Tring* ở vùng núi phía tây tỉnh Thuận Hải.

— Người *Nóp* khoảng trên dưới một nghìn người.

Và cuối cùng, người *Tà Lài*, người *Quê ông* chỉ có khoảng vài trăm, rải rác trên núi cao, sinh hoạt còn chậm tiến.

Cũng như mọi dân tộc ít người khác ở miền núi, người Cô Hô đốt rừng, làm rẫy, trồng lúa, ngô, đậu, thuốc lá... Người Srê làm ruộng định canh. Gần đây, học tập người Kinh, nhiều nơi trồng cây ăn quả. Sống trong vùng có nhiều thú và sông suối, người Cô Hô cũng giỏi săn bắn và đánh cá. Phụ nữ Cô Hô khéo tay kéo sợi dệt vải nhiều màu, nhiều người thạo đan gùi, làm đồ gốm dùng trong gia đình.

Người Cô Hô nói chung tính tình chất phác, thành thật. Họ nói chung một thứ tiếng nhưng do điều kiện địa thế chia cắt, giao thông kém phát triển, ngôn ngữ có thay đổi chút ít. Tùy theo địa phương, phát âm nặng nhẹ khác nhau, mỗi vùng lại có nhiều thổ ngữ và thường chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ dân tộc láng giềng.

Điều kiện sinh hoạt khác nhau cũng ảnh hưởng đến phong tục và cá tính từng nhóm. Người Mạ tính tình độc lập, ưa chuộng tự do; khi cuộc sống của họ bị xâm phạm thì phản ứng kiên quyết. Tuy từng sống dưới quyền người Chăm, tiếp xúc nhiều với người Khơ me, người Mạ vẫn giữ được sắc thái riêng biệt của mình.

Người Srê định canh ở các thung lũng phì nhiêu, gần người Chăm cho nên ít nhiều có chịu ảnh hưởng cách canh tác và sinh hoạt của người Chăm.

Người Xin và người Lạt sống gần thành phố, tiếp xúc nhiều với đồng bào miền xuôi, sinh hoạt tương đối văn minh hơn cả.

Người Cô Hô thường ở những ngôi nhà rất lớn, dài hàng trăm mét và rộng khoảng sáu mươi mét. Cửa chính ra vào ở đầu nhà, hướng về phía ao hoặc giếng chung của làng, hay thẳng góc với dòng suối chảy qua. Người Cô Hô phía bắc ở nhà sàn, trái lại phía nam ở nhà trệt.

Mỗi nhà chứa đó mười gia đình sông quây quần. Một dãy bếp đặt chính giữa, theo chiều dọc ngôi nhà; mỗi gia đình một bếp. Sát vách là một dãy giường chạy từ đầu đến cuối nhà. Mỗi gia đình được chia một căn. Phía bên kia để gùi thóc, ghè rượu. Trên vách treo chiêng, trống, tên, nỏ và những gùi đựng áo quần.

Người Cô Hồ được tiếng hiếu khách. Khi có khách đến làng, cả làng ủa ra đón. Chủ làng mang thức ăn và rượu ra mời. Khách có thể không ăn nhưng không thể từ chối uống. Không nhận chén rượu chủ làng mời là có điều gì bất bình, và dân làng coi đó là một sự sỉ nhục đối với mình. Nhiều sự rắc rối có thể bắt nguồn từ hiếu lâm này. Khách không nên trò chuyện với phụ nữ có chồng. Khi uống rượu, không đưa cần mời các bà các chị, vì phụ nữ chỉ được phép uống rượu trong bát.

Người Cô Hồ không có tục hạn chế sự giao thiệp giữa thanh niên nam và nữ. Con trai con gái tỏ tình với nhau bằng những câu hát trong đêm trăng hoặc qua những tặng vật trao cho nhau ở những buổi dự lễ cúng hay hội hè. Trừ người Mạ, con trai đi hỏi vợ, còn theo phong tục cổ truyền, gái lớn đi hỏi chồng và cưới chồng về ở với gia đình mình.

Tục cũ như sau :

Trước khi đi hỏi chồng, nhà gái mời họ hàng đến tính việc cưới xin, sau đó cử bà con (cậu, bác, anh em) đến nhà chàng trai định hỏi, mang theo hai chiếc vòng, hai chuỗi hạt cườm và một ghè rượu. Cô gái không đi theo, tránh khỏi bề mặt nếu bị từ chối.

Sau khi họ hàng nhà trai thỏa thuận, chàng trai mới được hỏi ý kiến. Cậu có thuận, hai họ mới bàn việc cưới xin. Nếu cậu ngó ý chưa muốn lấy vợ, nhà gái phải về đợi một thời gian, rồi đi hỏi lại, có khi đôi ba lần việc nhân duyên mới thành.

Nếu người con trai thuận, cậu hoặc bác bên gái lấy một chiếc vòng đeo vào tay chàng rể và một chuỗi cườm đeo vào tay mẹ cậu để làm bằng. Tiếp đó, nhà trai lấy chiếc vòng và chuỗi cườm

còn lại đeo vào tay người cậu cô dâu để tỏ ý nhận lời, rồi hai bên đưa rượu ra tiếp đãi nhau và bàn bạc ngày cưới cũng như đồ sính lễ.

Đồ sính lễ thường gồm tám tấm khăn, bốn chiếc áo dài, bốn chiếc áo cộc, hai cái kiếng bằng đồng hoặc bằng vàng (tùy theo nhà giàu hay nghèo), từ 30 đến 60 chuỗi hạt cườm (tùy theo họ nhà trai đông hay ít), một con trâu, một con lợn, một con gà và mười ghè rượu.

Riêng người Mạ, sính lễ không bắt buộc.

Tám ngày sau khi ăn hỏi, cô dâu cùng họ nhà gái mang sính lễ sang nhà trai. Nhận xong, nhà trai mở lễ cúng. Ruột gà sống tượng trưng sợi dây thắt chặt tình yêu, được đưa ra treo ở cửa cho đôi trai gái chui ra chui vào. Một miếng sắt tượng trưng cho sự bách niên giai lão đặt giữa cửa cho đôi vợ chồng chưa cưới dẫm lên.

Tiếp đó, cô dâu chú rể mỗi người cầm một chiếc vòng, con trai cầm tay phải, con gái cầm tay trái, để cho người cậu nắm lấy và dắt qua lại ba lần dưới cửa có treo ruột gà, và cũng dẫm lên miếng sắt ba lần. Xong, người cậu đưa hai vợ chồng chưa cưới vào ra mắt cha mẹ chồng — hai người này thường không dự lễ cúng — rồi đưa vào bếp để cô dâu đặt tay vào các dụng cụ nhà bếp. Cử chỉ này là lời hứa của cô dâu từ nay lo việc nội trợ.

Lễ gặp mặt chấm dứt. Cô dâu tạm ở lại nhà cha mẹ chồng, trong khi gia đình nhà gái trở về lo sửa soạn lễ rước rể.

Theo tục lệ, thời gian từ ăn hỏi đến rước rể là một tháng, trừ những trường hợp đặc biệt phải «cưới chạy tang».

Nếu không có lý do chính đáng, bên nào chậm trễ trong việc cưới xia, bên đó chịu trách nhiệm. Nếu nhà gái từ hôn, nhà gái chịu mất đồ sính lễ, ngoài ra còn phải bồi thường cho nhà trai một con trâu hoặc một con lợn và một ghè rượu... Nếu nhà trai bội hôn, phải trả lại đủ các sính lễ và bồi thường mọi phí tổn.

Sau thời gian để cô dâu ở bên nhà chồng, nhà gái tổ chức lễ rước rể. Lễ này thường được tổ chức long trọng, có các chức việc trong làng đều chứng kiến và có múa hát suốt ngày.

Chàng rể được rước về đến nhà gái, trước khi vào nhà, phải dẫm chân trên miếng sắt đặt sẵn trước cửa, và rửa chân với chén nước lã. Miếng sắt — sẽ được nhà gái giữ làm kỷ niệm — biểu hiện lòng chung thủy, và rửa chân bằng nước lã là để xua đuổi mọi sự rủi ro có thể theo chân.

Sau lễ rửa chân đến lễ đeo vòng.

Người cậu cô dâu lấy ba chiếc vòng và bưng ba chén rượu. Đeo chiếc vòng thứ nhất vào tay chú rể, người cậu uống cạn một chén rượu. Đeo chiếc vòng thứ hai vào tay người cậu ruột chú rể, và cạn chén rượu thứ hai. Chiếc vòng thứ ba dành đeo vào tay người anh chú rể, và chén rượu còn lại cũng cạn luôn. Ông cậu và người anh là hai người làm chứng thay mặt nhà trai.

Tiếp đó, người cậu chú rể cũng lặp lại đầy đủ nghi thức đó với nhà gái.

Lễ đeo vòng xong, ông cậu cô dâu cùng ông cậu chú rể cùng rót hai chén rượu, một trao cho cô dâu, một trao cho chú rể để hai người đổi cho nhau trước khi uống, mà nghe lời giáo huấn của họ hàng.

Trong lễ ăn hỏi, gặp mặt cũng như rước rể, áo quần cô dâu chú rể phải luôn giữ gìn sạch sẽ tươm tất, nếu không muốn gặp điều bất hạnh sau này.

Sau lễ cưới, bà con họ hàng xóm mạc được mời ăn uống thường kéo dài hai ba ngày.

Của hồi môn của chú rể gồm một con trâu cày, hai cái chén, hai cái bát, hai chiếc giỏ đựng cơm, hai bao lúa giống, một con gà, một con lợn. Người con trai có khi lấy vợ chỉ được mang theo một phần ba của riêng của mình.

Trường hợp người con gái có mang trước ngày cưới, nếu người chồng thừa nhận là con của mình thì phải nộp của hồi môn, ngược lại thì khỏi phải nộp.

Người Mạ, nếu nhà trai giàu và không muốn cho con mình đi ở rể, phải nộp của hồi môn như sau (có sự thỏa thuận của nhà gái) :

- hai con trâu,
- hai mươi lăm ghè rượu,
- một cái chiêng cổ,
- và phí tổn các cuộc lễ của nhà gái.

Tuổi kết hôn của người Cô Hồ không được ấn định, thường con gái khoảng mười bảy, mười tám và con trai mười tám đôi mươi.

Người Cô Hồ không khuyến khích nhưng cũng không chống chễ độ đa thê. Về nhà chồng, người vợ lễ phải biếu người vợ cả một chiếc khăn, một con lợn, năm chén rượu và phải phục tùng vợ cả. Các con của người vợ lẽ được lấy tên theo họ mẹ.

Tệ ngoại tình bị lên án và khinh rẻ. Mấy chục năm về trước, kẻ quyền rũ vợ hay chồng người khác thường bị giết để trả thù, không cần chờ phạt vạ.

Người ngoại tình bị bắt phải phạt cho làng một con trâu, một con dê và một con vịt. Ngoài ra còn phải bồi thường cho chồng hoặc vợ người có quan hệ bất chính một con trâu, một chiêng cổ và sáu ghè rượu. Có nơi phải bồi thường tới mười con trâu.

Do việc cưới xin phiền phức và tốn kém, sự ly dị bị ràng buộc bởi nhiều tục lệ.

Cũng như hầu hết các dân tộc ít người khác sống ở miền núi, người Cô Hồ biết dùng các loại lá và cây rừng để chữa bệnh hoặc điều trị các vết thương. Tuy nhiên, mỗi lần có người đau ốm, gia đình phải mời thầy cúng. Thuộc men vẫn cứ chạy chữa, nhưng họ tin có khỏi bệnh hay không là do thần linh quyết định. Người Cô Hồ tin rằng ăn thịt voi thì dễ ngủ, ăn thịt hổ thì khỏi bệnh đau tim.

Tiền bộ hơn nhiều dân tộc ít người khác ở Tây Nguyên, phụ nữ khi sinh nở phải xuống dưới sàn hoặc ra ở chòi cất tạm trong rừng, người sản phụ Cô Hồ được bà mụ trong buôn săn sóc và cho uống thuốc làm bằng rễ, củ hoặc lá cây rừng. Có người cho rằng sở dĩ được như vậy là do ảnh hưởng của một thần thoại trong đó thần linh khuyên người chồng chăm sóc vợ và hướng dẫn cách chăm sóc đàn bà ở cũ cũng như em bé mới lọt lòng.

Khi trong nhà có người chết, thân nhân lo việc khâm liệm và giết trâu cúng lễ. Hàng xóm vào rừng giúp kiếm gỗ làm quan tài. Áo quan (hòm) đeo nguyên cây gỗ theo hình chiếc mốp, trên có nắp đậy.

Thời trước, người Mạ để quan tài hàng tháng trong nhà. Áo quan đục một lỗ dưới đáy. Nước rỉ ra được hứng vào một cái vại, hằng ngày gia đình mang ra đổ ngoài nghĩa địa. Khi nào xác chết không chảy nước nữa mới mang đi chôn.

Người Nop dựng riêng một cái chòi, quan người chết vào đó cho bà con trong buôn đến chia buồn. Chôn cất xong, nhà chòi bị đốt.

Người Xin rất sợ người chết. Có người chết, họ thường lánh đi. Chôn cất xong, họ chạy ngay về nhà, vừa chạy vừa la hét để xua ma.

Tất cả người chết trong một gia đình được chôn chung vào một hồ lớn, trên có mái che như nhà mồ. Người chết trước chôn dưới, người chết sau chôn trên, bao giờ gia đình không còn người kế tiếp thì vài năm sau bà con sẽ đến thăm mộ lần cuối rồi giết trâu làm lễ bỏ mả.

Ngày nay tuy không quan lâu nữa, nhưng xác chết cũng còn để trong nhà hai ba hôm mới mang đi chôn.

Nếu người vợ chết, người chồng được phép trở về nhà cha mẹ đẻ, và có thể mang theo một phần ba của cải, phần còn lại để cho cha mẹ vợ nuôi nấng các con. Nếu không có con, và hên

gia đình nhà vợ cũng không còn cha mẹ, chị em thì người chồng có thể đem về hai phần ba của cái, phần còn lại coi để làm hương hỏa.

Trường hợp người chồng chết trước thì tất cả tài sản thuộc về gia đình người vợ, bên chồng chỉ được đưa về một số vật làm kỷ niệm. Người vợ có nghĩa vụ trông nom mồ mả người chồng và cúng giỗ trong hai năm.

Mãn tang, người vợ muốn tái giá phải được sự chấp thuận của gia đình chồng cũ, nếu không sẽ bị ghép vào tội thông dâm, bị phạt vạ sáu con trâu, không kể một con nữa cúng mộ chồng. Riêng ở vùng người Mạ, người đàn bà góa có thể tái giá sau khi chồng mất được một năm mà không phải xin phép nhà chồng.

Vợ chết, chồng để tang một năm. Mãn tang, có thể lấy vợ khác nhưng phải được sự chấp thuận của gia đình vợ cũ. Nếu không cũng bị ghép vào tội thông dâm. Người Mạ không theo tục lệ này.

Trong trường hợp vợ chết khi có em gái đã trưởng thành, người chồng góa có thể lấy em vợ, không cần kiêng cử tang chế, nhưng phải tề tại mộ vợ một con trâu và năm chén rượu. Hai người có thể ăn ở với nhau. Lễ cưới sẽ cử hành một năm sau, cũng đầy đủ sính lễ như lần cưới vợ trước.

Người Cô Hồ tin rằng cao cả nhất trong các bậc thần linh là thần N'đu. Thần N'đu là đấng đã dạy bảo dân Cô Hồ từ khi khai thiên lập địa. Thần định truyền cho cả phép trường sinh nhưng không ai dám học. Thần Ông Lớn và thần Bà Lớn là hai vị có quyền phép làm ra mưa nắng, và gây bệnh tật.

Ngoài các thần ấy, mỗi gia đình lại thờ một vị thần riêng của mình chọn trong các vị thần núi, thần sông, thần cây, thần gió, thần sét... Khi đau ốm, bệnh tật hay cần cầu nắng, xin mưa, chỉ cúng vị thần đó thôi.

Trâu chỉ được giết để cúng tề, các hội hè khác chỉ mổ gà, lợn, dê, bò.

Cũng như hầu hết các dân tộc ít người khác, người Cô Hồ có thầy cúng của họ, người trung gian giữa những người sống với ma quỷ, thần linh. Trừ người Mạ, thầy cúng phải là đàn ông, còn ở các vùng người Srê, Nop, Xin, đàn bà cũng được phép làm.

Tuy không phải là chức sắc trong làng, nhưng nhờ lợi dụng sự mê tín, thầy cúng cũng là người có quyền thế.

Nhờ liên hệ trực tiếp với thần linh, được sự chỉ bảo và hiểu ý muốn của thần linh, thầy cúng có thể xua đuổi ma quỷ. Nhờ người nào bị thầy cúng tuyên bố trong bụng có quỷ ám thì người đó chỉ còn cách trốn khỏi buôn đi nơi khác nếu không sẽ bị họ hàng làng xóm giết chết, vì người ta cho rằng người bị quỷ ám này sẽ nuốt mất hồn của họ.

Muốn trở thành thầy cúng rất khó. Phải có « năng khiếu », phải qua thử thách và coi như được thần linh lựa chọn. Rồi phải đền chịu phép truyền nghề ở Bu Mong (một điểm ở phía tây tỉnh Thuận Hải). Ở đây, thầy cúng được người đứng đầu các thầy cúng công nhận và trao cho một bộ đồ làm nghề.

Trở về làng, sau khi trình với các bô lão, tùy theo thủ đoạn và nghề nghiệp của mình, thầy cúng sẽ leo dần lên trở thành người có quyền thế.

Theo chế độ mẫu hệ, tộc trưởng của người Cô Hồ là người con cả của dòng họ ngoại. Khác với tộc trưởng các dân tộc khác là người cao tuổi, tộc trưởng người Cô Hồ khi đến sáu, bảy mươi thì nhường quyền cho con cả. Tộc trưởng là những người có quyền uy. Khi có việc quan trọng, họ họp nhau lại bàn bạc và quyết định.

Hằng năm, đến cuối mùa nắng, bắt đầu mùa mưa, người Cô Hồ nghỉ ngơi hẳn. Họ tổ chức ăn uống, múa hát. Chiêng trống nổi linh đình suốt ngày. Những người khỏe mạnh vào rừng săn thú hoặc xuống suối bắt cá. Dạo này cũng là mùa cưới của nam, nữ thanh niên.

Hội xong thì mưa đã nhiều, đất đủ độ ẩm. Mọi người bắt tay vào một năm lao động mới.

HOA ĐÀ LẠT

Bạn tôi ở Nhà xuất bản dặn dò :

— Cuốn sách anh viết về Lâm Đồng — Đà Lạt nhất thiết phải dành một chương để nói về hoa. Không có là không xong với độc giả đâu đấy.

Tôi hoàn toàn đồng ý với anh, và vì vậy càng thêm lo lắng. Vốn là người yêu hoa, tôi có thể la cà nhiều giờ ở các công viên nhưng chưa bao giờ nhớ nổi tên mười loại hoa. Để đỡ tự lây làm xấu hổ về sự kém cỏi của mình, tôi nghĩ biện : như vậy có khi lại hóa hay, bởi còn gì chán bằng đi dự dạ hội mà chỉ gặp toàn những người quen biết, cho dù bạn bè của ta đẹp đến bao nhiêu.

Nhưng khi đã ngồi vào bàn viết, trước mắt là giấy trắng mực đen thì không thể nào còn nghĩ biện. Tôi đành làm cái việc khá vất vả nhưng không kém thú vị trong trường hợp này là học hỏi, bắt đầu bằng chữ A.

Ở khách sạn Pa-lát, người phục vụ sáng sáng lại thay hoa trên lò sưởi và các bàn ăn. Hoa hái ở vườn khách sạn, không mất tiền mua. Tôi lần la hỏi :

— Ở Đà Lạt hoa gì đẹp nhất, hở anh ?

Anh cười :

— Ông hỏi thế cũng khó trả lời. Làm sao nói được hoa nào đẹp hơn hoa nào ? Tuy nhiên, làm việc lâu năm ở đây, tôi nhận thấy có ba loại được khách ưa chuộng hơn cả. Trước hết là huệ tây, mỗi năm chỉ nở rộ vài tuần, đẹp lắm, cứ là đêm cánh tím tiền, thừa ông. Thứ đến là la đơn và hồng. Đây, ba loại được ưa chuộng nhất.

Cô tiếp tân ở khách sạn, nữ sinh cũ của trường trung học Y-ec-xanh, thì đáp :

— Cháu thích nhất hoa hồng. Nhà cháu có mấy cây hồng vàng, không hoa nào sánh nổi nó.

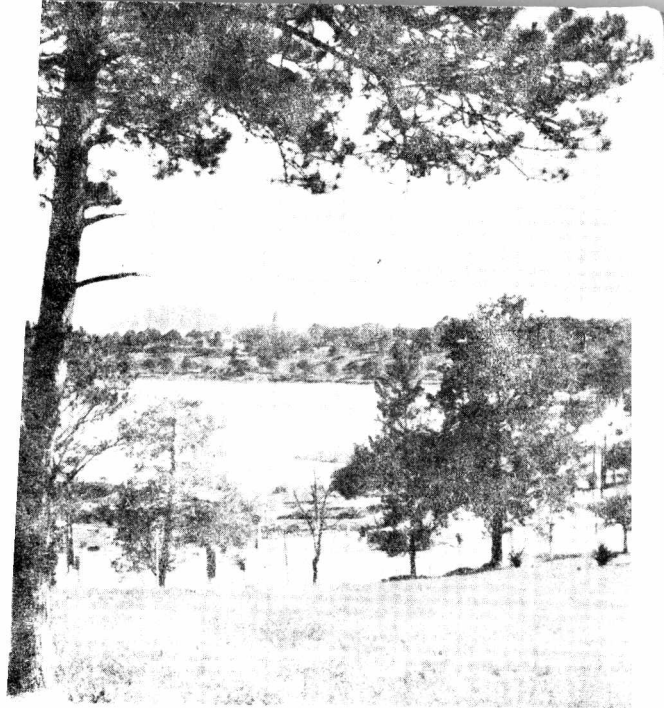
Theo yêu cầu của tôi, cô đưa tôi ra vườn ở đây có trồng mấy luống hoa thông thường để trang trí hàng ngày phòng khách, phòng ăn của khách sạn. « Hoa cô-cơ-li-cô cánh mỏng óng ả nhiều màu, có vẻ đẹp quý phái nhưng chóng tàn, — cô nói — vừa đủ làm đẹp một buổi tiếp khách hay một bữa ăn. Hoa cô-mô cũng đẹp nhưng nó không phải là hoa cắt, để tự nhiên ngoài vườn thì rực rỡ, cắm vào bình chẳng mấy chốc héo ngay. Loại hoa vàng kia là xu-xi. Xu-xi của ta màu vàng nhạt, cánh đơn; giống nhập từ Nhật Bản vào màu vàng đậm, gần như da cam, cánh kép. Trông nó đơn điệu, chẳng có gì để đáng gọi bán khoăn ⁽¹⁾. Bà còn làm vườn gọi cúc Nhật, cháu nghĩ như vậy có lẽ hay hơn. Hoa Păng-xê chắc chẳng phải thuộc họ lan, cháu chẳng hiểu sao trong từ điển lại gọi nó là tử la lan, chúng cháu vẫn gọi là hoa tương tự. Còn kia là hoa đỗ quyên, cháu nghe ba cháu nói ngoài Bắc cũng đẹp nhưng không nhiều loại bằng ở đây. Còn mi-mô-da ở gần lối đi kia, dạo này không phải mùa, chú phải lên đây đúng mùa mi-mô-da nở hoa thì mới thấy hết cái đẹp của nó. Hoa gì cũng có mùa, chú ạ. Kể cả những loại ra hoa quanh năm, cũng có mùa đẹp nhất. Như chú muốn xem anh đào thì phải lên đúng vào dịp lễ Chúa giáng sinh... ».

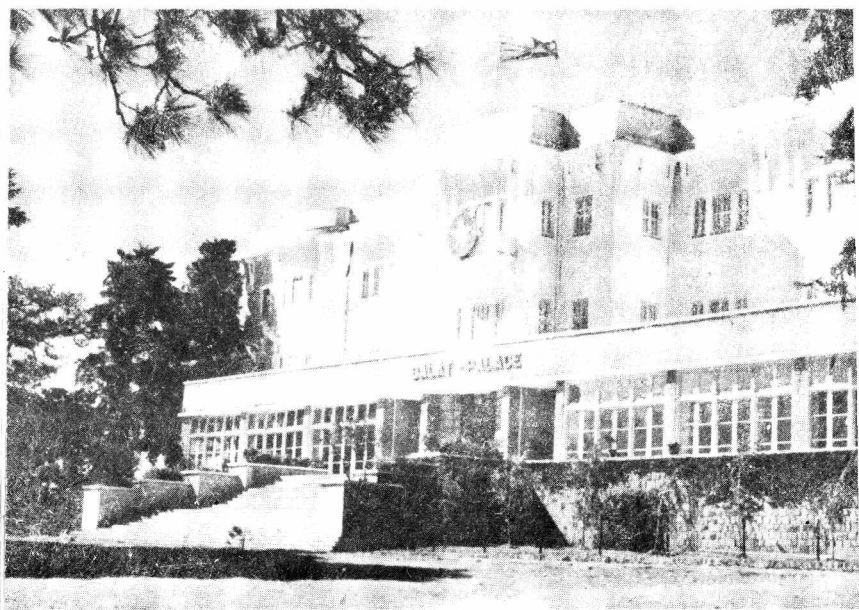
Bài học nhập môn với ngần ấy loại hoa đủ làm tôi chóng mặt. Thông minh, cô gái trẻ hiểu trong giờ đầu chỉ nên nhớ nhất cho học sinh chừng ấy. Để học trò yên tâm, cô kết luận :

— Cháu cũng chỉ biết sơ sơ vậy thôi. Chú muốn tìm hiểu kỹ, mời chú đến các trại bán hoa, có nhiều người rành lắm. Hoặc mời chú sang bên trại hoa giống của thành phố, chú Sáu ở đây có thể trả lời đầy đủ những điều chú muốn biết.

*
* *

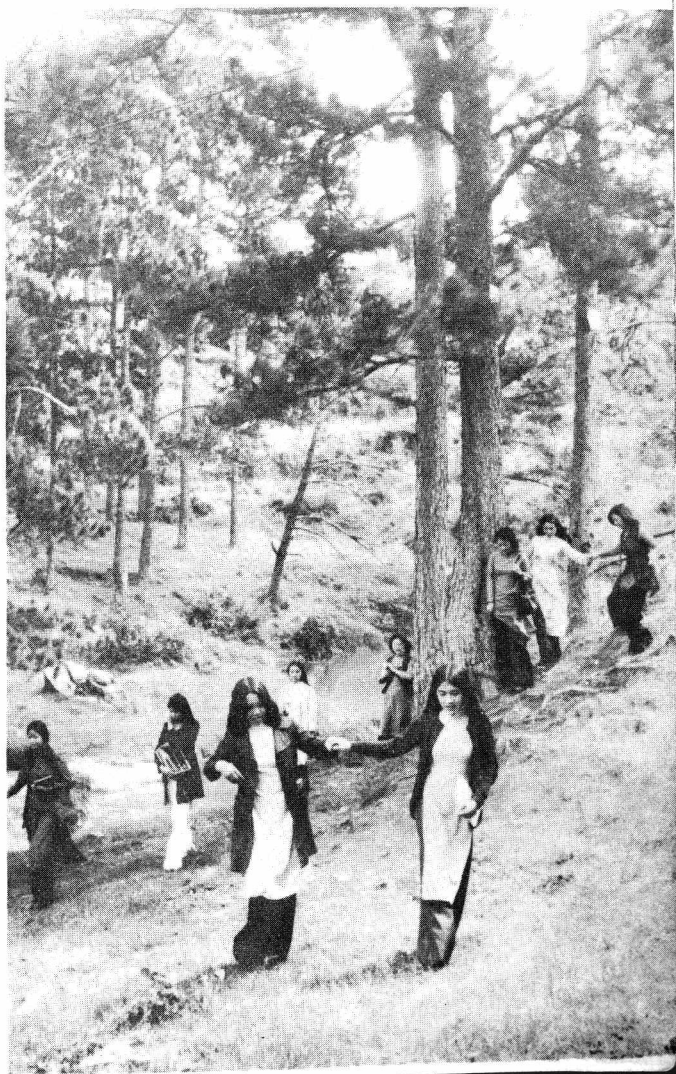
(1) Xu-xi đọc theo âm Pháp có nghĩa là bán khoăn.





Khách sạn Pa-lát, nơi họp hội nghị sơ bộ Việt - Pháp năm 1946

Ngày nghỉ học





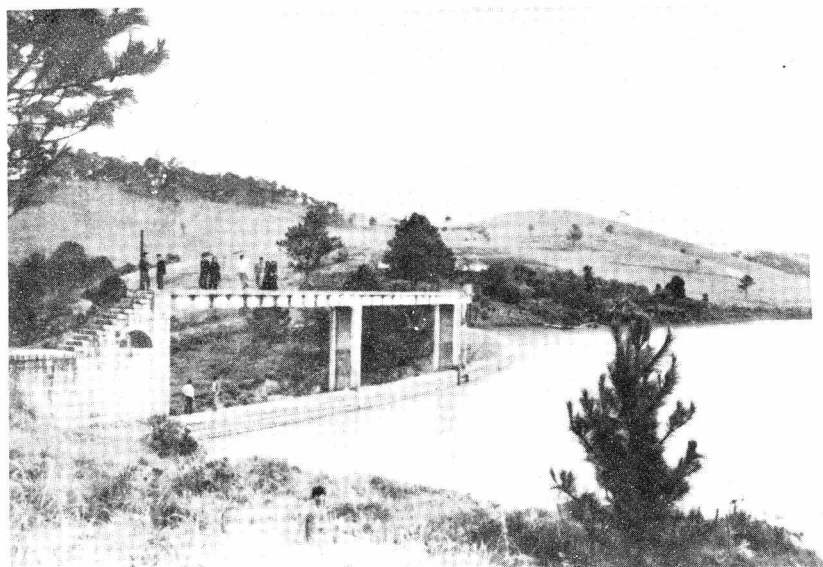
Khai thác gỗ





Nắng sớm rừng thông

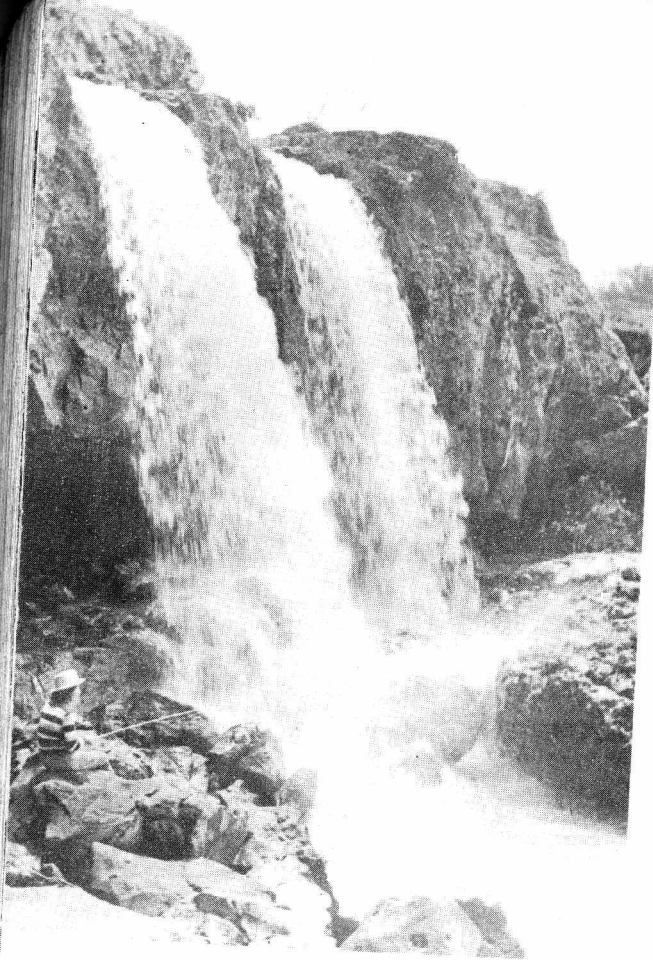




Đập Suối Vàng



Hoa cẩm tú cầu trước ga Đà Lạt



Thác Liên Khương



▲ Nơi từng được gọi là
Thung lũng Tình Yêu





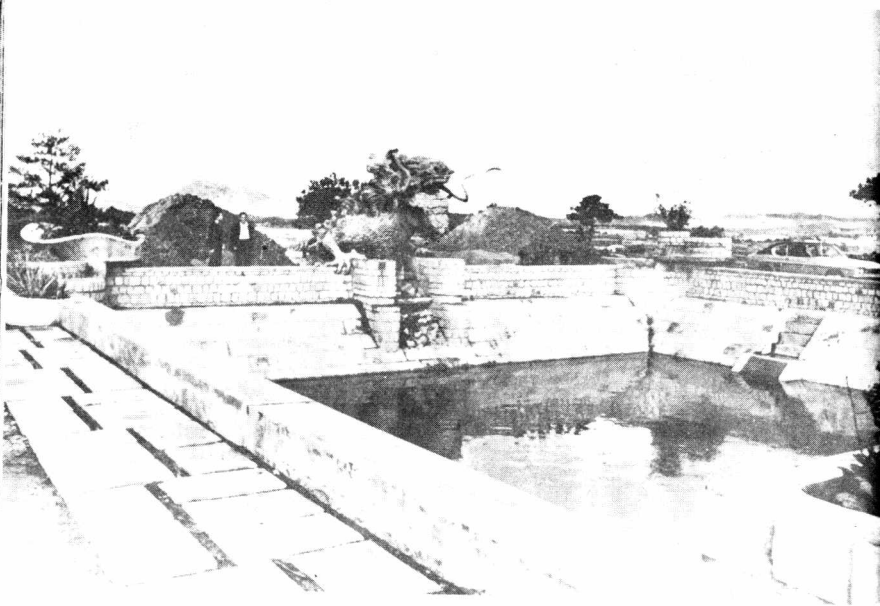
Đi chợ về

Đội lao động khu phố
Ba Đình thu hoạch ngô



Đội lao động khu phố Hai Bà chăm sóc đồ ▲





Kết hợp du lịch và thủy lợi.
Một phần trong hệ thống bơm Đa Thiện

Khẩn trương cây để làm vụ tiếp





Chợ Đà Lạt



Đập Đa Nhim trong sương mờ

Theo lời khuyên của cô gái, tôi đến trại hoa của thành phố. Anh Sáu quả là một người thành thạo và đầy nhiệt tình. Suốt một buổi chiều, anh dẫn tôi quanh quẩn trong vườn dày đặc các loại hoa của anh, giới thiệu, giải thích và kiên nhẫn chờ tôi ghi vào sổ tay những tên khoa học bằng tiếng la tinh khó nhớ — một méo mó nghề nghiệp, chứ những tên thông thái ấy tôi biết chẳng bao giờ dùng làm gì trong cuốn sách định viết. Mấy lần tôi từ biệt, đã bắt tay, anh còn giữ lại giới thiệu nốt một loại hoa bên lối đi. Trên đường anh tiễn tôi ra cổng, mấy lần tôi chào anh, và mấy lần tôi lại nán để say sưa nghe anh đưa vào thế giới các loài hoa. Lúc chia tay, chúng tôi đã gần thành đôi bạn.

Tôi còn lui tới trại hoa nhiều lần, lần nào cũng được anh hướng dẫn chí tình. Nhưng cậu học sinh kém là tôi không tiến bộ được mấy. Hình như biết vậy, lúc tôi đến chào anh để về Hà Nội, anh đưa cho tôi một tập giấy đánh máy liệt kê mấy trăm loại hoa có trong trại hoa của thành phố bằng tiếng Việt và chữ la tinh, tên nôm và tên chữ. Nhờ nó, tôi biết thêm hoa cô-cơ-li-cô mà cô gái trẻ giới thiệu với tôi trong buổi học vỡ lòng còn được gọi là hoa nha phiến, còn loại giê-ra-ni-um vẫn đặt trên thành cửa sổ hay trang trí ở bờ tường, bà con gọi nôm na là bông tai tượng, nó còn một cái tên khá gọi cảm là phong lữ thảo. Gọi cô-cơ-li-cô là hoa nha phiến, tôi e có sự hiểu lầm; người Trung Quốc « chính danh » gọi nó một cách trang trọng hơn : mỹ nhân thảo, cây người đẹp.

Nhưng với túi cẩm nang ấy cộng với mấy tập sách chuyên khảo dày cộp mượn của thư viện Bộ Nông nghiệp, vốn liếng hiểu biết của tôi về thế giới hoa cũng chẳng tăng được bao nhiêu.

Nửa năm sau những chuyện làm quen ấy, trở lại Đà Lạt, tôi tìm thăm anh Sáu. Cái trại hoa lộn xộn, di sản của chế độ cũ, mà có người từng lầm tưởng sẽ tàn lụi dưới chính quyền do những người cộng sản lãnh đạo, đã được chăm chút, sửa sang và mở rộng ít nhiều so với trước. Gặp tôi, anh mừng rỡ :

— Các anh ngoài Hà Nội vừa điện vào báo chuẩn bị gửi ra Lãng Bác trà mi, lồng đèn, đĩa lan, thông xà mỗi thứ hai mươi sáu chậu, đồ quỳên và hồng mỗi thứ hai mươi. Tôi đang cho người về Biên Hòa tìm mua chậu. Đồ gốm của ta được các nước anh em hoan nghênh, ngoại thương dành cho xuất khẩu; chọn được chậu ưng ý, hợp với từng loại hoa có phải dễ đâu, anh. Giá các anh ấy cho người vào cùng chọn, thì tốt hơn. Yêu cầu cao quá, tôi lo trại này không đủ sức đáp ứng. Anh xem cây trà mi kia, trông hàng chục năm mới cao được một mét rưỡi, hai mét. Thông xà trông vừa mắt, phải mười bảy, mười tám năm...

Anh kéo tôi ra vườn hồng mà anh mới cho gây lại mấy tháng nay :

— Anh xem loại hồng vàng này, bên châu Âu quý lắm, gọi là giô-dê-phin (Joséphine), bên ta bán được giá nhưng có người chê vì hoa nó cụp xuống. Hoa hồng bạch được dùng để tết vòng cho các cô dâu trong lễ cưới. Loại màu hồng phấn kia là Gra-xơ đơ Mô-na-cô, màu áo của nữ hoàng tiểu quốc đây. Còn đây hồng B.B., mang tên nữ tài tử màn bạc Bri-gít Béc-đốt (Brigit Bardot) nổi tiếng. Các loại ấy đều đẹp nhưng chung quy vẫn không được chuộng bằng hồng nhung. Anh coi, có tuyệt không? — vừa nói, anh Sáu vừa đưa tay trân trọng nâng một đóa hồng — Ngày trước, mỗi năm riêng hồng bán đến mười triệu đồng. Hồng đứng thứ nhì về giá trị thương mại, nó chỉ kém có la đơn.

Anh kéo tôi lại gần luống hoa hơn :

— Hồng phải to và đẹp, đã đành. Nhưng cần có hai yêu cầu nữa : lâu tàn, và có cọng khỏe, cứng, để cắm vào bình. Anh có biết cách chọn hồng không? Dĩ nhiên muốn mang đi xa và chơi được lâu, cần lấy hồng nụ. Đưa hai ngón tay bóp nhẹ, nụ mềm là được, nụ rắn sẽ không nở kịp đâu. Những giống quý này, ghép trên gốc hồng dại thì hoa mới khỏe. Muốn mang đi xa, anh đừng lo nó héo. Cắt hoa, bọc lá chuối, bên ngoài gói lớp báo hoặc

ay lỏng. Đừng dập nước, cứ để cho nó khô. Đêm, có thể trải ra sương. Cũng đừng vội cắm vào bình, nó sẽ nở sớm, trước thời điểm ta cần. Lúc nào muốn chơi, cắt chéo cuống, cho vào bình nước, chỉ mười lăm phút sau hoa sẽ tươi lại và phát triển đầy đủ như vừa cắt ngoài vườn vào.

Hết hồng đèn thu hải đường, anh vẫn giới thiệu với giọng đầy say mê ây :

— Kỳ trước tôi đã giới thiệu với anh chưa nhỉ ? Loại *Bégonia Rex* này hồi mới đưa được một cây từ I-ta-li-a về, tôi cưng lắm. Nay thì đã nhân được khá nhiều rồi. Anh xem : lá nó có những đốm rất đẹp, lại đổi màu nữa chứ. Trời mưa, lá tím lại, hôm nào nắng đẹp, lá thắm màu huyết dụ, trên có lớp tuyết mịn hơn nhưng. Hoa ba khía, màu gì cũng có. Loại này có thể bày chơi trong nhà với *Ficus*, đa lá đỏ.

Vẫn giọng say sưa nồng nhiệt, anh vừa nói vừa kéo tôi đến dàn phong lan. Một chùm cẩm báo vừa ra hoa, vàng nhạt, lốm đốm nâu và tỏa làn hương ngát như hương trầm :

— *Vanda Parishii odorata*, tôi lấy ở đèo Sông Pha. Lạ lắm, ở đây hoa gì cũng thơm. Cùng những loại ây, lấy ở Tùng Nghĩa chẳng hạn thì không có hương. Anh có thấy đúng mùi gỗ trầm không ? Còn loại này — vừa nói anh vừa kéo một chùm hoa khác xuống cho vừa tầm mũi tôi — lan giáng hương. Anh thấy nó giống mùi hoa gì nào ?

— Ngoài Bắc gọi là mùi hoa dẻ, tôi đáp.

— Đúng, nó gọi mùi hoa dẻ. Cao nguyên này còn nhiều tập đoàn hoa mà chúng ta chưa biết đến. Chẳng hạn loại này — anh lại kéo tôi đến một khu khác — cũng là đỗ quỳên, tôi đem về từ Núi Bà trên dãy Lang-bi-an, ở độ cao 2.200 mét, tận chóp núi. Ở đây có cả một tập đoàn đỗ quỳên. Anh xem, lá nó có hơi khác lá những loại đỗ quỳên thường thấy : cứng hơn, dày hơn và hơi chuyển sang màu nâu. Nó giỏi chịu đựng thời tiết khắc nghiệt.

Châu Âu họ quý bộ này lắm. Ở chân tháp Ep-phen, có khu đồ quỳên, họ để liên năm này qua năm khác mà chẳng phải chăm sóc gì mây...

... Còn những cây hồng trà này của tôi, anh thấy có hay không ?

Tôi nhìn theo tay anh trở : một cây dáng liễu, rữ những cành mềm như một suối tóc điểm những đóa hoa hồng, đong đưa trước gió.

— Chỉ là một cây thuộc họ bạch đàn, trong này quen gọi khuynh diệp, *eucalyptus*, mới nhập từ châu Úc khoảng mười năm lại đây. Cây này muốn tạo dáng đẹp, lúc mới trồng, bón thật nhiều đạm vào. Cành nó vồng lên rồi rữ xuống vì quá lúót. Hồng trà trồng làm cảnh, ra hoa quanh năm mà không phải tốn công chăm sóc.

Tôi có cảm tưởng, đôi với anh, hoa gì cũng quý. Và tôi lại đặt ra câu hỏi vẫn ám ảnh mình : Hoa gì đẹp nhất, quý nhất ?

Anh cười :

— Quý không hẳn là đẹp, và hiếm chưa chắc đã quý. Trước đây Đà Lạt nổi tiếng vì cung cấp được nhiều hoa đẹp cho Sài Gòn, và cũng vì Đà Lạt có những loại không nơi nào có. Một số nhà giàu cho nhập những hoa lạ từ các nước về. Như biệt thự của Trần Trung Dung trước có một cây *Jade Wine* — anh em mình quen gọi nôm na là cây móng hổ — cả Đà Lạt chỉ có mỗi một cây.

— Như vậy có khác gì chơi đồ cổ, tôi nói. Ngoài họ hàng thân thích, ai còn dám vào nhà bộ trưởng để biết ngài chơi hoa quý ?

— Có những nhà thích chơi hoa *muguet* — linh lan — cứ vào dịp tháng năm, đặt mua từ bên Pháp. Trại của tôi cũng có gây một ít, phòng khi các bà lớn cần, khỏi bị rầy.

Anh nói tiếp :

— Thật ra đây chỉ là nơi làm giống. Muốn xem những hoa quý, hoa lạ, đúng hơn là hoa đất tiến, mời anh đến thăm một vài trại hoa tư nhân. Họ nhập giống từ Hà Lan, Pháp, Nhật Bản về, và bán rất đắt.

*
* *

Một chiều hừng nắng sau mấy ngày mưa, tôi theo anh phó chủ tịch thành phố, một kỹ sư nông nghiệp, đến thăm một trại hoa riêng, có thể gọi là một sân hoa, một kho hoa. Hoa chen nhau, lẫn nhau, tầng trên lớp dưới, đến nỗi gần như không còn có lối cho khách len chân. Chủ nhân, một người đàn bà đẹp, rất niềm nở :

— Vâng, thưa ông, riêng về lan, địa lan, nhà tôi có ba trăm loại. Giồng mua bên Pháp, có củ giá tới hàng trăm *don*. Chúng tôi cố giữ lấy giồng. Thỉnh thoảng mới nhường cho cơ quan vài chậu, gọi là bán lỗ vốn. Bây giờ muốn có chậu để nhân giồng cũng chẳng mua được. Phong lan thì không có gỗ và dây thép làm giàn. Ông xem bao nhiêu gốc bỏ không kia. Chỉ còn mỗi dò huyết nhưng này ra hoa — bà chỉ một cụm hoa bị gió mưa đánh tơi tả — Còn hồng, thưa ông, trước nhà tôi trồng tám nghìn gốc. Mỗi ngày bán một nghìn bông. Tôi cung cấp cho suốt cả dãy *kiosque* ⁽¹⁾ đường Nguyễn Huệ đó, ông. Gửi qua *Air Vietnam* ⁽²⁾, sáu giờ rưỡi đưa ra sân bay, mười giờ đã có hoa bán ở Sài Gòn. Hồi đó chỉ mười đồng một bông hồng thôi chứ có mấy, ông. Vâng, đúng vậy, bán được nhất là hồng nhung. Hồng vàng không nhiều bằng. Hồng trắng để làm vòng *marinée* ⁽³⁾, mùa cưới cũng bán được. Cái vườn hồng ấy, nhà tôi phá bớt đi trồng màu, vừa ăn được lúa đỗ... Mời các ông quá bộ ra thăm vườn. Mấy bữa mưa dầm, ẩm ướt quá.

Tiếng Pháp : (1) Quầy hàng. (2) Hãng hàng không Việt Nam. (3) Cô dâu.

Bà chủ đi trước, tay khẽ chạm vào các cành cây cho rụng bớt nước mưa còn đọng trên lá, để khỏi làm ướt áo khách. Chúng tôi len lỏi giữa hoa. Trà mi trắng, trà mi đỏ. Nhất chi mai. Đỗ quyên tím. Một cây mận với những trái màu tím non. Nhiều loại cây trồng chậu xếp thành dãy dọc bờ tường, cây nào cũng vươn cành ra tranh ánh sáng, làm chật thêm lối đi vốn hẹp.

Đền một mảnh ao nhỏ, bà chủ giới thiệu :

— Súng Nhật Bản, thưa ông.

Tôi nhìn những đóa hoa súng : súng hồng, súng tím, súng màu mỡ gà. Hoa súng ở miền Nam quả là đẹp. Chợt nhớ mấy câu thơ Chế Lan Viên, không rõ tác giả làm khi vào Nam hay lúc còn ở Bắc :

Sáng nay ra đường gặp ai? Gặp đóa súng hồng,

Hồng như chưa có môi nào hồng được vậy

Đền nổi anh qua rồi, quay ngoắt lại

Hỏi : hoa súng hồng, hoa súng hồng, mày có phải hoa không?

Anh Nguyễn Khắc Viện thăm đồng bằng sông Cửu Long cũng ca ngợi hoa súng đẹp nhất Đồng Tháp Mười, khiến có bạn đọc gửi thư đến báo *Nhân Dân* thắc mắc.

Tôi từng được gặp hoa súng trong những trường hợp bất ngờ đến thú vị. Sau những giờ mải mê trong phòng đọc của Thư viện Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, ra hành lang đón luồng gió mát cho nhẹ bớt đầu, tựa vào lan can tình cờ ngó xuống, chợt gặp một bông súng nở giữa bốn nước kín đáo chạy dài suốt mặt tiền của tòa nhà đẹp. Hoặc buổi sáng đi chợ Châu Đốc, thị xã biên giới nhìn ra sông Hậu mênh mang, chợt thấy mấy cọng súng khoanh tròn trong rổ bà hàng rau, đầu mỗi cọng nở một đóa hoa hoặc đã mãn khai hoặc đang hàm tiếu.

Hoa súng có vẻ đẹp thôn dã. Tự biết mình người trần mắt thịt, ngoại đạo với nghệ thuật chơi hoa, tôi chăm chú nghe bà chủ trại hoa giới thiệu tuy trong lòng vẫn không bớt phân vân :

loại hoa mang từ đất nước Phù Tang về này đẹp hơn bông súng
tôi gặp ở chợ Châu Đốc ở những chỗ nào ? Hay chung quy cũng
chỉ là cách đánh vào thị hiếu sùng bái hàng nước ngoài của những
người giàu có ở miền Nam ngày trước ?

Tôi từng biết, buổi Biển Hòa quen thuộc được một số người
buôn ở Chợ Lớn mua về cất giữ, đợi cho da héo nhão, đóng mảy
đầu triện son vào rồi tung ra chợ Tết, bảo là nhập cảng từ ngoại
quốc. Hoặc hoa bích đào trông ở Đà Lạt đưa về Sài Gòn, nhập
nhằng bảo là đào Hồng Kông, một cành bán đến năm mươi nghìn
đồng — điều này chính anh Sáu ở trại hoa thành phố cho tôi hay.

Bà Phan Thị L., một nông dân trồng hoa ở khóm Đông Tỉnh,
vườn quê Nghệ Tĩnh, mừng vui nói với tôi : dạo này hoa được
giá. Ngày trước hoa chỉ đất vào dịp Tết, ngày thường rẻ ê hề.
Bây giờ tháng sáu, tháng bảy vẫn bán được ba đồng một chục
la đơn. Bà chủ trại hoa xinh đẹp, người Hà Nội, thì phàn nàn hoa
không bán được, đến những chiếc chậu đất để nhân lan — chậu
đất thôi, đừng nói đến chậu gốm, bà nhân mạnh — cũng không
mua được. Cả hai bà đều rất thành thật. Phải chăng ngày nay,
những gì sang trọng đắt tiền, kể cả cái đẹp, khó tiêu thụ, còn những
gì thông dụng thì sẵn thị trường ? Nếu quả đúng như vậy, âu cũng
là một nét đặc trưng của xã hội ta trong bước đầu xây dựng cuộc
sống mới trong đó mọi người đều được hưởng thụ những ưu đãi
của thiên nhiên cũng như thành tựu khoa học. Sự cách biệt thái
quá giữa người giàu kẻ nghèo dần dần thu hẹp, nhưng bởi đất
nước còn nghèo cho nên chúng ta tạm bằng lòng với những thứ
vừa túi tiền, kể cả cái làm đẹp cuộc sống.

Hình như lịch sử thỉnh thoảng lặp lại sự giễu cợt của mình.
Hội Hà Nội mới giải phóng, nhiều nhà trồng hoa ở Nhật Tân,
Quảng Bá phá đào, phá la đơn. Họ nghĩ : các ông Việt Minh chắc
chẳng có thời giờ ngắm hoa. Tết đầu tiên ở Sài Gòn giải phóng,
một số người vô tình nuốt phải những luận điệu xuyên tạc. Họ
niết cách mạng đẹp nhưng cái đẹp này đồng nghĩa với khắc khổ.

với khô khan ; trong xã hội mới hoa sẽ không có chỗ đứng. Các ông « Việt cộng » tốt nhưng chắc chẳng thú hoa. Một sở nhà vườn phá hoa trồng màu hoặc đào ao thả cá. Nhưng giá hoa vẫn đắt lên, hoa vẫn tiêu thụ được. Khi vỡ lẽ thì đã muộn, thời vụ trôi qua, có nhà vội vã trồng ớt kiểng là loại cây ngắn ngày để kịp đưa ra bán Tết, mong vớt vát được phần nào.

Tết Ất Mùi (1955) phố phường Hà Nội có một nét đặc biệt. Lần đầu tiên trong lịch sử, hoa đào được mang ra làm đẹp những nơi công cộng. Vườn hoa Chí Linh và một số nơi rực rỡ những gốc bích đào lớn nhất, đẹp nhất mua từ những làng hoa nổi tiếng bên Hồ Tây mang về cho mọi người cùng thưởng thức. Lần đầu tiên trong lịch sử, hoa đào rời các phòng khách sang trọng, từ khuê các bước ra công viên. Từ đây hầu như năm nào cũng có tổ chức hội hoa, thi hoa, bên cạnh chợ hoa truyền thống mà tiêu điểm là mấy phố cổ kính Công Chéo, Hàng Lược...

Những ngày Hà Nội bị Mỹ ném bom ác liệt nhất lại là thời kỳ phong trào chơi hoa phong lan mở rộng — một ham mê làm kinh ngạc không ít khách nước ngoài đến thăm nước ta dạo ấy. Và Tết 1972, Tết B.52 của Ních-xơn, cũng là Tết được mùa phong lan chưa từng có. Hoa tai trâu xinh đẹp và ngát hương tô điểm cả tháng xuân công viên Thống Nhất cũng như phòng khách của nhiều nhà chơi hoa.

Tham gia một cuộc tranh luận về con người trong thời đại vũ trụ, nhà văn Xô-viết đã quá cố I. E-ren-bua viết một câu nổi tiếng : « Chúng ta đi vào vũ trụ với cành hoa li-la trong tay ». Người Việt Nam có thể nói : « Đặt khẩu súng nòng còn nóng bỏng vì bắn máy bay Mỹ xuống, những người yêu cầm hoa đến nơi hò hẹn ».

*
* *

Bài học về hoa, tôi học tiếp ở Hà Nội. Trả lời câu hỏi « Hoa gì đẹp nhất » hay đúng hơn : « Hoa gì được ưa chuộng nhất », kỹ

sư Trương Hữu Tuyên, chủ nhiệm Công ty Công viên Hà Nội, nói :

— Tùy đôi tượng và tùy thời gian. Thanh niên thích hồng và la đơn. Ở Hà Nội, hồng vàng hiêm, nhưng những người yêu vẫn tìm được để tặng nhau. Khác với hồng vàng Đà Lạt, hồng vàng Hà Nội thom. Còn bó hoa đơn trắng tặng cô dâu trong lễ cưới đã trở thành phong tục. Lớp người đứng tuổi thích chơi huệ, vừa đẹp thanh khiết vừa có hương. Hoa huệ hợp với khung cảnh cổ kính, bên cạnh chiếc tủ chè. Các cụ già chơi địa lan. Người Hà Nội không chuộng nhiều, thường mỗi nhà vài ba chậu, nhưng chăm chút rất mực. Các cụ sáng sáng cầm khăn bông ướt, vuốt lau từng chiếc lá. Giới trí thức, văn nghệ sĩ thích phong lan hơn. Phổ biến nhất, hợp với mọi lứa tuổi, mọi túi tiền, mọi căn phòng sang trọng hay bình thường là hoa đồng tiền. Có thể nói hoa đồng tiền là hoa của phần đông người Hà Nội.

— Các chuyên gia về hoa ở Hà Nội suy nghĩ gì về hoa Sài Gòn, hoa Đà Lạt ?

Chủ nhiệm Tuyên không trả lời thẳng câu hỏi của tôi. Anh nói :

— Chúng tôi vừa gửi thư mời các bạn ở thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Lạt, Tết năm nay đưa hoa ra Hà Nội dự hội hoa chung.

Phó chủ nhiệm Phạm Thị Cát, người vừa từ khu kinh tế mới Hà Nội ở Lâm Đồng trở về, cười thẳng thắn :

— Đơn Đà Lạt đẹp lắm. Tôi thích nhất màu đỏ cò và màu trắng sữa. Hoa nở xộc, trông y như con bướm đậu. Hồng Đà Lạt to và rực rỡ. Nhưng hình như hồng ở Hà Nội thom hơn, chỉ một vài bông đủ ngát cả một căn buồng. Hồng Đà Lạt đẹp nhưng kém hương.

Người Hà Nội yêu hoa song vì còn nghèo cho nên trừ ngày Tết và các ngày lễ, chơi hoa ngày thường chưa phải phổ biến. Hà Nội đang cố gắng thử vận động đưa hoa vào gia đình, vào xí nghiệp. Trên bậu cửa sổ, bên tường phân xưởng, hoa tươi sẽ

xoa dịu thần kinh, làm tươi cuộc sống và góp phần tăng năng suất lao động. Đối với những người phụ trách tô điểm và làm trong sạch thành phố, hoa mới là một phần. Cùng với thảm cỏ và nhất là cây xanh, hoa có nhiệm vụ chống ô nhiễm, làm trong lành không khí cho mấy triệu con người.

Suy nghĩ vẩn vơ về hoa đưa tôi đến một vấn đề lớn. Tương lai của nghề trồng hoa ở Đà Lạt sẽ ra sao, và nó sẽ nhằm phương hướng nào mà tiến? Hòa Đà Lạt trước hết nhằm làm đẹp cuộc sống hằng ngày của nhân dân ta, cái đó đã đành. Nhưng thiên nhiên phú cho Lâm Đồng ưu thế về khí hậu, nhờ vậy hoa Đà Lạt đẹp ít nơi sánh kịp. Chúng ta cần đưa ưu thế đó phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội qua con đường xuất khẩu. Mở rộng ngành xuất khẩu hoa tươi, không những sẽ mang lại cho Nhà nước hàng năm một số ngoại tệ không nhỏ mà còn mang lại công ăn việc làm và tăng thu nhập cho những người trồng hoa.

Tôi có dịp đến thăm một xí nghiệp trồng hoa xuất khẩu ở châu Âu. Hoa được trồng trong nhà kính, có hệ thống tự động điều chỉnh ánh sáng, ẩm độ, ôn độ không khí. Mỗi buổi sáng, hoa cắt về, các chị công nhân mặc áo choàng trắng, đội mũ trắng như những nhân viên y tế phân loại, bó thành cụm, bọc giấy bóng, bơm hơi rồi cho vào những thùng bìa cứng đúng quy cách. Trên thùng in sẵn địa chỉ nhiều thủ đô và thành phố lớn ở những vĩ độ cao mùa đông dài, mùa hè đến muộn và đi sớm. Một xí nghiệp nhỏ, mỗi năm xuất khẩu hai chục triệu bông hoa. Hoa lá bay đi, ngoại tệ tuôn về. Để làm được việc đó, người ta phải đặt mua thiết bị tận Hà Lan, nước nổi tiếng về trồng rau và hoa trong nhà kính. Một tài liệu mới đây của Pháp cho biết, tiền đầu tư để xây dựng vườn kính tôn chừng hai triệu phrăng một héc-ta. Thiết bị đất tiền, nguồn năng lượng cũng ngày càng đắt lên với cuộc khủng hoảng dầu lửa, người ta vẫn kiên trì sản xuất, dùng sức lao động và thiên nhiên không lấy gì làm dễ tính để tăng thu nhập ngoại tệ. Ở ta, chỉ cần sức lao động của những nhà vườn

vốn giàu kinh nghiệm và không khí trong lành, ôn độ hiền hòa, chúng ta sẽ làm ra những bông hoa chắc chắn đẹp hơn. Tôi nhớ lại chuyến thăm ấy; chị giám đốc xí nghiệp hoa trân trọng chọn trong hàng trăm bông hoa ba đóa cắm chương hân chi cho là hay nhất để tặng bằng hữu từ phương xa đến. Chúng tôi đổ những cành hoa mảnh khảnh trên tay chị, rất cảm động vì mỗi thịnh tình nhưng thú thật thâm tâm chưa chịu là hoa đẹp. Hoa Ngọc Hà còn đẹp gấp mấy, lần ấy tôi nghĩ thầm, hoan hỉ.

Một lần khác, nhân tham dự ngày hội hằng năm đã trở thành truyền thống ở Thung Lũng Hoa Hồng nước Bun-ga-ri anh em, chúng tôi được mời đến thăm Viện nghiên cứu hoa hồng. Giáo sư Viện trưởng dẫn tôi ra xem vườn thí nghiệm và cho biết viện của ông sưu tập được gần một nghìn giống hồng khác nhau từ khắp nơi trên thế giới. Đây quả là vương quốc của hoa hồng. Đủ giống, đủ loài, không biết bao nhiêu hương sắc khác nhau. Chắc chúng ta không có nhiều giống đến vậy, song những hoa hồng trồng ở Đà Lạt hoàn toàn không thua kém các giống tốt nhất nước ngoài về vẻ đẹp và cỡ lớn.

Nghe nói thời trước, năm khá nhất, Đà Lạt bán ra nước ngoài hai mươi bảy tấn hoa. Con số nhỏ bé. Tuy vậy nó mở ra một tiền lệ và để lại những kinh nghiệm nhất định. Mở rộng việc trồng hoa theo quy hoạch, đáp ứng quy cách xuất khẩu, rồi tổ chức đưa thẳng ra nước ngoài bằng đường không, những việc đó tôi nghĩ nằm trong tầm tay của chúng ta.

*
* *

Rời các vườn hoa Đà Lạt, tôi quên những tên khoa học viết bằng tiếng la tinh rắc rối cũng như cách gọi nôm na của bà con nhà vườn, trong tôi mờ nhạt đi những tên Pháp, tên Anh cùng những từ Hán Việt thông thái, mà chỉ còn lại có màu sắc và niềm khoan khoái trong lòng. Tôi không quen viết về hoa; trước

cái đẹp chỉ biết cúi đầu rất thấp mà yêu, mà thương thức. Gần hai trăm năm trước, trong một bài *Tùy bút viết trong mưa*, luận về hoa thảo, Phạm Đình Hổ trách những người hay bày vẽ câu kỳ khi thương thức hoa. Ông viết: «Người đời chơi lan chỉ biết thương thức bằng mắt, chưa biết thương thức bằng mũi, chỉ biết được cái hình của hoa, chứ chưa biết được cái thần của hoa».

Một người sành sỏi, nổi tiếng tài hoa như Chiêu Hổ, hể có dịp «đến chơi nhà anh em bạn, thường thơ thần trong chôn vườn hoa bóng trúc», mà vẫn tự nhận vì «lắm hồi gian truân, không lúc nào rỗi mà lưu ý đến cỏ hoa». Lại nữa, về đến Hà Nội, mở tập thơ anh bạn vừa gửi cho, lướt nhìn qua mục lục thấy bao nhiêu bài về hoa: Mở đầu bằng *Hoa súng hồng*, rồi *Hoa sữa*, *Hoa hoài trên đảo Long Châu*, *Hoa đại đỏ*, *Hoa gạo son*, rồi *Cành mai ở chốt* và *Vẫn cành mai ấy*, đến *Hoa phong lan trong rừng Cúc Phương*, cuối cùng trở lại với *Hoa súng tím*...

Một nhà báo chỉ quen những vấn đề kinh tế phổ thông như tôi còn dám nói gì nhiều về hoa nữa, với vốn liếng gồm mấy buổi vớ vế học nhớ lòng?

CHUYỆN CŨ VÀ CHUYỆN MỚI VỀ HOA

Một buổi sáng chủ nhật đẹp ở Đà Lạt, ba cô gái trẻ rời đường phố, ngược theo bãi cỏ lên lưng chừng một đồi loáng thoáng những gốc thông già. nắng sớm xuyên qua lớp sương mù mỏng như một bức màn mờ hồ làm cho cảnh vật ẩn ẩn hiện hiện vừa giầu vừa khoe, gây cảm tưởng âm áp hơn là tươi âm thật

sự. Những buổi sáng thế này, ai cũng muốn ra ngoài trời để tận hưởng cái mát lạnh tê tê nhưng không buốt, để thở bầu không khí nhẹ thênh dù bằng bạc sương. Những chiếc áo len tươi khoác ngoài những tấm áo dài giản dị, ba cô vừa đi vừa nói chuyện hân nhiên: rõ ràng là các nữ sinh được ngày nghỉ học. Một cô cầm trong tay một bông hoa nhỏ dường như vừa ngắt vội đâu đó.

Từ mé bên kia đồi, tiền đồn mây thanh niên mặc quân phục tuy không đội mũ đeo sao. Thoạt nhìn đã biết họ từ nơi khác mới đến. Tuy vậy dường như hai bên đã quen nhau, hay ít ra cũng đã một lần gặp gỡ. Họ chào nhau, và những chàng trai bắt chuyện khá tự nhiên. Nhìn bông hoa cô gái cầm ở tay, một anh hỏi qua nụ cười:

— Ở Đà Lạt, hoa gì đẹp nhất, thưa cô?

Cả ba cô gái cùng mỉm cười. Một cô đáp:

— Tùy sở thích từng người, anh ạ.

Cô cầm hoa hóm hỉnh:

— Tùy tâm trạng ta mỗi lúc nữa, thưa anh.

Chàng trai làm ra vẻ nghiêm trang:

— Tôi hỏi thật bởi vì chúng tôi từ xa mới đến, chưa biết gì về hoa và người ở đây.

Cô gái giơ cao bông hoa cầm ở tay và vẫn cái giọng hóm hỉnh ấy:

— Nếu vậy, hẳn các anh chưa biết loại hoa này. Để bắt đầu, xin giới thiệu với các anh từ nó. Tên nó là *Xin đừng quên em*.

— Tên hay quá. Nhưng sao không gọi là *Xin đừng quên anh* nhỉ? chàng trai nghiêm trang đùa, mặt vẫn tỉnh bơ.

Cô gái không chịu kém:

— Tùy các anh. Tiếng Anh là *Forget me not*. Xin đừng quên tôi. Xin đừng quên em. Xin đừng quên anh. Thế nào cũng được. Nhưng rõ ràng có tích của nó. Ngày xưa...

Và cô gái bắt đầu kể câu chuyện về loại hoa mọc bên bờ suối mà hình như mọi người đều biết rõ tuy ai này vẫn làm ra vẻ chăm chú nghe. Chuyện rằng: có đôi người yêu dạo chơi bên bờ suối nở đầy những đóa hoa cánh bé bỏng mong manh, màu tím dịu dàng, khiêm tốn. Nàng buông tay người yêu, say sưa hái hoa, chẳng may trượt chân ngã xuống suối và bị dòng nước cuốn đi. Lây hết sức tàn, nàng ném đóa hoa lên bờ tặng người yêu và nói: Xin đừng quên em.

Một chàng trai bỗng phá lên cười:

— Kỳ quá. Thân nam nhi nữ đứng nhìn dòng nước cuốn người yêu đi ư? Sao không nhảy xuống cứu, cho dù phải cùng chết với nhau?

Ở nơi nào khác, nhận xét của anh có thể bị coi là kém tế nhị. Nhưng các cô gái tuyệt nhiên không lộ vẻ phật lòng. Cô gái hóm hỉnh chỉ chổng cằm:

— Có lẽ không phải nàng mà chàng hái hoa tặng người yêu lỡ sa xuống suối chẳng...

— Vậy đúng là *Xin đừng quên anh* rồi.

— Nhưng thanh niên thân dài vai rộng lại chịu chết đuối ư?

Lát sau, một cô gái này giờ vẫn lặng im, cất tiếng nhỏ nhẹ:

— Hối nhỏ, em có nghe chị em — một cô giáo — kể khác cơ về loại hoa này. Một em bé gái đi chơi một mình thấy bông hoa đẹp bên bờ suối, em xuống hái, mất đà, trượt chân xuống nước. Không nở để hoa vì mình mà trôi, em ráng sức ném lên bờ. *Xin đừng quên tôi* là lời cuối cùng của em với hoa trước khi chìm. Vậy là nhấc hoa, chứ không phải nhấc người, xin đừng quên nhau.

Nắng đã lên cao. Các chàng trai chia tay các cô gái.

Anh bạn tôi, một nhà thơ đứng tuổi, từ lâu ngồi sưởi nắng sau một gốc thông và lắng nghe câu chuyện của đám thanh niên, cũng đứng dậy. Đưa tay từ biệt tôi, anh nói trầm ngâm:

— Hoa vẫn là hoa ấy, không đổi thay, nhưng con người đã
nghĩ khác.

Tôi ra về và cùng vợ suy nghĩ về câu nói nhuộm màu
triết lý của anh bạn lớn tuổi. Thiên nhiên, cây cỏ qua hàng trăm,
hàng nghìn năm chẳng đổi khác bao nhiêu. Vẫn nắng mưa, thời
tiết ấy thì vẫn những loài hoa ấy đến mùa lại nở.

*Mỗi năm hoa về đây,
Hoa nói gì với người
Lòng đời chắc nặng lắm
Hoa nói hoài không thôi.*
(Huy Cận)

Có lẽ không phải hoa lên tiếng nói. Chính người nghe lời
chăm thì của hoa.

Và bởi vậy, mỗi thời nghe mỗi khác.

Có thời, người chưa mắt đã cứ muốn cho những người khác
mãi mãi nhớ đến mình. Nhưng ngày tháng trôi pha, việc đời bẽ
bộn, dễ mấy ai sẽ còn nghĩ tới. Ước mơ nhỏ bé khó thành. Thế
hệ chúng ta có bao nhiêu người ngã xuống thanh thản, phút giây
cuối chỉ nghĩ đến những người đang sống, và không hề màng
tưởng cả một đóa hoa trên mộ.

Nhưng không ai quên họ. Trên mộ họ mùa mùa hoa nở,
những thế hệ nối tiếp nhau chăm chút vun trồng.

Bỗng dưng tôi nghĩ đến một mẫu chuyện nhỏ ngẫu nhiên
nghe được ngay hôm đầu tiên khi mới đặt chân đến nhà nghỉ ở
thành phố hoa này.

Người đón tiếp chúng tôi ở khách sạn là một bác già hiền
hậu, ăn mặc giản dị, giọng nói nặng nề của người miệt ngoài.
Năm ngoái tôi có lần đến nghỉ tại đây và người đón tiếp tôi
hồi đó khác. Bởi vậy tôi cứ nghĩ bác vừa được phái về thay
người quản lý cũ.

— Bác mới vào đây công tác ?

— À... không. Tôi vào Nam đã lâu, lập gia đình và làm việc luôn trong này.

Tôi hôm ấy, đứng tay trên cái quầy dài nơi đón khách, tôi nghe bác giới thiệu về địa phương. Lần hồi đến chuyện gia đình. Bác có người con trai lớn, đi bộ đội đã lâu, làm đại đội trưởng pháo binh. Bác công tác trong nội thành, ở một sở nọ khá quan trọng.

« Một hôm — bác nói — được lệnh khẩn cấp từ cứ báo vào phải thôi việc ngay. Tôi cảm thấy có việc gì hệ trọng đây, không chờ gặp chủ sở, tự ý bỏ việc luôn. Tháng sau, cháu ghé về thăm nhà. Nó hỏi :

— Ba vẫn làm ở chỗ ấy chứ ?

— Không, ba nghỉ gần tháng nay rồi.

Nó đứng phắt dậy :

— Thôi chết con rồi !

— Sao ?

— Con đã tính bắn vào đó diệt mây tên ác ôn và cả bọn đầu sỏ sắp từ Sài Gòn lên hợp. Nhưng tưởng ba còn làm, con đề nghị cấp trên hăng cho bắn mây phát cảnh cáo, để ba có thời giờ ra. Tiếc quá, tiếc quá.

Tôi chợt hiểu ra những phát đạn pháo rơi xuống vườn hoa hôm nọ không phải do bắn chệch mục tiêu... ».

« Thằng cháu ấy, bác kể tiếp, về sau hy sinh, đau xót làm sao, trong khi đi thực địa chuẩn bị một trận đánh lớn. Hoàn thành nhiệm vụ trở về, rủi một người chạm phải mìn địch gài. Tiếng nổ làm lộ. Vì công chú liên lạc bị thương, cháu không thoát kịp. Mộ của cháu còn bên bờ suối... ».

Giọng bác ngậm ngùi. Tôi cảm động, nhưng rồi không nghĩ nhiều tới chuyện đó nữa. Một trường hợp chiến đấu và hy sinh như trăm nghìn trường hợp khác, đáng kính yêu, đáng trân trọng,

nhưng nhớ làm sao xiết qua hai cuộc kháng chiến lâu dài. Sáng nay nghe mấy nam nữ thanh niên khéo chuyện, tự dưng tôi nghĩ tới người đại đội trưởng pháo binh. Chẳng rõ do đâu, chuyện của anh nào có liên hệ gì đến lá và hoa? Có lẽ loài hoa bên bờ suối xui tôi nghĩ tới mộ anh cũng bên bờ suối. Hoa *Xin đừng quên nhau* có mọc trên mộ anh chăng?

* * *

Một hôm, anh bạn cán bộ người địa phương đưa tôi về thăm một ấp trồng hoa. Chúng tôi vào một mảnh vườn xinh xắn có những luống hoa đẹp. Bà cụ chủ nhà đang ngồi nói chuyện với một cô gái có lẽ cũng là khách đến chơi. Thấy tôi vào, cô đứng dậy khẽ chào rồi đi ra luôn. Tôi kịp nhìn thấy một khuôn mặt không còn trẻ lắm, đáng đập thanh tú và một đôi mắt buồn.

Sau khi cho xem hoa, bà cụ mời chúng tôi vào nhà uống nước. Không phải nước trà thông dụng mà nước a ti sô, hương vị là lạ xui nghĩ tới nước gốc lão mai của các sư già chùa Hương Tích. Bà cụ quê gần Hà Đông, vào đây từ thời còn trẻ, nay tuy ăn mặc theo lối thị thành và giọng nói có pha ít nhiều, vẫn còn giữ phong thái của một người đàn bà miền Bắc nửa tỉnh nửa quê.

Thấy tôi chăm chú nhìn bức chân dung một thanh niên vận âu phục, bà cụ thở dài:

— Thăng út nhà tôi.

Tôi ngần ngại chưa dám hỏi, sợ gọi thêm nỗi đau lòng của bà cụ mà tôi vừa thoáng thấy qua hơi thở dài. Bà đã nói tiếp:

— Nó đi giải phóng từ trước Tết Mậu Thân. Sau đó có đánh thư về hai ba bận, rồi thôi. Từ ngày hòa bình, tôi hỏi tin khắp mọi nơi, nào nhắn tin trên báo, nào gửi ảnh cho đài truyền hình, nhưng chẳng được tin về cháu.

— Lá thư sau cùng của anh, má nhận được hồi nào? Anh bạn tôi hỏi.

— Đầu vào giữa năm sáu tám. Sau đó bạn gái nó nhận thêm một lá, mới hay đơn vị nó có đánh vào thành phố này... Bạn nó con bé các anh gặp hồi nãy đây — bà cụ tiếp.

Tôi chợt hiểu đôi mắt buồn của cô gái. Bà cụ tiếp tục kể:

— Tội nghiệp con bé. Nào tôi có hay chúng nó đính ước gì với nhau. Mãi sau này thấy tôi quay cuồng nhắn tin, nó mới thú thật. Nó cũng đã dò hỏi khắp nơi, khắp chốn. Thư cháu bảo hồi Mậu Thân, đơn vị cháu được phân công thọc sâu vào thành phố, trước khi rút cháu để lại cái mũ để nhắn tin cho người yêu của nó. Chả là con bé đã thêu tặng một bông muông rồng lên cái mũ ấy, trước khi nó đi. Ai biết được chúng nó giao hẹn với nhau thế nào. Nhưng nghe đâu trên Dinh có bắt được cái mũ giải phóng thật.

— Có phải ở Dinh 3 không, thưa cụ?

Bà cụ ngạc nhiên:

— Anh cũng biết chuyện ấy ư?

Tôi có biết một chuyện tương tự, do sự tình cờ. Có thể chẳng dính dáng đến cái mũ con trai bà cụ. Đạo Đà Lạt mới giải phóng, tôi theo mây đồng chí lên thăm thành phố. Đến Dinh 3, trước đây là biệt thự của Bảo Đại được Nguyễn Văn Thiệu sửa sang làm nơi nghỉ riêng của hấn, chúng tôi chú ý những lưới thép bảo vệ và những chỗ sửa chữa trên sàn gác. Người trông nom biệt thự cho biết đó là những chỗ bị hư hỏng trong chiến đấu hồi Tết Mậu Thân. Một đơn vị Quân giải phóng thọc sâu vào trận đây. Khi rút đi, anh em để sót lại một đôi dép cao su và một chiếc mũ vải mềm, những thứ này được anh em làm ở Dinh cất giấu đến tận bây giờ.

Lúc nghe chuyện đó, một đồng chí lãnh đạo quay lại dặn đồng chí cán bộ địa phương cùng đi:

— Nên thu thập cho hết những thứ ấy và đưa vào nhà truyền thông. Đừng để thất lạc đi. Quý vô giá đây.

Bà cụ thở dài :

— Tội nghiệp con bé. Đời con gái như hoa, chỉ có một thời. Tôi đã nhiều lần bảo nó : hãy quên chuyện cũ đi. Nhưng lần nào nó cũng chỉ ứa nước mắt. Nó không quên.

Trên đường về, tôi hỏi anh bạn :

— Bà cụ hồi nãy nói cái mũ thêu bông hoa gì ấy nhỉ ? Có phải *Forget me not* không ?

Tôi mong anh bạn trả lời phải, để cho bông hoa ủy mị có thêm một truyền thuyết mới. Tiếc thay, anh bạn tôi lắc đầu. Anh còn phân tích rành rọt, xứng đáng là người của thành phố hoa :

— Muồng rống. Tên nước ngoài là *Phlex*. Cô bác quen gọi như vậy vì trông nó na ná hoa rau muồng nhưng xinh xắn, nhiều màu sắc hơn. Màu của nó lạ lắm, đủ sắc thái. Có thời một số người thích cắm vào ve áo. Xé một mẩu giấy thiếc cuộn kín cuống hoa, nhỏ vào vài giọt nước, hoa cứ tươi cả ngày.

Tôi nhớ lại, hình như trên ve áo con trai bà cụ trong bức chân dung có cài một bông hoa. Muồng rống chăng ? Hay *Xin đừng quên nhau* ?

Sáng hôm sau, tôi theo một đoàn khách lên thăm lại Dinh 3, với ý đồ riêng hỏi về chiếc mũ. Một người hầu cũ của Bảo Đại vẫn được chính quyền cho tiếp tục làm việc ở biệt thự, anh ta có thể biết nhiều.

Người hướng dẫn chúng tôi lần này là nhân viên Công ty Du lịch, một thanh niên đầy nhiệt tình, lịch sự, hiểu biết khá nhưng dĩ nhiên không quan tâm lắm về vấn đề này. Tôi gọi đến chiếc mũ, anh đáp qua loa :

— Thưa, đã đưa sang đâu bên bảo tồn bảo tàng.

Thê là không có dịp được nhìn chiếc mũ. Tiếc lắm. Nhưng cũng mừng. Chiếc mũ còn, đó là điều quý. Phải chăng cái mũ

có thêu bông hoa nhấn gửi? Nhưng nếu không phải, tôi sẽ càng tiếc hơn nhiều. Thà không xác minh được một chi tiết theo đúng yêu cầu nghề nghiệp. Mãi mãi tôi sẽ tin đó đúng là chiếc mũ có thêu bông hoa nhấn lại người yêu — một bông hoa chẳng bao giờ ai quên cho dù tên nó là bông hoa gì.

Và mỗi dạo xuân về, ta lại nghe tiếng thầm thì của hoa.

THÔNG

I

*Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo*

Nguyễn Công Trứ

Nếu cây tre tiêu biểu cho đồng quê Việt Nam thì cây thông là niềm ước mơ thanh thản, hy vọng thoát ra khỏi cuộc sống phẳng lặng với những cánh đồng đơn điệu ngày xưa để tìm đến những đỉnh cao xanh và đạt một sự lâu dài nào đó. Phải chăng vì vậy mà trong tiềm thức mỗi chúng ta có ít nhiều ẩn dẫu lòng triu mến và kính trọng cây này?

Đà Lạt chào đón khách trước hết bằng những rừng thông, và hình ảnh lưu luyến trong mỗi người từ già nơi đây cũng là hình ảnh những cụm thông trên đồi cỏ.

Có đến Đà Lạt mới biết đất nước nhiệt đới của chúng ta có những rừng thông rộng và đẹp thế này. Đi từ Bắc vào Nam, qua các vùng khí hậu, độ cao và chất đất khác nhau, ta gặp

nhiều quần thụ thông nhưng không đâu rừng thông hùng vĩ như ở cao nguyên này. Hùng vĩ vì quy mô và vị thế của nó. Hùng vĩ vì cả nước không đâu rừng tập trung thuần chủng loại trên diện tích lớn, vì tuổi cây, vì thế núi. Rừng thông Đà Lạt gây ấn tượng sâu đối với du khách còn do một nguyên nhân nữa: chỉ ở đây, trên độ cao từ một nghìn mét trở lên, mới mọc loại thông ba lá với dáng mạnh và thanh thoát mà ta chưa từng gặp đâu ở đồng bằng, trung du hay những triền núi thấp.

Thông là loại cây sống ở các vùng khí hậu ôn hòa thuộc bán cầu bắc. Theo các nhà lâm học, thế giới có đến hơn một trăm loài thông. Một vài loài tràn xuống các vùng nhiệt đới, trên những rẻo đất cao, ở đây khí hậu đương nhiên mát hơn các vùng thấp cùng một vĩ độ. Ở nước ta, đi từ Bắc vào, ta gặp thông hai lá mọc tự nhiên hoặc được trồng tập trung ở Uông Bí, Yên Lập gần bờ biển, ngược lên Thái Nguyên, vào Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên cho đến Thuận Hải, rồi dường như đọng lại thành một vệt lớn ở cao nguyên Đà Lạt — Di Linh.

Thông ba lá mọc tập trung quanh Đà Lạt, ở cao nguyên Lang-bi-an từ độ cao một nghìn mét trở lên so với mặt biển. Thông hai lá có địa bàn phát triển thấp hơn, từ độ cao chín trăm mét trở lại, ở cao nguyên Di Linh và một phần Bảo Lộc. Một tài liệu cũ ước lượng vùng Lâm Đồng — Đà Lạt có khoảng hơn một trăm hai mươi lăm nghìn héc-ta rừng thông⁽¹⁾ trong đó có chừng chín mươi nghìn héc-ta thông ba lá và khoảng ba mươi lăm nghìn héc-ta thông hai lá. Ngoài ra có thông năm lá đặc biệt của Đà Lạt đúng như tên khoa học của nó: *Pinus Dalatensis*, mọc rải rác ở độ cao từ một nghìn rưỡi đến hai nghìn mét, và thông hai lá đẹp.

(1) Theo số liệu chính thức của ta qua quy hoạch đất đai, diện tích rừng thông ở Lâm Đồng — Đà Lạt lên đến khoảng hai trăm năm mươi nghìn héc-ta.

Thông Đà Lạt cao, to, khỏe; sô cây có đường kính của thân hơn một mét và cao hơn bốn mươi mét không phải hiếm ở vùng này.

Các nhà khoa học cho rằng thông ba lá ở cao nguyên Đà Lạt là một loại biệt sinh của vùng Đông Nam Á và gồm nhiều giống thường gặp ở miền bắc Ấn Độ, Miền Điện, Vân Nam (Trung Quốc) xuống Thái Lan, Lào, Việt Nam và bắc Phi-lip-pin. Ở các nước nói trên, thông ba lá cũng mọc thành những quần thụ trên diện tích lớn, ở độ cao từ tám trăm mét trở lên, có nơi tới hai nghìn năm trăm mét.

Có người cho rằng thông Đà Lạt xuất phát từ Miền Điện, Vân Nam theo triển Trường Sơn tiến dần vào đến cuối cao nguyên này rồi đọng lại vì không vượt qua được đồng bằng sông Cửu Long rộng và thấp. Song, ngay tác giả đề xuất giả thuyết này cũng phân vân: nếu như vậy thì giải thích làm sao sự có mặt của thông ba lá ở Phi-lip-pin?

Cũng như các loại rừng khác, nhiều năm qua rừng thông Đà Lạt thường xuyên bị đe dọa và hao mòn bởi tệ phá rừng làm rẫy, nạn cháy cũng như sự khai thác bừa bãi mà không hề được nuôi dưỡng, tu bổ, cải tạo.

Thông ba lá phát triển nhanh, mỗi năm cây có thể lớn từ sáu mươi đến chín mươi xăng-ti-mét, trung bình hằng năm mỗi héc-ta rừng thông cho thêm mười mét khối gỗ, trong khi các loại rừng khác thường chỉ tăng trưởng từ hai đến năm mét khối. Gỗ thông mềm, nhẹ, có thể dùng trong xây dựng, đóng bàn ghế, làm nguyên liệu cho công nghiệp gỗ dán, gỗ sọt, gỗ dăm... Nhờ thân thẳng và cao, hình trụ, lại ít nhánh, thông ba lá được ngâm tẩm dùng làm cột điện rất tốt, tuy rằng sử dụng như vậy là lãng phí. Công dụng đáng chú ý của thông là cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy, một ngành công nghiệp thường xuyên cung không đủ cầu trong phạm vi toàn thế giới.

Để làm gỗ xây dựng, chu kỳ trồng và khai thác thông ba lá tốt nhất vào khoảng sáu mươi lăm năm; làm gỗ lạng, ván ép: bốn mươi lăm năm, trong khi để cung cấp nguyên liệu cho ngành làm giấy, vòng quay chỉ cần ba mươi năm.

Miền Nam trước đây hằng năm cần tới một trăm nghìn tấn giấy. Theo nguyệt san *Thông Kê* xuất bản trước ngày giải phóng, năm 1971 miền Nam đã dùng tới 97.118 tấn, trong đó hơn một nửa là giấy nhập của nước ngoài, phần còn lại sản xuất trong nước chủ yếu cũng dựa vào nguyên liệu (bột giấy) mua của nước khác — và mĩ mai thay, một phần bột giấy này lại được chế biến từ gỗ thông Đà Lạt! Những năm sau, do khó khăn về ngoại tệ, nguy quyền hạn chế nhập khẩu giấy, mỗi năm cả miền dùng chừng sáu, bảy mươi nghìn tấn. Một nhà kinh tế học đã tính toán, nếu xây dựng một nhà máy giấy lớn, dùng gỗ thông ba lá làm nguyên liệu, mỗi năm sản xuất một trăm nghìn tấn giấy các loại, thì tuy buổi đầu phải đầu tư một số tiền khá lớn, chỉ sau bốn năm có thể thu hồi đủ vốn.

Để có đủ nguyên liệu sản xuất hằng năm một trăm nghìn tấn giấy, cần có khoảng bốn trăm năm mươi nghìn mét khối gỗ thông xử lý theo phương pháp hóa học. Các nhà chuyên môn cho rằng, với sức tăng trưởng hằng năm nười mét khối một hec-ta, chỉ cần khoảng từ bốn mươi lăm đến năm mươi nghìn hec-ta rừng thông ba lá trồng đúng quy cách, đã có thể đáp ứng nhu cầu về giấy theo mức tiêu dùng hiện nay của chúng ta.

Nếu thể mạnh của thông ba lá là cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy và công nghiệp xây dựng là chính, thì thông hai lá, ngoài những tác dụng thông thường như mọi loại gỗ khác, còn cho một nguồn đặc sản: nhựa thông.

Ở các vùng ôn đới, hằng năm thường chỉ có thể lấy nhựa thông khoảng sáu tháng, vào mùa khô ráo, lúc trời quang đãng. Thông cho ít nhựa vào mùa lạnh, trời âm u. Ở nước ta, cây thông hai lá có thể cho nhựa suốt năm, tuy mùa nắng vẫn là mùa khai

thác tốt nhất : từ tháng năm đến tháng mười ở miền Bắc và từ tháng mười hai đến tháng năm năm sau ở miền Nam.

Nhựa thông, sau khi lọc sạch và chưng cất, cho hai sản phẩm chính : dầu thông và tùng chỉ (còn quen gọi là cô lô phan). Dầu thông được dùng trong công nghiệp làm sơn, thuộc da, đánh bóng gỗ, trong công nghiệp dược phẩm, làm đồ dùng bằng nhựa, chế biến dầu thơm... Tùng chỉ là nguyên liệu cần thiết trong nhiều ngành, từ công nghiệp thông dụng như dệt, làm xà phòng, tới điện, luyện kim, cơ khí.

Đường như thiên nhiên đã có sự phân bổ rạch ròi. Phải chăng để tiện cho con người lấy nhựa, thông hai lá không tìm thấy ở độ cao hơn một nghìn mét ? Thông ba lá mọc từ độ cao đó trở lên, có sức tăng trưởng mạnh, tái sinh tự nhiên mạnh. Không kén đất như thông hai lá, nó có thể sinh trưởng trên tầng đất nông hoặc chen đá lổn nhổn.

Dáng dấp bề ngoài của hai loại cây cũng có phần khác biệt. Cây thông hai lá vỏ xám đen, xần xùi, với những đường nứt dọc sâu, nhánh to, lá mọc chụm hai hình kim, tầng nhánh thưa và không đều. Thân cây thông ba lá có màu xám tro có khi ngả sang hồng ; cây lớn, vỏ có hình vẩy rùa, lá chụm lại như ba cây kim nhọn đầu, tầng nhánh đều. Thông ba lá ưa ánh sáng, không chen lẫn những loại cây lá rộng, do đó ta thường gặp những rừng thuần. Với dáng dấp hùng vĩ nhưng thanh tao, khi hợp lại thành cụm, khi mọc thưa thưa, thông ba lá làm nên cảnh quan không thể nào lẫn của Đà Lạt.

II

Thật chưa đủ nếu chỉ gọi rừng và thiên nhiên là những người bạn tốt của chúng ta. Còn hơn thế, đó là những người bạn thân yêu. Họ sẽ chẳng phản nản với ai.

*Họ chỉ thâm lặng ra đi, thâm lặng biển
mắt nếu bị chúng ta coi thường các nhu
cầu của họ. Chính vì vậy mà chúng ta,
những người làm chủ thiên nhiên, chúng
ta phải có một thái độ biết điều sơ đẳng.*

Lê-ô-nít Lê-ô-nốp

Rừng thông không chỉ là nét đặc sắc trong phong cảnh Đà Lạt, mà như đã thấy, nó là tài nguyên lớn của quốc gia. Làm sao gìn giữ, phát triển những của quý đó, biến tiềm năng thành nguồn lợi thật sự có ích cho nền kinh tế quốc dân ?

Các đồng chí phụ trách ngành lâm nghiệp Lâm Đồng đã nhiệt tình dẫn tôi đi xem nhiều nơi trước khi trả lời câu hỏi đó.

Nhiệm vụ đặt ra cho ngành lâm nghiệp Lâm Đồng khá nặng : từ nay đến hết năm 1980, bình quân mỗi năm khai thác một trăm năm mươi nghìn mét khối gỗ, bao gồm gỗ xây dựng, gỗ xuất khẩu, gỗ dán, gỗ làm diêm, làm bút chì, làm giấy, rồi nhựa thông, lỗ ô, song, mây, than, củi... Muốn làm tròn nhiệm vụ đó phải cải tạo, xây dựng, tổ chức lại lực lượng sơn tràng, mà một phần không nhỏ vốn mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Nhưng tôi xin lướt qua những mặt công tác thật bộn bề đó để dừng lại ở phần có ý nghĩa cơ bản và lâu dài hơn trong nghề rừng : quản lý, bảo vệ rừng đã có và trồng thêm rừng theo quy hoạch, bảo đảm nhịp độ trồng cao hơn nhịp độ khai thác.

Toàn tỉnh Lâm Đồng rộng hơn một triệu héc-ta, thì riêng diện tích rừng và đất rừng dành cho kinh doanh lâm nghiệp đã chiếm khoảng sáu trăm nghìn. Ngoài rừng thông, dĩ nhiên còn rừng lá rộng, tre nứa, hoặc rừng mọc xen thông và những cây loại khác. Thông chiếm khoảng bốn mươi phần trăm rừng trong tỉnh.

Xưa nay, lửa vẫn là sự đe dọa thường xuyên đối với rừng thông. May mà môi trường cao nguyên thuận cho sự phát triển và tái sinh loại rừng này. Mặt khác, do đất rộng người thưa, tái sinh của rừng trước đây khá lớn. Bước vào những năm sáu mươi, chế độ Sài Gòn đẩy mạnh việc dồn dân lập ấp, mở đồn điền, khai

thác gỗ. Rừng bị tàn phá, bị chiếm đoạt, bị cướp bóc thật sự. Người ta chạy thi với thời gian, dùng những công cụ cơ giới hiện đại, những phương tiện vận chuyển chuyên dùng hạng nặng để phá rừng mà làm giàu dưới những chiêu bài khác nhau. Bọn tư sản ngay thậm chí còn dùng những đơn vị cơ trung đoàn, sư đoàn để phá rừng. Riêng ba năm kể trước ngày giải phóng, địch đã chặt hạ ở Lâm Đồng ba triệu mét khối gỗ lớn, không kể những cây con bị chặt phá hay hư hại vì cách khai thác bừa bãi, vì nạn cháy rừng thường xuyên, vì đốt nương làm rẫy. Diện tích rừng co lại trông thấy.

Những người từng ở cao nguyên trước năm 1960 nay trở lại đều không khỏi ngạc nhiên. Ven quốc lộ 20 từ Bảo Lộc đi Liên Khương chẳng hạn, trước kia rừng già bám sát đường, nay đã lùi sâu từ mười lăm đến hai mươi ki-lô-mét. Sự đẩy lùi rừng này, ngoài những nguyên nhân tự phát, còn được chèn độ cũ khuyến khích nhằm giữ an ninh cho con đường huyết mạch lên « thành phố anh đào ». Đường 21 từ Đơn Dương đi Đức Trọng trước kia chạy qua giữa những rừng thông hai lá dày đặc, nay chẳng còn lại bao nhiêu.

Ngành lâm nghiệp đang phải khắc phục những hậu quả nặng nề đó. Kết quả điều tra thật đáng giật mình: rừng gọi là kinh doanh chiếm 57 phần trăm diện tích rừng và đất rừng toàn tỉnh, nhưng chỉ hơn chín phần trăm có thể khai thác, còn lại thuộc diện cần được cải tạo, tu bổ, khoanh nuôi.

Cần nói ngay rằng việc trồng rừng — ít nhất ở vùng quanh thành phố Đà Lạt — hai năm qua được làm khá khẩn trương. Thật đáng phấn khởi khi vừa bước chân ra khỏi thành phố, trên đoạn đường từ Đà Lạt đi Suối Vàng chẳng hạn, thấy bên cạnh những rừng thông tự nhiên hoặc được trồng từ lâu, những khoảnh rừng non mới được trồng sau ngày giải phóng, khoảng cách đều đặn, chia thành những ô vuông vắn. Thông còn bé như cây cảnh, đứng xa trông giống những chiếc lưới khổng lồ vắt lên các sườn

núi phủ cỏ xanh, mà mỗi cây thông mới trồng là một mắt. Hoặc đứng trên đập nước Đa Thiện, không xa nơi vốn được gọi là Thung lũng Tình Yêu, nhìn về hướng Núi Bà, cũng thấy tầm lưới khổng lồ ấy trải rộng đến ngút ngàn.

Đây là một phần trong kế hoạch lớn được Thủ tướng Chính phủ quyết định trồng hơn bốn mươi hai nghìn hecta rừng trồng cảnh và bảo vệ môi trường quanh thành phố Đà Lạt, mà ranh giới phía bắc chính là sườn nam dãy núi Lang-bi-an.

Chỉ tiêu ấy lớn hơn mức dự kiến của tỉnh khi làm kế hoạch 5 năm, và do đó đòi hỏi một nỗ lực rất lớn, bắt đầu từ việc tạo nên những cơ sở vật chất tương ứng.

Chúng tôi đến thăm lâm trường Suối Vàng, một nơi có cơ sở vườn ương thông lớn: mười triệu cây, năm vừa qua. Công nhân phần lớn là thanh niên nam nữ Đà Lạt. Hằng tuần vào sáng thứ hai, đường từ thành phố lên Suối Vàng nhộn nhịp. Công nhân về phố nghỉ chủ nhật, sáng đi xe lam ra ngoài thành phố, rồi từ đây đi bộ lên lâm trường. Từng tốp, từng tốp gái trai mang túi hoặc đeo ba lô nhẹ, có người mang theo cả đàn, nhìn xa tưởng những tốp học sinh rủ nhau đi cắm trại.

Tới lâm trường, tôi được biết anh chị em làm việc rất khá. Trung bình đạt ba bốn định mức ngày, có những người làm giỏi đạt tới năm định mức, thành thử thu nhập khá cao.

Nửa đầu năm 1977, các vườn ương của tỉnh đã ương được khoảng mười ba triệu cây thông, đủ trồng năm nghìn hecta dự kiến trong kế hoạch năm. Tôi chợt nhớ một con số khi nghiên cứu những tài liệu cũ do chế độ Sài Gòn ngày trước để lại: từ năm 1961 đến năm 1968, cao nguyên này đã trồng mới được chừng bốn triệu cây thông. Sự so sánh ở đây tuyệt nhiên không đưa lại ý nghĩ thỏa mãn, nó chỉ giúp cho ta nhìn rõ hơn khả năng của mình để khỏi ngợp trước nhiệm vụ nặng. Bởi, còn bao nhiêu việc phải làm. Cấp bách nhất là rừng che phủ đầu nguồn các sông

La Ngà, Đồng Nai, Đa Nhim cần được bảo vệ, tu bổ và trồng thêm, nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển nông lâm nghiệp toàn diện không những vùng núi mà cả miền duyên hải.

Quản lý, bảo vệ rừng là công tác hàng đầu của ngành lâm nghiệp. Bộ máy kiểm lâm nhân dân sớm hình thành, đội ngũ cán bộ được huấn luyện tương đối chính quy là những cô gắng đáng kể. Ngành lâm nghiệp cũng đang làm những đường ranh cản lửa, chống nạn cháy rừng, theo kinh nghiệm tiên tiến được phổ biến nhiều nơi trên thế giới. Nghe nói cứ một trăm ki-lô-mét vuông rừng thông cần làm một ki-lô-mét đường ranh cản lửa, rộng từ sáu đến mười mét. Đầu năm 1978, báo chí đưa tin tỉnh Lâm Đồng đã làm được hai trăm ki-lô-mét đường ranh loại này.

Một điểm nút trong công tác bảo vệ rừng là vận động đồng bào miền núi định cư định canh. Khoảng tám mươi phần trăm đồng bào các dân tộc ở Lâm Đồng còn du canh. Một công việc to lớn có ý nghĩa lâu dài và cũng rất cấp bách. Định canh sớm được ngày nào thì rừng đỡ bị phá thêm ngày đó.

Muốn có được một thái độ biết điều sơ đẳng, đối với rừng và thiên nhiên như tác giả bộ tiểu thuyết nổi tiếng *Rừng Ngà* đã viết, không những mỗi người chúng ta cần có ý thức làm chủ tập thể mà còn phải có những kiến thức và những cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định. Phần đầu mau chóng giải quyết vấn đề lương thực, đồng thời tổ chức lại đồng bào các dân tộc, hướng vào việc khai thác hợp lý lâm sản kết hợp bảo vệ và nuôi dưỡng rừng, đó là con đường làm ăn đúng đắn lâu dài.

NGƯỜI HÀ NỘI, ẤP HÀ ĐÔNG

Người phụ nữ ấy có khuôn mặt trái xoan, đôi mắt đen, nước da trắng hồng và mịn có thể làm mọi cô gái trẻ phải ước mơ. Môi ăn trầu cắn chỉ, đầu trùm khăn mỏ quạ, thêm vào đó một giọng nói thuần Bắc, nhẹ nhàng của vùng Hà Nội. Đó là chị Ngô Thị D., cán bộ của khóm Đông Tĩnh (gồm hai ấp Hà Đông và Nghệ Tĩnh cũ), thành phố Đà Lạt. Với lứa tuổi trong ngoài bốn mươi, với tấm khăn thâm đội đầu, hàm răng đen nhưng nhúc và môi ăn trầu cắn chỉ, ngay ở nông thôn Bắc Bộ ngày nay, đi mây ngày đường chưa chắc đã tìm được một người có cung cách sinh hoạt như vậy. Nhưng chị D. chỉ giữ được phong cách nông thôn từ... cổ trở lên. Chị khoác một chiếc măng tô sẫm màu đen, và chân dận giày vải ba-ta. Chả là mùa mưa ở Đà Lạt, trời suốt ngày mát lạnh, và những người làm vườn thường đi dày vải hoặc ủng để đất đỏ dẻo quánh đỡ bám vào chân.

Tôi chú ý ngay tới giọng nói thuần Bắc của những người làm vườn ấp Hà Đông khi cùng đồng chí chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 đi thăm cánh đồng rau. Thấy chúng tôi, một bà cất tiếng chào vui vẻ:

— Rau thôi hết mới thầy các ông thăm vườn.

Tiếp theo câu trách không bao hàm ác ý là những chuỗi cười dòn tan. Giọng nói ấy, và vẻ thân mật hơi suồng sã đối với cán bộ cơ sở làm tôi ngỡ như mình đang đứng giữa một nhóm xã viên của một hợp tác xã nào ngoài châu thổ sông Hồng.

Trải dài hơn hai nghìn ki-lô-mét, nước ta có nhiều giọng nói địa phương. Có tiếng Bắc, tiếng Huế, tiếng Nam Bộ đã đành, mà người sành sỏi hoặc đi lại nhiều còn dễ dàng phân biệt tiếng Sơn Tây với Hải Dương, Hà Tĩnh với Nghệ An, Quảng Trị với Thừa Thiên, hay Bến Tre với Bà Rịa. Nhưng không có giọng nói Đà Lạt. Bởi thành phố mới phát triển mấy chục năm lại đây, gồm người

tứ xứ. Mỗi người mang theo giọng nói quê hương, và qua quá trình giao tiếp, pha trộn ít nhiều tiếng miền Nam. Một số thanh niên học những trường mà tiếng Việt Nam là ngoại ngữ số một trong chương trình học (trước tiếng Anh, may thay !), thì nói tiếng mẹ đẻ với giọng riêng.

Giọng nói của chị D. thuần đến nỗi tôi phải thốt lên :

— Chị xa quê lâu đến vậy, sao tiếng chị ít pha lẫn ?

Chị đáp :

— Tôi suốt ngày chỉ quanh quẩn trong ấp, chẳng đi đâu, chẳng giao thiệp với ai. Hồi nhỏ thất học, mãi sau Cách mạng tháng Tám mới được đi học bình dân ấy chứ.

Tôi mở đầu bài viết về ấp Hà Đông với chị D. hoàn toàn là sự ngẫu nhiên, hoàn toàn không chọn lọc, bởi lẽ chị là người đầu tiên tôi gặp khi bước vào trụ sở của khóm Đông Tỉnh. Nhưng qua vài câu trao đổi, tôi có cảm tưởng chị có thể tiêu biểu phần nào cho những người từ một vùng trồng rau và hoa nổi tiếng gần Hà Nội vào phục vụ và làm đẹp không riêng Đà Lạt mà cả Sài Gòn và nhiều thành phố lớn ở miền Nam.

Trước hết, xin nói ngay về địa danh ấp Hà Đông quen thuộc với nhiều người. Theo ranh giới hành chính ngày nay, gọi là ấp Hà Nội mới đúng. Những người đầu tiên vào Đà Lạt tháng 5 năm 1938 vốn quê từ Ngọc Hà, Quảng Bá, Nghi Tàm..., những làng trồng hoa và rau nổi tiếng quanh Hồ Tây, một phần của thủ đô Hà Nội song hồi đó còn thuộc huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông.

Gia đình chị D., không thuộc lớp người vào đầu tiên. Năm 1941, ở quê làm không đủ ăn, bỏ mẹ chị mới đưa ba con nhỏ vào cao nguyên, làm hoa theo chế độ hợp đồng. Lúc đó, D. mới lên sáu. Chị kể :

— Hồi đó dân thưa, rừng thông còn rậm rịt lắm. Dân chỉ đông ở khóm chợ mà thôi. Bà con còn đánh được nai ra ăn ở

chỗ ruộng rau bây giờ. Và rét lắm, rét hơn bây giờ nhiều. Năm giờ chiều chúng tôi đã đốt lửa sưởi. Tám giờ sáng có nắng, mới ra đồng làm.

Việc thành lập ấp Hà Đông đánh dấu một cái mốc trong đời sống của Đà Lạt, vì đây là ấp đầu tiên trồng các loại rau ôn đới, sau đó các nơi khác mới học và lần lượt làm theo, dần dần đưa thành phố này trở thành một nơi cung cấp rau nổi tiếng miền Nam.

Năm 1938, theo gợi ý của người Pháp, Hoàng Trọng Phu lúc ấy làm tổng đốc Hà Đông đứng ra tổ chức di dân lập ấp nhằm ba mục đích: giúp cho thành phố Đà Lạt, trước hết là quân đội Pháp, có rau tươi ăn; tạo điều kiện cho những người có nghề trồng rau có dịp nâng cao mức sống; và góp phần giải quyết nạn quá đông người ở tỉnh Hà Đông.

Đợt đầu tiên có ba mươi ba người thạo nghề làm vườn.

Trước khi lên đường họ được tập trung tại nhà một người Pháp ở thôn Ngọc Hà nghe hướng dẫn về cách trồng rau và hoa theo phương pháp mới và xem các vườn tược của người Pháp. Một chuyên viên canh nông người Việt cũng được mời đến hướng dẫn thêm về cách trồng các loại rau, đậu.

Nơi được chọn để lập ấp là một vùng đất thoải thoải, phía dưới có con suối nhỏ chảy qua. Con suối này mấy năm sau được ngăn lại, tạo thành hồ Vạn Kiếp. Cùng năm đó, toàn quyền Đờ-cu cho xây cất trên địa phận ấp Hà Đông một khu cư xá cho công chức Pháp ở Đông Dương lên nghỉ mát. Năm 1950, một phần của cư xá này được dùng làm doanh trại cho đoàn cảnh vệ của Bảo Đại gọi là Ngự lâm quân, phần còn lại là Trường quốc gia nghĩa tử Bảo Long. Sau khi Bảo Đại bị Ngô Đình Diệm phế truất, trường này cải thành trường trung học Trần Hưng Đạo, và doanh trại của đội cảnh vệ được dùng làm cư xá cho Viện đại học Đà Lạt.

Bằng số tiền vay của tổ chức Tương tế và Xã hội Bắc Kỳ, Hoàng Trọng Phu nhờ viên quản đạo Đà Lạt thuê dựng sẵn mấy căn nhà gỗ lợp tranh và chặt phát bớt những cây cổ quá cao, quá rậm rịt.

Với điều kiện ăn ở như vậy và những công cụ thô sơ : cuốc, cào, bình tưới, ba mươi ba gia đình ấy đặt nền móng cho một ngành sản xuất ngày càng phát triển mà sản lượng, theo một tài liệu không chính thức, có năm lên tới 150.000 tấn rau. Diện tích ấp Hà Đông rộng 166 hec-ta, trong đó có 76 hec-ta đất trồng rau, 36 hec-ta đất thổ cư và 54 hec-ta chưa dùng tới (số liệu năm 1970).

Chị D. hướng dẫn chúng tôi đi xem các ruộng rau, thăm một vài gia đình trong ấp và cuối cùng mời về nhà chị.

Như đã nói, gia đình chị rời quê ra đi vì đói nghèo. Những đợt người vào sau không được cấp đất, gia đình chị phải ở nhờ, làm thuê, mãi mới tậu được một nghìn mét vuông vườn. Chị lập gia đình với một người cùng quê. Nỗ lực luyện quê hương của nông dân ta ngày trước thật đậm đà. Chị D. rời quê từ năm lên sáu, mà đến bây giờ bốn mặt con, qua bao cuộc đổi thay chị vẫn đội khăn thâm và ăn trầu. Tôi mang máng cảm thấy một nỗi niềm gì đó khi bước vào nhà. Vừa niềm nở mời khách ngồi, chị vừa cởi tấm khăn, và chúng tôi nhận thấy mái tóc chị bạc gần một nửa.

Khí hậu Đà Lạt làm con người trẻ ra, tôi nghĩ vậy lúc thoát gặp chị. Bây giờ, tôi tự hỏi làm sao một phụ nữ trung niên lại sớm có mái tóc điểm sương ?

Chồng chị D. là một người cao tuổi, trước có làm ở sở Canh Nông của người Pháp. Thấy tôi nhìn bảng *Gia đình về vang* treo giữa nhà, ông giới thiệu, giọng không che giấu một thoáng tự hào :

— Con trai tôi. Cháu đi bộ đội ngoài Bắc. Con bà cả. Bà đã qua đời.

Ông lập cập soạn ra một bộ đồ trà nhỏ xíu bằng sứ mỏng vẽ rồng xanh và trắng men rất đẹp, đáng đập như loại nội phủ ngày

trước. Ông tráng âm chén bằng nước sôi rất cẩn thận rồi đun tử chè lấy một lọ thiếc mở hai lần nắp lắc lắc dốc chè vào âm.

Những ngày ở miền Nam, đi đâu đâu chúng tôi cũng được mời uống trà với những tách lớn, nếu không phải là trà đá trong những chiếc ly thủy tinh. Trong không khí lạnh tê tê của một chiều mưa nhẹ cao nguyên, thật là thú vị được mời uống trà đúng quy cách Hà Nội. Hớp một ngụm, tôi không nén được ngạc nhiên:

— Chè sen?

Chủ nhân mỉm cười tự hào:

— Vâng chè sen. Hôm tôi về quê, cô em gái tôi bảo năm nay chè ướp không được ngon, còn có hai lạng, biếu anh một lạng dùng tạm.

Chị D. cũng đã về thăm quê, làng Quảng Bá. Tôi hỏi:

— Chị thấy ngoài ấy thế nào?

Chị cười:

— Sướng quá. Ai lại một gốc đào mang xuống phố — chả là tôi về quê đúng vào dịp tết — bán đến trăm bạc. Làm bông thì sướng quá.

Tôi để ý tiếng Nam có lẽ duy nhất trong suốt buổi chị nói chuyện với chúng tôi hôm ấy là hai tiếng *làm bông* (làm nghề trồng hoa).

*
* *

Từ ấp Hà Đông, nghề trồng rau mở rộng ra nhiều nơi ở thành phố Đà Lạt và tỉnh Tuyên Đức cũ. Nhiều ấp vượt Hà Đông cả về diện tích và năng suất rau. Thông kê của ty Canh nông Tuyên Đức — Đà Lạt cũ cho biết: từ 995 hec-ta năm 1961, diện tích rau trong mười năm tăng gấp năm lần, và năm 1972 đạt gần 5.900 hec-ta. Sản lượng rau cũng tăng tương ứng, từ 16.900 tấn

lên 68.600 tấn trong mười năm, và đạt hơn 82.000 tấn năm 1972. Nhưng theo một bài báo trước ngày giải phóng trích dẫn số liệu của ngành nông nghiệp thì năm 1970 diện tích rau ở Đà Lạt — Tuyên Đức đã lên tới 6.000 hecta và sản lượng 82.200 tấn. Căn cứ vào sự điều tra trực tiếp các nhà làm vườn và chủ xe vận tải, trước lượng sản lượng rau Đà Lạt năm 1974 không ít hơn 140.000 tấn, và diện tích vào khoảng hơn 10.000 hecta.

Rau Đà Lạt nổi tiếng; chiếm sản lượng lớn nhất là cải bắp, khoai tây, xà lách, su lơ, hành tây, cải bắp thảo, các loại đậu... Cải bắp trồng trong đông xuân nặng trung bình ba, bốn ki-lô-gam một bắp, và cải bắp thảo một cây thường nặng bốn, năm ki-lô-gam. Đó là hai loại rau chiếm tỉ lệ lớn nhất hàng năm.

Ngoài phần tiêu dùng tại chỗ không bao nhiêu, tám mươi phần trăm rau của Đà Lạt cung cấp cho Sài Gòn — Gia Định, khoảng mười phần trăm cho các tỉnh miền Trung và phần còn lại cho các nơi khác. Vận chuyển chủ yếu bằng đường bộ, trừ phần gửi đến các tỉnh miền Trung bằng máy bay.

Đường từ Đà Lạt về Sài Gòn dài ba trăm ki-lô-mét, rau lại là loại hàng cồng kềnh, dễ hư hỏng, vận đề gay gắt thường xuyên chi phối giá cả và qua đó đời sống của dân trồng rau là giao thông vận tải và nạn trung gian.

Rau thu hoạch được các nhà buôn và chủ xe thu mua đưa về chợ Cầu Muối ở Sài Gòn. Ở đây khoảng một trăm chủ vựa rau chia hồ làm mưa làm gió. Họ toàn quyền ấn định giá cả, tỉ lệ hao hụt, rồi phân phối lại cho các nhà bán lẻ. Rau phải qua một, có khi hai lần trung gian nữa mới đến tay bà nội trợ. Theo sự điều tra của bài báo nói trên, giá rau người tiêu dùng mua tại Sài Gòn, tùy theo loại, thường đắt hơn giá bán tại vườn rau Đà Lạt gấp từ bảy đến mười hai lần.

Theo số liệu cũ, năm 1974 bình quân mỗi ngày Đà Lạt cung cấp cho các nơi từ 280 tấn (mùa mưa) đến 450 tấn (mùa khô), có ngày lên tới 670 tấn, và ít nhất cũng không dưới 200 tấn. Những

con số đó cho chúng ta một khái niệm về số lợi các chủ độc quyền vừa rau thu được từ mồ hôi của những người trồng rau và túi tiền của khách tiêu dùng.

Rau tươi và trái cây Đà Lạt cũng có bán ra nước ngoài nhưng không được bao nhiêu. Theo niên giám thống kê, năm 1973 toàn miền Nam xuất cảng 91 tấn rau tươi và 12 tập trái cây, trong khi nhập cảng 3.963 tấn trái cây tươi (và mĩ mai thay, trong số này 2.987 tấn là trái cây nhiệt đới!).

Sau giải phóng, khó khăn lớn của chúng ta trong việc duy trì và phát triển ngành trồng rau ở Đà Lạt cũng là vấn đề lưu thông. Làm việc với các đồng chí phụ trách ngành nông nghiệp của tỉnh Lâm Đồng và thành phố Đà Lạt, chúng tôi càng thấm thía câu chào của các bà trồng rau ở ấp Hà Đông khi vừa gặp cán bộ :

— Rau thôi hết mới thầy các ông thăm vườn.

Mặc dù bị hạn chế về phương tiện giao thông và chất đót, trung bình mỗi ngày Đà Lạt vẫn chuyển về thành phố Hồ Chí Minh từ hai đến ba trăm tấn rau, mùa hè vừa rồi có ngày lên đến năm trăm tấn. Nhưng, vào kỳ thu hoạch rộ, vẫn không thu mua và vận chuyển kịp. Tháng năm 1976, có tuần ứ tới chín nghìn tấn rau, chủ yếu là cải bắp. Không những thị trường Sài Gòn no rau tươi mà các tỉnh miền Trung trước đây thường khát rau cao nguyên cũng hỏa tốc điện về xin đừng đưa thêm nữa, vì bán không kịp.

Nguyên nhân ? Chị Trần Thị Ng., cán bộ khóm Đông Tĩnh và cũng là một nhà vườn, nói với tôi qua nụ cười :

— Nhà nước bảo lỗi tại dân. Dân bảo tại Nhà nước.

Kể ra cũng có lắm chuyện lành lành trong việc thực hiện hợp đồng từ sản xuất đến thu mua, vận chuyển. Quả là rau có ứ đọng thật. Quả là có hàng nghìn tấn hư hỏng. Trước hết nhờ được mùa. Chưa bao giờ bắp cải đạt năng suất cao đến vậy. Mùa mưa đến muộn, thời gian sinh trưởng kéo dài, cải càng cuộn chặt, càng nặng cân. Ở ấp Thái Phiên và một số nơi khác trong thành phố,

có những bắp nặng tới mười hai ki-lô-gam, ở Đơn Dương, có bắp cân đúng mười lăm ki-lô-gam. Lúc ký hợp đồng bán cho Nhà nước, các nhà vườn ước lượng mỗi hec-ta sẽ đạt năng suất khoảng 25 — 30 tấn. Như vậy bà con đã tính trừ hao, để có dôi ra chút ít hàng mang ra chợ — mà ai cũng chắc mẩm giá chợ sẽ hơi hơn giá bán cho ngành thực phẩm. Ai ngờ rau tốt ngon ngon, đến sáu, bảy mươi tấn một hec-ta. Trong tình hình ấy dĩ nhiên ít ai nghĩ tới chuyện mang ra bán ở chợ, mà dồn cho cơ quan thực phẩm, yêu cầu Nhà nước mua cho bằng hết. Và cũng dĩ nhiên, với lực lượng mỏng, lại thiếu sự chuẩn bị, đến tiền mặt cũng không đủ trả cho dân, ngành thực phẩm lúng túng..

Dù sao, cùng với mùa vụ, những sự trục trặc đã qua, nhân dân và Nhà nước cùng bàn tính cách xây dựng sao cho Đà Lạt trở thành một vùng chuyên canh rau thật sự xứng đáng với yêu cầu của tình hình mới. Không chỉ là nơi cung cấp rau tươi và trái cây cho nhiều nơi, mà quan trọng hơn, Đà Lạt sẽ là nơi cung cấp nhiều giống rau cho cả nước, là nơi phục tráng giống khoai tây. Cơ cấu các loại rau cũng cần thay đổi : cải bắp và cải bắp thảo sẽ giảm dần, mở rộng diện tích trồng khoai tây, đặc biệt chú ý các loại cây thuốc... Ngoài a ti sô sẽ mở rộng, xuyên khung, huyền sâm, sinh địa, bạch truật, kim chi, vân mộc hương... sẽ tìm thấy ở đây đất phát triển.

Dưới chế độ cũ, ngành trồng rau phụ thuộc nước ngoài từ giống cho tới phân bón, thuốc trừ sâu. Chúng ta không những có thể giữ đủ giống cho sản xuất tại chỗ, mà còn tiến dần lên kiểm soát lượng phân hóa học trong nước chưa sản xuất đủ. Muốn vậy, không có cách nào khác hơn là đẩy mạnh chăn nuôi để có phân chuồng.

Bà Phan Thị L., một nông dân khóm Đông Tĩnh, nói với chúng tôi :

-- Dân nhà vườn không chăn nuôi vì nuôi heo không lợi bằng trồng rau. Vả lại suốt ngày cuốc xới ngoài vườn, còn thì giờ đâu.

Bây giờ nhiều nhà đã chuyển sang nuôi con lợn, thả đàn gà. Ngô được gieo trên những khoảnh đất còn bỏ trống, không thuận cho cây rau. Dĩ nhiên phải giải quyết vấn đề tưới nước, nhưng rồi sẽ có cách — bà L. nói đầy tự tin. Như vậy, cơ cấu sản xuất đang dần dần thay đổi.

Để phục vụ tốt nhu cầu xuất khẩu, bảo đảm quy cách phù hợp với yêu cầu của thị trường ngoài nước, Đà Lạt từng bước hình thành những vùng chuyên canh. Đáng dấp những vùng trồng chuyên bắt đầu xuất hiện ở khóm Tân Bình với mười lăm héc-ta hành tây, ở các ấp Đa Thiện, Lam Thành Phú với hai mươi lăm héc-ta cà rốt, ở các khóm thuộc phường 4 với khoảng hai trăm héc-ta su lơ, ở Đa Thiện và Đa Thành với hai trăm héc-ta khác chuyên trồng cải bắp, v.v...

Những năm trước mắt, Đà Lạt còn giữ vai trò đáng kể trong việc cung cấp rau cho các thành phố lớn. Nhưng, để giữ tính chủ động và giảm bớt căng thẳng về giao thông vận tải, thành phố Hồ Chí Minh cũng như nhiều thành phố và khu công nghiệp khác đang tích cực xây dựng vành đai thực phẩm của mình. Tương lai và thế mạnh lâu dài của ngành trồng rau Đà Lạt bởi vậy sẽ là xuất khẩu. Chắc chắn thị trường không thiếu. Chỉ cần bảo đảm đúng quy cách — nói cách khác là giữ vững và nâng cao chất lượng rau — tổ chức tốt hệ thống vận chuyển cả bằng đường bộ đến các cảng và đường không thẳng tới nước ngoài, Đà Lạt — Lâm Đồng sẽ có sự đóng góp xứng đáng vào việc làm thẳng bằng cán cân xuất nhập khẩu của cả nước.

*
* *

Bên cạnh ấp Hà Đông, ấp Nghệ Tĩnh ít ruộng đất hơn. Một tài liệu cũ cho biết cả ấp chỉ có 36 héc-ta đất, đến năm 1969 không còn một mảnh nào chưa khai thác. Mật độ dân số hồi đó ở ấp Nghệ Tĩnh là 2.183 người trên ki-lô-mét vuông, trong khi ở ấp

Hà Đông là 755 người. Hai ấp hợp lại, thành khóm Đông Tĩnh, số dân đến giữa năm 1977 lên 2.405 người; qua tám năm hai ấp tăng 366 người trên ki-lô-mét vuông. Đất đai ngày một thu hẹp, nhà cửa càng thêm chen chúc, mọi người bắt đầu cảm thấy sự cấp bách phải quy hoạch và tổ chức lại nơi ăn chốn ở cũng như cách thức làm ăn.

Chị Ngô Thị D. đưa tôi đến thăm một gia đình người Nghệ, bà Phan Thị L., quê ở huyện Anh Sơn ven sông Lam, nơi đây có con đường số 9 nối liền vùng biển với biên giới Việt-Lào. Nói gia đình người Nghệ cũng không đúng hẳn vì chồng bà là người Thái Bình. Cũng đều là dân nghèo phiêu bạt. Ông vốn là công nhân cao su, thuộc lớp người nghèo khó trước đây vẫn gọi là «đi phu Đất Đỏ». Bà cũng vào Nam từ trước chiến tranh thế giới thứ hai. Xuất thân từ những vùng quê nổi tiếng cần cù và tần tảo, hai ông bà hay lam hay làm, vừa trồng rau, trồng hoa vừa làm cây thuốc, nhà cửa ngày nay trông khang trang lắm. Chị D. đưa tôi đến thăm gia đình này còn vì một lý do nữa: con trai bà L. một đội viên công an, vừa mới hy sinh trong khi làm nhiệm vụ. Đôi với bà con trong khóm ấp, gia đình bà L. có công với cách mạng, được kính trọng, nể vì.

Bà L. nói cho chúng tôi nghe kinh nghiệm trồng a ti sô. Bà cho rằng giá thu mua Nhà nước đặt hơi rẻ so với các loại rau khác, vì a ti sô chiếm đất quanh năm, lại đòi hỏi sự chăm bón, tuy không mất công bằng rau nhưng cũng không phải dễ làm. Khác với rau, có thể chỉ dùng phân hóa học, a ti sô cần có phân hữu cơ thì mới tốt. Dĩ nhiên rồi, lá cũng bán được tiền nhưng quý nhất là hoa; mỗi cây thường có hai ba bông, bông cái nặng chừng ba trăm gam, mỗi bụi trung bình được khoảng một ki-lô-gam hoa, mà đặt giá có hai đồng, quả là hơi rẻ...

Tôi lặng yên nghe như một người ngoại đạo, và chờ dịp gọi ý xin bà nói cho nghe về cách trồng hoa.

— Làm bông thu nhập có thể gấp rưỡi đến gấp đôi làm rau, bà nói. Dĩ nhiên làm cây gì, muốn có lợi, phải bắt đất quay nhiều vòng. Trồng rau thì bắt đầu mùa khô làm cải bắp, tiếp đến su lơ, rồi xà lách hoặc cải bắp thảo. Hoa cũng vậy. La đơn, có thể làm liền ba vụ. Khó nhất là để giống. Ngày trước, toàn mua giống của nước ngoài, ít người biết cách giữ giống vì mất công lắm. Thoạt tiên gieo hạt giống, chờ cho cây mọc, lớn rồi lụi đi, mới đào củ nhất nhạnh, phơi phong, đoạn mang ra trồng. Cây mọc, hoa nhỏ, ngắt bỏ đi và lại chờ cho cây lụi. Củ giống lần này mang trồng mới cho hoa thật đẹp...

Tôi nhăm nháp chén nước chè, im lặng nghe bà nói hết rau đến hoa, đến việc nuôi con lợn con gà mà Nhà nước đang khuyến khích dân làm vườn phát triển. Khác với chị D., giọng Nghệ An của bà L. nhẹ đi nhiều. Tôi nhìn nhà cửa ngăn nắp, nền trắng xi măng sạch như chùi, và nghĩ đến cuộc đời của những người Hà Đông, Thái Bình, người Nghệ Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi lần lượt đến lập nghiệp ở đây. Họ như những cách chim phiêu bạt, và phải chăng đến đây gặp đất lành? Trong xã hội cũ, mỗi người tùy sức mình mà bơi chài, khôn sống vụng chết, đã không có sự gắn bó với tập thể, lại còn đâm lên lưng nhau mà tiền. Ấy thế mà nói chung dù chưa được no đủ, mỗi người cũng tìm được chỗ cắm chân.

Những ngày chúng tôi đến thăm khóm Đông Tĩnh, cả tỉnh Lâm Đồng cũng như một số nơi khác ở nước ta, đang gặp khó khăn về lương thực vì thời tiết ở những vùng trồng lúa không bình thường. Gặp ai tôi cũng hướng câu chuyện sang chủ đề « được gì, mất gì so với trước ngày giải phóng », và tôi đều gặp thái độ lạc quan, tinh thần thông cảm. Ngay đến câu trách chủ yếu nhằm đồng chí chủ tịch phường : « Rau thối hết mới thấy các ông thăm vườn » cũng chứng tỏ một sự gắn gũi giữa cán bộ và nhân dân. Chính vì tin tưởng vào chế độ, yêu mến cán bộ, bà con mới nói thẳng bản khoăn của mình. Lời trách do đó không bao hàm ác ý.

Tiến chúng tôi ra cửa, bà L. ngắt một bông hoa đưa cho tôi, và nói :

— Dân làm vườn không khổ đâu, anh ạ. Miễn sao Chính phủ giữ được vật giá, đừng cho nó lên. Chúng tôi không khổ hơn trước đâu, trái lại còn được nhiều, chứ anh.

Tôi rất cảm động vì bông hoa và câu nói của bà làm vườn đáng tuổi, mà cuộc đời chắc đã trải qua nhiều chìm nổi long đong.

HÀ NỘI CAO NGUYÊN

Hơn nửa đời người làm anh phóng viên viết về nông nghiệp, tôi rất hiểu thế nào là đi công tác mùa mưa ở vùng đất đỏ. Đất ba dan càng màu mỡ càng mên khách. Mỗi bước chân nhấc lên đất đều nín lại. Xe hơi hai cầu, ba cầu rồ máy nhiều khi còn không chạy thẳng nổi mà rê ngang. Nói gì xe du lịch, các cô tiểu thư hào nhoáng ấy, chạy rất bon trên xa lộ nhưng chỉ gặp phải một mẫu đường lồi lõm đã bắt đầu gật gà gật gù. Đến vùng đất đỏ mùa mưa, càng thâm thía câu : vũ vô kiếm tảo... Không chỉ các trận mưa giữ khách, mà một khi đường đã bị các xe vận tải hạng nặng cày xới, bừa nhào nhoét ra rồi thì cho dù trời hửng nắng vẫn còn phải chờ hằng tuần. Công việc gấp rút ư ? Mời bạn cứ việc xắn quần lên lội bộ.

Đà Lạt dạo ấy đang giữa mùa mưa. Hơn một năm trước đó, vào lúc mùa khô chấm dứt, dân Hà Nội vào Lâm Đồng xây dựng vùng kinh tế mới. Tôi muốn được đến tận nơi, nhìn những kết quả bước đầu sau một năm người thủ đô lập quê mới. Và để có được cái nhìn gần sát với thực tế, dĩ nhiên không thể chỉ làm việc

với một vài cán bộ ở văn phòng hoặc ghé thăm một vài nơi tiện đường nhất. Bởi vậy, nhìn trời, nhìn mây, lắng nghe thời tiết, tính toán mãi, chúng tôi đánh liều đến Ủy ban Nhân dân tỉnh nhờ các đồng chí giúp cho mượn một chiếc xe gip hoặc com-măng-ca sàn cao, máy khỏe, có thể lội suối và vượt qua những chặng đường lầy.

Đồng chí chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh niềm nở :

— Lúc nào cần, mời các anh cứ đến, chúng tôi sắp xếp phương tiện để các anh dùng.

Sáng hôm sau, chúng tôi đến trụ sở Ủy ban Nhân dân tỉnh trước giờ làm việc. Chủ tịch Lê Thứ đã có mặt với chiếc Pơ-giô màu tím tàng tàng của anh.

— Chúng ta đi thôi — anh nói. Lâu ngày tôi không có dịp về dưới ây, tiện thể hôm nay về thăm anh em. Tôi sẽ hướng dẫn các anh.

— Nhưng xe đâu, anh ? tôi hỏi.

— Được, được. Mời anh lên xe tôi. Về dưới ây, nếu cần ta sẽ nhờ các đồng chí cho mượn chiếc gip.

Đường 20 từ Đà Lạt về Tùng Nghĩa qua đèo Pren đương nhiên là tốt. Lối rẽ vào khu kinh tế mới Hà Nội mới thông xe, đường rải đá bằng phẳng, xe cũng chạy bon bon. Văn phòng Ban kinh tế mới đặt trong những nếp nhà gỗ xinh xinh, tươi cười. Mái ngói, vách gỗ, vật gì cũng thơm mùi mới. Giới thiệu chúng tôi với các đồng chí Hà Nội, chủ tịch nói ngay :

— Các nhà báo muốn thăm các đội. Đường hẳn khó đi, đề nghị các anh cho mượn chiếc xe.

— Vâng, vâng, có ngay. Xin mời các anh xoi chén nước rồi lên đường.

Liền qua tâm bản đồ, nghe giới thiệu mấy nét đại cương về địa lý để dễ nhận hướng trên thực địa, chúng tôi bước ra sân

đã thấy chờ sẵn một chiếc xe Ma-dơ-đa bóng nhoáng, còn sang hơn chiếc Pơ-giô của Ủy ban tỉnh.

— Không còn chiếc gip nào rồi sao? đồng chí chủ tịch hỏi.

— Đường tốt, anh ạ. Sáng nay chắc chúng ta chỉ đủ thời giờ thăm Gia Lâm, Đông Anh, Từ Liêm thôi. Chiều vào Hoàn Kiếm, Hai Bà mới cần đến xe gip.

Chiếc Ma-dơ-đa nổ máy, lướt nhẹ trên con đường trực, giữa các nương ngô xanh.

*
* *

Tôi hoàn toàn không có ý têu, nói vùng kinh tế mới chỉ là xe du lịch, đường nhựa và những cảnh nên thơ. Khó khăn, trở ngại không ít. Khó khăn do điều kiện tự nhiên. Trở ngại, vấp vấp khó tránh của bước đầu, khi mọi việc còn là những nét vờ vạc, chưa thành hình, chưa ổn định. Đồng chí cán bộ huyện Đông Anh báo cáo: « Một tuần không mưa, tiếp bị cơn gió tây, thể là mất đứt ba sào đậu cô ve. Đất này trông vậy mà chóng mất nước. Ỉ vào khí hậu thuận hòa, làm lông ngóng là mất ăn ». Đến một huyện khác, tôi được biết: ở đây, đã có mười đôi nam nữ thanh niên thành vợ thành chồng trên quê mới nhưng chỉ ba đôi đăng ký xin nhận nhà, có nghĩa là bảy đôi kia chưa hẳn yên tâm, còn ngoái nhìn về phía bắc, hoặc như các nhà quan sát thời cuộc hay nói, còn giữ thái độ chờ xem. Xin nói ngay: tuyệt nhiên không phải tôi làm lơ trước những khó khăn hoặc cô tình gây ảo tưởng. Nhưng rõ ràng khó tìm được ở đâu một khu kinh tế mới có nhiều điều kiện thuận lợi như nơi đây, từ địa thế, giao thông cho đến khí hậu, chất đất. Một vùng từ Nam Bang tới Lán Tranh rộng năm mươi tám nghìn hec-ta, gần bằng diện tích của cả bốn huyện ngoại thành Hà Nội cộng lại, đất đai bằng phẳng, ít núi, tiện đường. Tỉnh Lâm Đồng quả đã ưu tiên dành cho thủ đô một địa bàn tốt nhất. Nghe nói sắp tới, khi Nhà máy thủy điện

Đa Nhim mở rộng, nước sông dâng lên sẽ có thể làm ngập đường 20 vài chỗ. Lúc ấy, đi từ thành phố Hồ Chí Minh lên Đà Lạt, mượn con đường trực qua khu kinh tế mới này sẽ rút ngắn hẳn được một đoạn đường. Như nhiều người đã biết, giao thông thuận lợi ít hay nhiều là một nhân tố có ý nghĩa quyết định nhịp độ mở mang những vùng mới khai thác. Đường thông, người sẽ đông vui. Giao lưu kích thích sản xuất.

« Dưới chế độ cũ, một số người có thể lực cũng có ý đồ khai thác vùng đất này, song họ mới mon men gần quốc lộ. ! Chính quyền không vạch nổi phương hướng, mỗi nhà tính làm giàu theo một cách, tránh sao khỏi manh mún, tản mạn, chèo kéo lẫn nhau. Thật ra họ chẳng để lại được gì. Khu đất cạnh đường, về mé trái kia, chính là của Nguyễn Cao Kỳ. Hẳn bao chiêm rồi để đây. Xa nữa là của Nguyễn Khoa Giai. Ngôi nhà gỗ của Ngô Trọng Hiền, còn kia của mục Lệ Xuân, hai nhân vật trào Ngô Đình Diệm... ».

Chủ tịch Lê Thứ tranh thủ thời gian giới thiệu vài nét. Cảnh vật vun vút lướt qua ngoài kính chắn gió, không gây ấn tượng gì đối với người nghe, cũng như các công trình ấy chẳng có tác dụng bao nhiêu cho nền kinh tế. Thời Diệm đã vậy. Thời Thiệu về sau, còn mong manh hơn : xây dựng ít, phá phách nhiều — phá rừng, bóc đất, vơ vét càng nhanh càng tốt.

Ngày nay, chúng ta đang cố gắng đưa công việc làm ăn vào nền nếp ngay từ đầu. Cố gắng có cái nhìn toàn diện ngay từ khi bỏ những nhát cuộc đầu tiên. Cố gắng tránh đi đường vòng. Nói là nói vậy nhưng làm không dễ. Bởi lẽ chúng ta chưa có đủ những dữ kiện. Mà việc điều tra, khảo sát phải rất khẩn trương, không thể việc gì cũng bảo đảm đúng trình tự bước trước bước sau như trong sách, nếu không muốn làm chậm sự triển khai công việc để kịp đáp ứng đòi hỏi của tình hình.

Nói chuyện với chúng tôi, đồng chí Trưởng ban chỉ đạo Khu kinh tế mới Hà-nội cứ xuýt xoa tiếc rẻ: « Giá năm chắc được lợi thế của đồng cỏ ngay từ đầu thì bây giờ chúng tôi đã có một đàn trâu bò khá khá. Ngót một trăm con nuôi thử, con nào cũng béo múp. Trước, chúng tôi rất sợ mùa khô không có cỏ. Thực tế không hẳn khó đến vậy. Ở các tỉnh, đất đủ độ ẩm, cỏ phát triển quanh năm. Ở Nam Bang đây có cỏ. Bên Lán Tranh còn mệnh mông hơn. Phải mau mau tận dụng đồng cỏ tự nhiên này, chúng tôi nhất quyết với nhau như vậy. Khó là con giống. Tỉnh Nghĩa Bình nhiều bò đấy, nhưng không chắc mua được nhiều, vì các anh dưới ấy cũng đang có kế hoạch lớn phát triển đàn bò. Nều cần, chúng tôi ra tận Nghệ Tĩnh... ».

Anh nói rất say sưa. Một anh bạn cùng đi rỉ tai tôi: « Thả một trăm con bò thì béo múp. Nhưng thả một nghìn con thì cũng còn phải tính xem ». Anh nghĩ vậy nhưng chưa dám phát biểu công khai. Vì ý kiến của anh cũng chỉ là một nguyên lý, thực tế như thế nào còn đợi tìm hiểu thêm. Chính anh cũng chưa hẳn tin lập luận của mình.

Chủ tịch Lê Thứ cười nói với chị cán bộ Hà Nội:

— Chị còn nhớ đạo anh Đặng và tôi dẫn chị đi khảo sát thực tế để xác định địa bàn rồi lạc ở Suối Gà không? Vùng ấy trong kháng chiến chúng tôi qua lại như đi chợ, thế mà trở lại vẫn lầm đường. Cảnh vật đổi mới nhanh thật.

Từ mảnh đất chưa được biết đến mấy ấy, sau một năm, đã vỡ được hơn một nghìn hec-ta đất, xây dựng không ít nhà cửa khá khang trang, và trồng mấy trăm hec-ta hoa màu, cây lương thực. Đi thăm từ huyện vào sớm và đông nhất như Đông Anh cho tới khu phố vào muộn là Hai Bà, đến đâu cũng thấy ngô, đậu tương, sắn, rau và cả lúa nữa. Vỡ hoang đến đâu trồng trọt đến đấy, vừa để mau chóng tiến tới tự túc cái ăn, đỡ gánh nặng cho Nhà nước, vừa làm thử để khẳng định phương hướng sản xuất lâu dài.

Nằm trong vùng chăn nuôi bò sữa của tỉnh, khu kinh tế mới Hà Nội tất nhiên sẽ phát triển sản xuất theo phương hướng ấy. Quy hoạch bước đầu dự kiến ở vùng Lán Tranh sẽ xây dựng vài nông trường quốc doanh, mỗi nông trường có mười nghìn bò cái vắt sữa giống thuần, bên cạnh đó cũng có thể lập những hợp tác xã. Cùng với đồng cỏ chăn thả, ngô và đậu tương là hai loại cây thức ăn chủ lực cho bò. Cây ăn quả chính sẽ là hồng, đặc sản nổi tiếng của Đà Lạt, và dứa, nữ hoàng các trái cây, đang được ưa chuộng trên thị trường quốc tế. (Ven đường 21, cạnh xí nghiệp chế biến nhựa thông, đã khởi công xây dựng nhà máy đông lạnh trái cây, theo kế hoạch hợp tác với nước ngoài rồi đó).

Hình dáng cụ thể của khu kinh tế mới này như thế nào, có lẽ còn một đôi khía cạnh cần được tính toán thêm. Nông trường hay hợp tác xã, xí nghiệp liên hợp hay cụm kỹ thuật..., các nhà kinh tế học tiếp tục bàn bạc quanh những hình thức tổ chức và khái niệm mà một số còn khá mới mẻ. Nhiều lần số chỉ có thời gian mới có thể đủ những dữ kiện để tìm ra lời giải đáp. Điều rõ ràng và đáng phân chân là bước khởi đầu khá trôi chảy, có thể nói tốt đẹp, mặc dù dưới con mắt các đồng chí lãnh đạo hoặc đôi chiều với yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng, bao giờ cũng có những mặt, những việc đáng ra có thể làm tốt hơn.

Điều kiện tự nhiên, như vừa nói ở trên, ít khu kinh tế mới hội được nhiều thuận lợi như khu này. Đền những nông dân ngoại thành Hà Nội sành sỏi trong công việc làm ăn, cũng phải bảo nhau: «Đền đất này mà không ăn nên làm ra thì không ở đâu có thể sống được». Tuy chính sách đưa nhân dân đi xây dựng vùng kinh tế mới là chính sách chung của Đảng và Nhà nước, «lực» của Hà Nội hùng hậu hơn so với nhiều tỉnh khác. «Lực» nói ở đây, ngoài năng lực tổ chức, quản lý, còn là khả năng dồi dào về cơ sở vật chất — kỹ thuật, phương tiện, vốn liếng. Trong khi ở hầu hết các nơi, nhà làm sẵn đón đồng bào mới đến lập nghiệp thường bằng tre lá sơ sài, miễn có chỗ tạm trú chân, thì

ở đây không ít làm bằng gỗ và lợp ngói. Về sau, vật liệu không đủ, có huyện quy định cứ nhà mái ngói thì vách nứa, vách gỗ thì mái tranh. Bước đầu như vậy để đồng bào khỏi suy tị, sau này tiến lên lợp ngói tít — một đồng chí trong ban lãnh đạo quả quyết với tôi như vậy. Sự chuẩn bị chu đáo làm cho đồng bào cảm thấy yên tâm ngay khi mới bước chân tới vùng đất mới. Huyện Đông Anh chẳng hạn. Đầu giữa năm 1977, có khoảng một nghìn người vào quê mới, ngoài lực lượng thanh niên nam, nữ đi tiên trạm có nhiệm vụ xây dựng nhà cửa, làm đường giao thông, số người đưa gọn gia đình vào ngày càng đông. Chợ ở xa, hàng tuần có xe về Đức Trọng mua giúp đồng bào gạo, nước mắm, muối, cá khô, cả rau nứa. Rau chỉ cần cho các bếp tập thể và số gia đình mới vào, vì chỉ vài ba tháng sau khi ổn định nơi ở, nhà nào cũng trồng đủ hoặc thừa rau ăn.

Đồng bào Hà Nội được sự giúp đỡ chí tình của đảng bộ và chính quyền tỉnh Lâm Đồng. Nhiều việc, nếu không được phép của Ủy ban Nhân dân tỉnh vận dụng một cách linh hoạt các chính sách, chế độ quản lý kinh tế hiện hành, thì khó tránh khỏi tự trói mình vào các thủ tục giấy tờ làm chậm trễ công việc và gây lãng phí. Chẳng hạn, khi khai hoang, theo quy định có sẵn từ trước, gỗ chặt hạ phải giao cho xí nghiệp chế biến đồ mộc, cơ quan cần gì, xí nghiệp sẽ cung cấp trở lại. Ủy ban tỉnh bàn với ngành lâm nghiệp và cho phép Khu kinh tế mới đặt máy xẻ gỗ ngay tại chỗ. « Chẳng lẽ bắt anh em đưa gỗ ra xí nghiệp ngoài Tùng Nghĩa, cách mười tám, hai mươi cây số để xẻ, rồi lại đưa ngược đồ mộc trở vào, đã lãng phí công sá, xăng dầu, lại làm sao trong một thời gian tương đối ngắn kịp đóng bốn nghìn cái giường đón đồng bào vào? Cái chính là phải quản lý chặt chẽ theo kế hoạch », anh Lê Thứ nói riêng với tôi.

Lần này cũng vậy, tranh thủ sự có mặt của người đại diện chính quyền địa phương, các đồng chí phụ trách Khu kinh tế mới nêu lên một số khó khăn, đề nghị tỉnh giúp. Khu có bảy, tám

chiếc máy khai hoang lớn, từ một trăm bảy mươi đến hai trăm năm mươi ngựa, một vài cái nghỉ cả tháng nay vì không có tiền mua phụ tùng sửa chữa. Cơ quan vật tư không thể cung cấp. Xin tỉnh cho phép xuất một số tiền mặt mua bên ngoài...

Đồng chí chủ tịch lắc lư mái đầu bạc :

— Gay lắm đây. Động tiền mặt là gay lắm. Không quản lý chặt sẽ lộn xộn, rồi biên động không biết đằng nào mà lần.

Ngẫm nghĩ một lát, anh nói tiếp, chắc còn để giúp cho tôi hiểu rõ tình tiết :

— Một chiếc máy mỗi ngày khai hoang một hec-ta, thay cho từ ba trăm tới ba trăm rưỡi công người, chứ có ít đâu... Để tôi về bàn bạc tập thể và trao đổi với các đồng chí bên ngân hàng xem có cách gì giúp được các anh mà không vi phạm nguyên tắc của Nhà nước.

Các đồng chí Hà Nội mừng rơn, vì đồng chí lãnh đạo chính quyền đã hứa như vậy, chắc thế nào cũng tìm ra cách giải quyết.

* * *

Người Hà Nội vào Lâm Đồng mang theo phong cách của mình. Nếp làm ăn quy củ, lối sống văn minh xứng đáng với truyền thống thủ đô nghìn năm văn vật, và ít nhiều đáng đập bước đầu của lối tổ chức kinh doanh sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Đồng thời cũng khó tránh khỏi một ít người quen thói phe phẩy mang theo vào những lôm côm rơi rớt của chế độ cũ — các tệ nạn này đang được quét mạnh qua cuộc vận động lớn do Thành ủy Hà Nội phát động, thực hiện ba phong trào cách mạng ở thủ đô.

Đi một vòng qua các « huyện » và « khu phố ». có thể thấy những mặt mạnh cũng như một vài vấn đề đang chờ được giải quyết. Cuộc sống đã khẳng định sự hình thành một vùng quê mới. Khói chiều cuộn lên từ mái tranh gian nhà bếp, tiếng cục cục

của con gà mái đang ấp, vườn rau xanh ròn và trẻ em nô đùa trước ngõ, những nét nhỏ ấy minh họa một thực tế cực kỳ quý báu trong đời sống người dân : an cư lạc nghiệp. Sự phồn vinh bao giờ cũng bắt đầu từ chỗ dân an cư. Mọi sự làm ăn lớn đều không thể tiến hành nếu mỗi gia đình chưa ổn định được cuộc sống riêng. Một nếp nhà xinh xắn và từ một nghìn đến một nghìn hai trăm mét vuông vườn và đất ở — vị chi trên dưới ba sào Bắc Bộ — cho mỗi gia đình ; lao động tập thể thì hưởng công theo định mức, thử hỏi còn mong gì hơn thế ?

Hai Bà là khu các đồng chí phụ trách lo có một vài mặt yêu hơn các huyện vào sớm. Ở đây mới có vài chục hộ và hơn một trăm hai mươi lao động trong đó có những gia đình từng đi Yên Bái, Lai Châu rồi bỏ về sống ở vĩa hè, không có hộ tịch chính thức, vào đây cũng đã trồng được bao nhiêu là sắn, khoai lang, đậu đen, đậu tương... Các cháu khỏe mạnh. Các cô gái ngày càng béo và đẹp ra. Cả khu chỉ còn vài người mắc bệnh sốt rét.

Gia đình đầu tiên chúng tôi ghé thăm ở Khu kinh tế mới là một gia đình nông dân huyện Gia Lâm mới vào. Vừa nhận được nhà, cả gia đình xúm lại sửa sang. Nghĩa là thương thêm gian bếp, làm cái chuồng gà, sửa lại dây hàng rào, cuốc đất trồng rau. Đang mải làm, chủ nhà không nghĩ tới cả chuyện nói một câu xã giao mời khách vào nhà uống nước. Chúng tôi nói chuyện ngay bên hàng rào. Ông nói : « Những người vào sớm, cơ ngơi của họ đã khang trang lắm. Chúng tôi vào sau, cái nhà cũng không bằng được những cái giao đợt đầu... ».

Anh cán bộ Hà Nội cùng đi với chúng tôi tùm tùm cười. Chúng tôi hiểu ngầm với nhau : không hẳn ông suy bì, đó chỉ là một cách thanh minh cho thái độ chăm chỉ quá đáng vì việc riêng. Ông đang có mặc cảm : những cán bộ này đánh giá mình quá nặng việc gia đình đây.

Các gia đình nông dân vào quê mới bằng lòng với phần đất riêng được cấp nếu không rộng hơn thì ít ra cũng bằng cả diện

trách cạnh tác bình quân ngoài quê cũ. Những gia đình từ nội thành ra đi có khó khăn hơn; vì nhiều người chưa quen công việc đồng áng. Trong câu chuyện riêng với cán bộ, một số người tỏ ý muốn được Nhà nước cho làm công nhân nông trường. Họ ngại thành lập hợp tác xã. Sự tiến bộ đáng mừng trong ý thức tư tưởng chẳng? Không phải. Những người này mong được vào làm công nhân để được Nhà nước cung cấp đầy đủ lương thực, thực phẩm theo định mức. Khi đã không phải lo cái ăn, dồn sức vào mảnh vườn riêng kia hoặc chạy ngoài, họ sẽ kiếm được món thu kha khá. Còn vào hợp tác xã, ăn chia theo lao động, không dễ gì kiếm chác theo lối chân trong chân ngoài.

Cũng có một ít người khác vẫn chưa mặn mà lắm với nghề nông, vào đây bị tác động của thị trường không có tổ chức, máu mê nghề cũ trỗi dậy, sản xuất lầy lè, còn lo chạy nay chợ này mai chợ khác. « Những người ấy hai giờ sáng đã dậy đi chợ, gặp trạm kiểm soát thì băng rừng mà đi, rần rết coi thường, *Phun-rô* ⁽¹⁾ cũng chẳng sợ » — đồng chí cán bộ huyện Từ Liêm nói với chúng tôi, giọng hài hước đượm ít nhiều mỉa mai.

Chúng ta gặp ở khu kinh tế mới nhiều nét của Hà Nội thu nhỏ, Hà Nội ba mươi sáu phố phường và Hà Nội nông thôn ngoại thành. Bệnh xá là những ngôi nhà xinh xắn, quy củ, thấp thoáng vào ra những chiếc áo choàng trắng tinh. Cửa hàng thương nghiệp hàng hóa rôm rả, nhưng trong tình hình cung chưa đủ cầu, chủ yếu bán theo phương thức phân phối; các chị bán hàng phải phát một thoáng hững hờ với khách. Cửa hàng giải khát đặt trong căn nhà sàn khá lịch sự, hình như chỉ mở cửa một số ngày nào đó. Trên đường, thỉnh thoảng nổi lên những nét vui màu áo lòng tằm hay da bò một dạo từng được các cô gái Hà Nội chuộng thời trang sẵn đón. Đi làm đồng về, một tập nữ thanh niên trùm khăn bông kín mặt. Dưới chiếc nón che nghiêng, chỉ nom rõ những đôi

(1) Tên gọi chung các nhóm phi ở Tây Nguyên.

mắt dịu dàng, e lệ hoặc tình nghịch : các cô sợ rám má hồng, mặc dù nắng ở cao nguyên mùa này nhạt, và chiều về gió lạnh hiu hiu như vào cửa heo may rải đồng ngoài Bắc.

Lớp trẻ bước vào cuộc sống có tổ chức hỗn nhiên, tràn đầy tin tưởng. Dù sao chân trời ở đây cũng rộng xa hơn các ngõ hẹp vùng ven hoặc những tâm vườn bé tẹo nơi quê cũ. Đến huyện Đông Anh, chúng tôi ra xem vườn hu-bơ-lông trồng thử. Men bia đang là một nguyên liệu khan hiếm, từ trước tới nay ta vẫn nhập của nước ngoài. Nhu cầu của nhân dân ta về rượu bia đang tăng nhanh. Lâm Đồng hy vọng, với khí hậu và đất đai của mình, tương lai có thể đáp ứng đòi hỏi về men bia cho cả nước. Thấy chúng tôi, mấy thanh niên chạy theo, vừa gọi vui :

— Chụp cho chúng em mấy kiểu ảnh, đi anh.

Họ chính là những người phụ trách khu vườn thí nghiệm. Những học sinh cấp ba, cấp hai cũ, vui mừng vì thấy kiển thức của mình được tập thể sử dụng. Lê Duy Văn, Hoàng Văn Đồng... tôi chỉ kịp hỏi tên mấy người đứng gần nhất trong số bạn trẻ xúm quanh.

Khu kinh tế mới Hà Nội hiện lên như thê đó, đầy hấp dẫn với những ưu thế rõ rệt cùng những vấn đề đang chờ được giải quyết. Cảm tưởng nổi bật là niềm phấn chấn, lời làm ăn bẽ thê và nhịp bước khá nhanh. Tôi cẩn thận ghi chép nhiều số liệu về kết quả đạt được của huyện, các khu sau một năm xây dựng quê hương mới. Tôi đã bỏ qua các chi tiết cụ thể khi viết, vì lúc bài này đến tay bạn đọc thì những số liệu tôi nắm được quá lạc hậu mất rồi. Các nhà làm quy hoạch dự kiến, sau mười, mười lăm năm, khu kinh tế mới định hình, dân số lúc đó sẽ vào khoảng một trăm năm mươi nghìn người. Một năm sau ngày xây dựng, số người vào chưa bằng một phần trăm con số dự tính. Nhưng đó là những người đi đầu, những người đặt nền móng. Nhịp độ sẽ ngày càng cao. Đất lành chim đậu. Biết đâu, đến một ngày nào đó, các nhà kinh tế học sẽ chẳng nêu vấn đề hạn chế

số người nơi khác đến, để bảo đảm sự cân đối giữa nhân lực với những điều kiện sản xuất. Tôi nghĩ thậm chí vậy mà không nói với ai, sợ bị cho là lạc quan tếu.

ĐÀ LẠT QUA THÁNG NĂM

Một sự trùng hợp

Vẻ đẹp tuyệt vời và khí hậu hiền hòa của Đà Lạt được biết đến lần đầu tiên tháng ba năm 1893 với dấu chân của người thầy thuốc và nhà thám hiểm trẻ tuổi A-lêch-dăng Y-ec-xanh đặt lên những triền đồi thoải thoải của cao nguyên Lang-bi-an. Từ đây sự phát triển của thành phố này gắn liền với tên tuổi của A. Y-ec-xanh.

Nhưng việc phát hiện ra Đà Lạt hoàn toàn không phải là sản phẩm đơn thuần của một tâm hồn say mê những kỳ lạ của thiên nhiên. Sự xếp đặt ngẫu nhiên của lịch sử đã khiến cho những ước mơ trong sáng của một trong những người Pháp ít vụ lợi nhất trùng hợp với yêu cầu của thực dân khai thác xứ thuộc địa vừa mới chiếm được ở Viễn Đông.

Quả vậy, những năm 80 của thế kỷ trước chứng kiến những trang bi đát nhất trong lịch sử cận đại của dân tộc Việt Nam.

Hiệp ước Pa-tơ-nốt ép buộc vua quan triều Nguyễn chính thức thừa nhận một việc đã rồi : sự xâm lược của thực dân Pháp kết thúc bằng sự áp đặt nền thống trị lên cả ba phần trung, nam, bắc, của nước Việt Nam chưa bị phân chia. Một ngày tháng sáu năm 1888, sau khi ép được triều đình nhà Nguyễn cử ba vị đại

thần hạ bút ký vào mảnh giấy nhục nhã, Pa-tơ-nốt làm một cử chỉ phờnɡ tuồng như một diễn viên hạng bét thềm khát những trảng võ tay trước khi sân khấu hạ màn. Y cho hội tất cả bá quan văn võ trong triều lại rồi sai nhóm lò thụt bể nấu chảy chiếc ấn nhà vua tượng trưng quyền lực thiêng liêng, « thừa thiên hưng vận ».

Năm trước, thành Trần Hải ở cửa Thuận An án ngữ đường biển bảo vệ kinh đô, thất thủ chỉ sau mấy ngày cầm cự. Một năm trước nữa, thành Hà Nội mất vào tay quân Pháp lần thứ hai. Còn ở trong Nam, sau ba tỉnh miền đông, đến lượt ba tỉnh miền tây mất chủ quyền để trở thành thuộc địa một nước ở xa gần nửa vòng trái đất.

Người Pháp sớm lộ rõ lòng tham đối với tài nguyên của xứ viễn đông đầy màu sắc xa lạ này. Năm 1860, mới lấy được thành Gia Định, ba tỉnh miền đông Nam Bộ chưa chiếm xong, chúng đã cho mở thương cảng Sài Gòn cho tàu buôn nước ngoài ra vào để thu thuế. Ba tỉnh miền tây còn sờ sờ ra đó, chúng đã lập nên Ủy ban Canh nông và kỹ nghệ nhóm ngó đồng bằng sông Cửu Long đầy tiềm năng.

Thập niên cuối cùng của thế kỷ trước là những năm người Pháp cố gắng đè bẹp những cuộc kháng chiến của nhân dân ta, đồng thời tìm hiểu để kiểm soát đất nước chúng vừa mới áp đặt nền thống trị.

Tính ưa thám hiểm của người thầy thuốc trẻ thông minh, uyên bác và đầy tài năng phù hợp với yêu cầu vừa nói của giới cầm quyền. Chính bác sĩ Y-ec-xanh về sau, trong một bài báo, thừa nhận toàn quyền Pôn Đu-me đã đích thân gửi thư nhờ ông tìm cho một địa điểm xây dựng nơi nghỉ mát cho các vị quan cai trị. Địa điểm ấy cần đáp ứng đầy đủ năm yêu cầu : ở độ cao thích hợp, diện tích đủ rộng cho sự phát triển sau này, có nguồn nước bảo đảm, khí hậu ôn hòa, và có thể lui tới dễ dàng.

Dù sao, việc phát hiện Đà Lạt là công lao của bác sĩ Y-ec-xanh. Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của thành phố, chúng ta cần nhắc vài nét đến cuộc đời sôi nổi mà bình dị của nhà khoa học nước ngoài suốt đời thiết tha muốn sống, làm việc và chết trên đất nước Việt Nam.

Một chiến thắng ba

Là một người gốc Pháp nhưng tổ tiên sang sống từ hai trăm năm trước tại Thụy Sĩ, A-lêch-dăng Y-ec-xanh sinh trưởng tại nước này. Tốt nghiệp trung học, ông học nghề thuốc tại học viện Lô-dan, rồi sang Đức học tại Mac-bua, cuối cùng đến Pa-ri. Lúc này Pa-xơ đang nổi tiếng nhờ tìm ra thuốc chữa bệnh chó dại. Y-ec-xanh xin vào làm việc tại phòng thí nghiệm của nhà bác học này.

Năm 1887, tốt nghiệp bác sĩ y khoa ở Pháp, chàng thanh niên hai mươi bốn tuổi lại sang Đức học thêm với bác sĩ Kốc, người lưu danh hậu thế nhờ tìm ra vi trùng bệnh lao, rồi lại trở về Pháp làm việc tại Viện Pa-xơ. Cùng với bác sĩ Ru, Y-ec-xanh có những công hiến đáng kể cho công cuộc nghiên cứu y học, nhờ vậy mới hai mươi sáu tuổi đã nổi tiếng trong giới khoa học ở thủ đô Pa-ri.

Nhưng dường như bị dòng máu giang hồ thôi thúc, người thầy thuốc hay đúng hơn, nhà nghiên cứu y học trẻ tuổi từ bỏ những căn phòng thí nghiệm yên tĩnh trong Viện Pa-xơ và xin làm thầy thuốc cho một hãng tàu viễn dương bên phương Đông. Cuộc sống lên đèn trên biển với con tàu nay ghé bên này mai cập bên nọ vẫn còn quá bình lặng đối với Y-ec-xanh. Trên đường vào ra Hải Phòng — Sài Gòn và ngược lại, mỗi lần tàu cập các bến Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, dãy Trường Sơn xanh mờ lại hấp dẫn ông. Một lần tàu ghé Nha Trang, ông nảy ra ý muốn mạo hiểm đi từ đây vào Sài Gòn xuyên dọc Trường Sơn. Dự tính

đường bộ đi mất khoảng mười ngày, và có thể đến Sài Gòn trước lúc tàu khởi hành trở lại Hải Phòng, ông trình bày dự định của mình và xin phép hăng tàu. Từ Nha Trang, Y-ec-xanh dùng ngựa theo đường cái quan vào Phan Rang rồi Phan Rí. Nhờ một người dân địa phương dẫn đường, từ Phan Rí ông đi bộ qua vùng rừng núi trùng điệp tới Di Linh, nay là một thị trấn nằm trên đường 20 nối liền Đà Lạt với thành phố Hồ Chí Minh. Thấy đường quá gay go, biết chắc sẽ khó kịp hẹn với hăng tàu, ông đành trở lại Phan Thiết, từ đây thuê thuyền buồm ra Quy Nhơn đón tàu từ Sài Gòn ra để cùng về Hải Phòng.

Chuyến thám hiểm đầu không tới đích càng kích thích lòng say mê những mới lạ của ông, đến nỗi ông xin thôi việc trên tàu để có thể tự do làm theo ý muốn của mình. Năm 1892, ông quyết định làm một cuộc thám hiểm từ Nha Trang đến Stung Treng bên bờ sông Mê Kông.

Y-ec-xanh được các quan chức Pháp nhiệt liệt ủng hộ và hết lòng giúp đỡ mọi phương tiện, một phần nhờ danh vọng của ông, nhưng chủ yếu vì những ý đồ của ông phù hợp với những yêu cầu của thực dân mong muốn mau chóng nắm chắc tình hình lãnh thổ các xứ Đông Dương, để từ đây bành trướng sang những nơi khác. Kiểm soát được đường sông Mê Kông là mở được cửa ngõ xâm nhập vào Vân Nam ở tây nam Trung Quốc. Đối với thực dân Pháp hồi đó, kiểm soát được đường sông này thì cạnh tranh được với đế quốc Anh đã có chân đứng vững chãi trên xứ sở mênh mông ở phía bắc, sát nách Đông Dương. Đúng ba mươi năm trước, viên quan ba hiệu thăng Phrăng-xi Gac-ni-ê sau này bỏ mạng ở Cầu Giấy, đã xung phong xin dẫn đầu đoàn thám hiểm con sông này nhưng không được chấp nhận bởi y còn quá trẻ mà sứ mạng thì nặng nề và đầy khó khăn. Năm 1864 — lúc này Pháp vừa chiếm được ba tỉnh miền đông Nam Bộ — viên đô đốc Bô-na gửi về trình bộ trưởng bộ Hải quân Pháp lúc đó là Sa-xơ-lu Lô-ba một « bị vong lục về sự khẩn thiết thám hiểm sông Mê

Kông » và được Lô-ba chấp thuận. Thiều tá hải quân Đu-đa đơ La-grê lãnh trách nhiệm cầm đầu phái đoàn nghiên cứu trên thực địa với mục tiêu chính là xem sông Mê Kông từ Nông Pênh trở lên có lưu thông được tới Trung Quốc hay không. Chuyến đi vất vả đến nỗi Đu-đa đơ La-grê mắc bệnh gan và chết dọc đường.

Những chuyến đi của Y-ec-xanh hoàn toàn phù hợp với mưu đồ của thực dân Pháp. Chính Y-ec-xanh, đúng nửa thế kỷ sau, trong một bài báo đăng trên tờ tạp chí Đông Dương đã nói rõ : ông thực hiện chuyến đi từ Nha Trang sang Stung Treng là thể theo yêu cầu của viên đại úy Cuy-pê trong đoàn của Ô-guyét Pa-vi đang có nhiệm vụ tìm hiểu vùng Tây Nguyên.

Tháng ba năm 1893, A. Y-ec-xanh mở đầu một cuộc thám hiểm mới kéo dài nhiều tháng và được chuẩn bị khá chu đáo. Ông mang theo kính thiên văn và đồng hồ để xác định các tọa độ địa lý. Suốt năm tháng, từ tháng ba đến tháng bảy, ông đi nhiều nơi trong vùng nam Tây nguyên, ghi lên bản đồ các dòng sông, các điểm dân cư, hình dáng các đỉnh núi.

Trong chuyến đi này, lần đầu tiên Y-ec-xanh tiếp xúc với cao nguyên Lang-bi-an và nghỉ đêm tại nơi sau này sẽ là thành phố nghỉ mát nổi tiếng.

Đó là một buổi chiều vào ngày 21 tháng 3 năm 1893.

Sự sốt sáng của Pôn Đu-me

Được thông báo về việc phát hiện cao nguyên Lang-bi-an với những điều kiện khí hậu thích hợp với người Âu và phong cảnh tuyệt vời, toàn quyền Pôn Đu-me lập tức cử hai phái đoàn liên tiếp lên nghiên cứu, và sau đó đích thân lên tận cao nguyên để xác định địa điểm và quyết định cho xây dựng những cơ sở đầu.

Phái đoàn do đại úy pháo binh Tu-a dẫn đầu có nhiệm vụ khảo sát việc mở một con đường lên cao nguyên khởi từ Nha Trang, nơi đây có đường số 1 chạy qua và tàu thuyền đi biển dễ dàng cập bến. Từ Nha Trang, phái đoàn men theo sông đi ngược trở lên, sau một tháng lặn mò, tới Đôn Dương, thung lũng sông Đa Nhím, và theo hữu ngạn sông này tới Phim-nom, rồi qua đèo Pren lên Đà Lạt.

Cao nguyên hồi ấy hoang vắng lắm. Trung tâm của cả vùng là Đan-Kia, một buôn của người dân tộc thiểu số, hiện nay cách Đà Lạt khoảng mười ba ki-lô-mét về tây bắc. Sau mười một tháng nghiên cứu, đoàn kết luận khó có điều kiện làm con đường bộ đi thẳng từ Nha Trang lên cao nguyên, mà phải xuất phát từ Phan Rang đến Đôn Dương rồi qua đèo Pren lên Đà Lạt. Đó chính là con đường từ các tháp chàm qua đèo Ngoạn Mục lên thành phố cao nguyên, tỉnh lỵ tỉnh Lâm Đồng ngày nay. Tu-a đề nghị nên thiết lập con đường thẳng từ Sài Gòn, men theo lưu vực sông Đồng Nai để tránh qua dốc cao ở đèo Ngoạn Mục. Con đường số 20 khởi từ đường số 1 ở ngã ba Dầu Dây qua Định Quán, Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng trước khi lên đèo Pren, con đường quen thuộc với du khách khởi hành từ thành phố Hồ Chí Minh đã được hình dung ngay từ hồi ấy.

Phái đoàn Tu-a làm xong nhiệm vụ, vừa về tới Sài Gòn cuối năm 1898 thì đầu năm sau một đoàn công tác khác do đại úy kỵ binh Guy-nê cầm đầu lập tức lên đường. Nhiệm vụ chính của đoàn này là tổ chức làm con đường rải đá từ Cửa Nại cách Phan Rang bảy ki-lô-mét, qua Đôn Dương, qua Đà Lạt còn hoang vắng rồi tới điểm dân cư Đan-Kia, nơi thoát đầu Y-ec-xanh đề nghị chọn làm địa điểm xây cất nhà nghỉ. Trong đoàn có một bác sĩ có nhiệm vụ nghiên cứu các điều kiện vệ sinh. Ông này kiên nghị nên chọn Đà Lạt vì địa điểm này có những điều kiện tốt hơn so với Đan-Kia.

Nhận được bản phúc trình của bác sĩ, toàn quyền P. Đu-me rất phân vân. Y quyết định lên tận nơi xem xét và sẽ quyết định trên thực địa.

Đầu năm 1900, bác sĩ Y-ec-xanh đang ở Nha Trang, nhận được điện báo tin Đu-me sẽ đến Phan Rang nội trong bốn mươi tám giờ. Ông lật đặt dùng ngựa trạm đi suốt ngày đêm vào Phan Rang (cách Nha Trang hơn 100 ki-lô-mét) để kịp cùng Đu-me lên cao nguyên.

Hồi này, đường từ Phan Rang lên đã được rải đá. Tuy vậy nhiều đoạn còn phải dắt ngựa đi bộ. Ở lại Đan-Kia một ngày, quan sát thực địa, cân nhắc các mặt, Đu-me quyết định chọn Đà Lạt để xây dựng thành chỗ nghỉ ngơi dưỡng sức cho các quan tây ở thuộc địa.

Đà Lạt quả có một số điều kiện tốt hơn Đan-Kia. Tuy cao hơn Đan-Kia, nhưng đối ở Đà Lạt thoải thoải, kề tiếp, địa hình không bị chia cắt bởi những thung lũng lầy lội như Đan-Kia. Không khí Đà Lạt thoáng mát và khô ráo; Đan-Kia gần các đỉnh Lang-bi-an, ở bên sườn hứng gió ẩm, mưa nhiều và thường có sương mù dày. Về chất đất, điều kiện dẫn nước, Đà Lạt cũng ít nhiều thuận lợi hơn so với Đan-Kia. Một điều quan trọng nữa là ở Đan-Kia toàn đồi cỏ và bụi thấp, trong khi Đà Lạt chủ yếu là rừng thông, phong cảnh đẹp và không khí mát lạnh, bốn mùa ngào ngào mùi nhựa thông. Ngoài những sự cân nhắc đó, còn một điểm nữa quan toàn quyền không chính thức nói ra, ấy là chọn Đan-Kia làm nơi nghỉ có nghĩa là sống chung đụng với những người « mọi », trong khi Đà Lạt hoang vắng, có thể tha hồ xây dựng một vương quốc biệt lập có đầy đủ mọi điều kiện về khí hậu và tiện nghi có phần hơn cả bên chính quốc.

Sẽ sai lầm nếu nghĩ rằng P. Đu-me sốt sắng với việc xây dựng mà mở mang Đà Lạt chỉ nhằm mục đích tạo chỗ nghỉ ngơi cho mình và cho thuộc hạ, dù mục tiêu này rất quan trọng. Thật ra,

với con mắt của một nhà kinh tế, y đã đánh hơi thấy tiềm năng to lớn của cả Tây Nguyên mà y quyết tâm sẽ bắt tay khai thác. Chúng ta sẽ không lấy làm ngạc nhiên thấy chính quyền thuộc địa, ngoài việc liên tiếp cử nhiều đoàn điều tra, khảo sát, đã dành một khoản tiền lớn để làm nhánh đường sắt có mốc giữ từ Phan Rang lên, và muốn cho con đường này thật sự có tác dụng đã xúc tiến việc làm đoạn Sài Gòn — Nha Trang của con đường sắt xuyên Đông Dương mới bắt đầu khởi công.

Đoạn đường xe lửa Sài Gòn — Nha Trang khởi công năm 1901 với một phần trong ngân khoản hai trăm triệu phrăng dành cho dự án làm con đường sắt nối liền Hà Nội với Sài Gòn dài 1.730 ki-lô-mét. Trước đó, mới có các đoạn đường sắt Sài Gòn — Mỹ Tho và Hà Nội — Đồng Đăng. Đường sắt Sài Gòn — Nha Trang thông xe năm 1915. Trước đó một năm, đường sắt từ Phan Rang lên Xóm Gòn (để đi tiếp lên Đà Lạt bằng ngựa) được đưa vào khai thác. Trừ đoạn Hà Nội — Vinh thông xe năm 1905, đường xe lửa vào Huế mãi tới năm 1927 và vào Đà Nẵng mãi tới năm 1935 mới có, đủ thấy người Pháp sớm để ý tới tầm quan trọng của cao nguyên về kinh tế và chính trị như thế nào. Do những nguyên nhân khách quan, tài nguyên của miền Đông Nai Thượng chưa được động tới bao nhiêu, mặt khác, cảnh hào hoa của Đà Lạt đập vào mắt làm nhiều người quên ý nghĩa kinh tế kín đáo của việc xây dựng thành phố này.

Dự án xây dựng và phát triển Đà Lạt mới bắt đầu thực hiện thì Pôn Du-me bị điều về Pháp. Công việc tiền hành chậm chạp vì thiếu người chủ xướng, nhất là vì thiếu tiền. Những năm đầu, cao nguyên vẫn giữ vẻ hoang sơ của nó. P. Duy-clô, một du khách từng đi ngựa từ Vinh vào Sài Gòn, và có ghé qua Đà Lạt năm 1908 tả lại quang cảnh nơi này như sau :

« Đà Lạt ! Tám hoặc mười nếp nhà tranh của người Việt Nam, một nhà sàn cho khách đường xa làm bằng những tấm ván thô sơ, một vòi nước nhỏ, chỗ họp chợ, một trạm bưu điện đơn sơ

trên một mỏm đồi. Ẩn sau hàng rào, ở giữa rừng thông, vài ngôi nhà bằng gạch của trung tâm hành chính Đà Lạt, bởi vì nơi đây theo thể chế đặc biệt: nó có một thứ hội đồng thành phố và cũng có một thị trường... Dân cư gồm vài tá lưu dân người Việt Nam và vài khách người Âu đi công tác hay làm trắc địa viên, những người thợ săn hay những khách du lịch rất hiếm hoi cùng các người tùy tùng của họ ».

Cao nguyên hồi ấy có nhiều thú dữ. Trong một chuyến đi của A. Y-ec-xanh, con ngựa của người đi theo ông bị hổ vồ. P. Duy-clô kể lại: hổ đe dọa cả thợ săn. Hổ ăn thịt nhiều người Âu, và thường bắt chó, bắt ngựa. Chó sói đi từng bầy hung dữ. Ít người dám đi một mình ngoài đường lúc trời còn nhá nhem tối.

Tình giặc nhờ chiến tranh

Đà Lạt ngủ một giấc dài với những dự án phát triển đồ sộ, một giấc ngủ kéo dài mười lăm năm mới được đánh thức bởi... chiến tranh thế giới.

Cho tới năm 1914, người Pháp hằng năm vẫn về nước nghỉ hè. Chiến tranh làm nghẽn mất đường về, khiến cho những chuyến đi quá tốn kém và nguy hiểm. Nhu cầu thúc bách các quan thuộc địa xúc tiến việc xây dựng nơi an dưỡng. Mặt khác, giao thông cũng đã bắt đầu phát triển. Đường xe lửa từ Phan Rang, đường bộ từ Phan Thiết qua Di Linh đã hoàn thành giai đoạn đầu. Khách và hàng hóa từ Sài Gòn và các vùng đồng bằng đã có thể lên cao nguyên dễ dàng hơn trước.

Hồi ấy, từ Sài Gòn lên Đà Lạt có thể đi bằng hai nẻo:

— Đường Sài Gòn — Đà Lạt qua ga Ma Lâm, gần Phan Thiết. Đi xe lửa từ Sài Gòn ra Ma Lâm gần hai trăm ki-lô-mét, từ đây chuyển sang xe hơi lên Di Linh rồi đi tiếp lên Đà Lạt, khoảng một trăm năm mươi ki-lô-mét nữa.

— Đường Sài Gòn — Đà Lạt qua Phan Rang, cũng đến thẳng Phan Rang bằng xe lửa, rồi theo đường sắt lên Xóm Gòn, gần Krông-pha, từ đây theo đường bộ qua đèo Ngoạn Mục. Đường này xa hơn đường trên khoảng sáu mươi ki-lô-mét.

So sánh với ba giờ xe hơi từ thành phố Hồ Chí Minh lên Đà Lạt và ngược lại như hiện nay, hành trình hồi ấy thật quá lĩnh khỉnh, dù sao cũng là một bước tiến lớn so với những con đường độc đạo qua đèo cheo leo ngày trước.

Mãi tới năm 1920, con đường bộ từ Phan Rang đi Đà Lạt mới hoàn thành để có thể đi xe hơi một mạch.

Nhu cầu là động lực thúc đẩy sự phát triển. Tháng ba năm 1916, Đà Lạt trở thành trung tâm hành chính của một tỉnh mới thành lập, viên công sứ đầu tiên lại chính là một nhân viên của phái đoàn khảo sát do đại úy Guy-nê cầm đầu mười sáu năm về trước.

Để phục vụ các công chức cao cấp lui tới, cũng trong năm này, theo lệnh của toàn quyền, một khách sạn lớn được xây dựng trên một quả đồi. Tòa nhà đồ sộ, kiến trúc nửa mới nửa cũ này xây dựng mất mấy năm, mãi tới 1922 mới làm lễ khai trương. Chính tại khách sạn Lang-bi-an Pa-lát này, năm 1946, đã diễn ra cuộc hội nghị sơ bộ giữa phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Chính phủ Pháp nhằm cố gắng đi tới một giải pháp cho vấn đề Việt Nam. Cũng thời gian ấy, hồ Xuân Hương được tạo lập bằng cách đắp đập chặn ngang một nhánh sông Cam Ly. Nhiều công thự và cơ sở phục vụ công cộng được xây cất dần, làm cho Đà Lạt ngày càng có vẻ mặt của một đô thị.

Những năm 20, Đà Lạt có một bước phát triển thật sự với việc thực hiện đồ án thiết kế đô thị của Hê-bra, một kiến trúc sư có tiếng, được toàn quyền M. Long tin cậy. Tham vọng của đồ án này rất lớn. Theo dự kiến của Hê-bra, Đà Lạt có thể phát triển thành một thành phố đông tới ba trăm nghìn dân và hơn nữa, có thể trở thành thủ phủ của Liên bang Đông Dương.

Trung tâm của Đà Lạt, theo đồ án, là vùng quanh hồ Xuân Hương — người Pháp gọi là Hồ Lớn — có nhiều dân cư sống tập trung. Khu quân sự ở vào khoảng Trường đại học, và khu hành chính ở vào địa điểm của Học viện quân sự chính trị ngày nay.

Các trục đường chính trong thành phố được mở mang. Đường xe hơi từ Sài Gòn lên, qua Bảo Lộc, thông xe năm 1932, và năm sau, đường xe lửa có răng cưa lên Đà Lạt hoàn thành.

Cũng trong khoảng thời gian này, các trường học, trại lính, trường thiếu sinh quân, nhà thờ đạo thiên chúa, cũng như nhà máy điện và nhà máy nước lần lượt mọc lên. Đền giữa những năm 30, Đà Lạt đã có đủ cơ sở để trở thành một thành phố có tầm cỡ khá. Cùng với các công trình công cộng, nhiều biệt thự của tư nhân được xây cất. Một số khu cư xá thành hình. Đầu những năm 20, cả Đà Lạt mới có khoảng chục tòa nhà bằng gỗ. Năm 1938, đã có 398 biệt thự, và năm 1939 tới 247 biệt thự.

Theo đà đó, dân số tăng khá nhanh. Đầu những năm 20, Đà Lạt mới khoảng 1.500 người. Năm 1939, đã tăng vọt lên 11.500 người.

Một thời vàng son

Nếu chiến tranh thế giới lần thứ nhất thúc đẩy sự hình thành Đà Lạt thì chiến tranh thế giới lần thứ hai đưa thành phố này tới một thời thịnh vượng nhất trước Cách mạng tháng Tám.

Chiến tranh và sự thua trận của nước Pháp hoàn toàn cắt đứt mọi con đường về châu Âu cũng như niềm hy vọng mau chóng trở lại những ngày nghỉ hè hàng năm bên quê hương bản quán, các quan Tây và các nhà tư bản giàu có đổ xô lên thành phố cao nguyên. Đây đã trở thành một mảnh đất lý tưởng nhờ khí hậu, tiện nghi, và nhất là vì cách biệt bầu không khí chiến tranh đang lan tràn từ Âu sang Á.

Chiến tranh cũng làm gián đoạn nguồn hàng hóa, thực phẩm vẫn đưa từ châu Âu sang. Với khí hậu mát lành và ở độ cao khá lớn, Đà Lạt có điều kiện sản xuất các loại rau, quả miền ôn đới, phục vụ nhu cầu của người Pháp.

Ngay từ khi mới phát hiện Đà Lạt, người Pháp đã mở một nông trại thí nghiệm trồng các loại cây đưa từ miền ôn đới, do một tên lính Pháp trông nom. Trước khi chiến tranh thế giới thứ hai xảy ra khoảng một năm, với tinh thần « nhìn xa trông rộng », đoá trước được nhu cầu của chủ, tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu đứng ra mộ dân có kinh nghiệm vùng ven Hà Nội vào Đà Lạt lập ấp Hà Đông, chuyên trồng rau và hoa cung cấp cho nhu cầu của thành phố. Nhờ đó, năm 1942, giữa lúc chiến tranh ác liệt nhất ở đây vẫn có thể mở rộng diện tích rau không những đáp ứng nhu cầu tại chỗ mà ngày càng có nhiều hàng bán đi nơi khác.

Vừa lên nhận chức toàn quyền, Đơ-cu cho lệnh chỉnh trang và phát triển Đà Lạt. Chương trình này được giao cho kiến trúc sư La-gi-xkê thực hiện trên cơ sở phát triển đồ án của Hê-bra trước. Đường sá trong thành phố được nắn những khúc quặt quá gấp và mở rộng. Đường về Sài Gòn qua đèo Pren cũng được làm mới một đoạn cho thuận tiện hơn. Trong thành phố, biệt thự, cư xá, công sở, chùa chiền, nhà thờ, trường học, ty cảnh sát mọc như nấm sau mưa. Nhà máy thủy điện được xây dựng tại Ăng-kơ-ét (còn gọi là Suối Vàng). Việc xây dựng trung tâm thủy điện lớn tại vùng đèo Ngoạn Mục — Sông Pha cũng bắt đầu được nghiên cứu.

Để có nơi làm việc yên tĩnh, xa Sài Gòn và Hà Nội, vừa tránh được sự nghênh ngang láo xược của nhà binh Nhật đang thật sự làm chủ Đông Dương vừa phòng bom đạn bất thần của quân đội đồng minh, Đơ-cu cho xây dựng một tòa nhà đồ sộ với đầy đủ tiện nghi trong khu rừng thông ở trung tâm thành phố, và đặt tên là Dinh thự Mùa Hè. Cùng với hẳn, trung tâm hành chính của Đông Dương rời lên cao nguyên, làm cho Đà Lạt càng mở rộng nhanh vùn vụt. Biệt thự, cư xá tha hồ mà mọc. Từ hơn

400 biệt thự năm 1939, chỉ năm năm sau, con số đã lên gấp đôi. Lúc này viên công sứ đốc lý thành phố Đà Lạt A. Be-gioăng có thể phúc trình với quan trên của y với giọng đầy tự hào : « Đà Lạt chiếm một vị trí đặc biệt thuận lợi tại Viễn Đông. Khí hậu Đà Lạt, phong cảnh Đà Lạt và những khả năng mở rộng đã tạo cho nó một ưu thế không nơi nào sánh nổi... Đà Lạt có thể và phải trở thành một trung tâm nghỉ mát trên núi lớn ở Viễn Đông ».

Nhưng chỉ một năm sau lời tuyên bố huênh hoang đó, với cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 do phát xít Nhật tiên hành, thực dân Pháp bị hất cẳng. Chúng phải nuốt hận mà bỏ lại Đà Lạt không ít hơn 1.000 biệt thự, chưa kể những dinh thự và công trình công cộng.

Nơi gọi là trung tâm văn hóa

Cuộc kháng chiến lần thứ nhất của nhân dân ta tác động rõ rệt đến sự phát triển của Đà Lạt. Thực dân Pháp chiếm lại thành phố này, và mỗi quan tâm đầu tiên của chúng là tạo ra bầu không khí an ninh. Nhưng dân thành phố tản cư không trở về đầy đủ. Dân số Đà Lạt năm 1952 vẫn không bằng trước Cách mạng tháng Tám. Mãi sau hiệp định Giơ-ne-vơ, với cuộc cưỡng ép di cư, dân số mới tăng vọt, nhưng chỉ được một vài năm lại sụt xuống.

Chê độ Sài Gòn muốn biến thành phố này thành một trung tâm « văn hóa », nhưng mỉa mai thay những trung tâm quan trọng nhất lại là những cơ sở tạo người cho bộ máy chiến tranh xâm lược và phục vụ một nền « văn hóa » chẳng quan hệ bao nhiêu đến dân tộc. Hãy xem : Trường đại học chiến tranh chính trị, Trường võ bị quốc gia, Trường chỉ huy và tham mưu. Bên cạnh đó : Giáo hoàng học viện, Viện đại học « thuộc quyền sở hữu của Hội đồng giám mục Việt Nam », Trung tâm văn hóa Mỹ, Trung tâm văn hóa Pháp... Một số trường hoàn toàn dạy theo chương trình nước ngoài từ thấp tới cao.

Trường đại học chiến tranh chính trị thành lập năm 1966 trực thuộc Tổng cục chiến tranh chính trị ngụy, thực chất là lò đào tạo những kẻ điên cuồng chống cộng. Chế độ Sài Gòn ngày trước vẫn huênh hoang khoe là nước thứ hai trên thế giới, sau Đài Loan, có trường đại học thuộc loại này.

Trường võ bị quốc gia vốn là một tổ chức do quân đội Pháp lập năm 1948 ở Huế nhằm đào tạo sĩ quan cho quân đội bù nhìn, sau chuyển lên Đà Lạt. Phần lớn những sĩ quan nòng cốt của quân đội ngụy Sài Gòn đều qua lò huấn luyện này.

Trường sĩ quan chỉ huy và tham mưu cũng thoát thai từ một tổ chức gọi là Trung tâm huấn luyện chiến thuật do quân đội viễn chinh Pháp thành lập năm 1953 tại Hà Nội. Quân đội ngụy đã dành nó để bồi dưỡng và đào tạo sĩ quan cấp tá của chúng.

Cơ sở duy nhất được xây mới là Trung tâm nghiên cứu nguyên tử. Còn những cơ quan khác ít nhiều được biết đến như Viện Pa-xơ, Nha địa dư, Nha văn khố đều là những tổ chức có từ trước. Nha địa dư vốn là hậu thân của Sở địa dư Đông Dương được thành lập từ cuối thế kỷ trước tại Hà Nội, năm 1944 mới chuyển lên Đà Lạt. Viện Pa-xơ Đà Lạt cũng thành lập năm 1936, là một chi nhánh của viện này ở Sài Gòn. Nha văn khố thật ra, cũng như Viện Pa-xơ, là một bộ phận của cơ quan chính ở Sài Gòn, chuyên lưu trữ những tài liệu thuộc Văn phòng và Võ phòng của Bảo Đại và một số tài liệu đưa từ tòa Khâm sứ Pháp ở Huế vào.

Nét nổi bật trong sự phát triển của thành phố Đà Lạt hai mươi năm gần đây, dưới chế độ thực dân mới, là trở thành nơi ăn chơi và hưởng lạc của những « chính khách » đầu sỏ trong ngụy quyền, của tướng tá ngụy và những tay tư sản mại bản mới phát nhờ lợi dụng chiến tranh và dựa vào tiền bạc Mỹ. Biệt thự mọc lên nhiều hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó. Hầu như ít nhân vật có tài mất trong ngụy quyền, tướng lĩnh hoặc chủ ngân hàng không có nhà riêng ở Đà Lạt.

Đường 20 và đường 11 được cải tiến, sân bay Liên Khương mở cửa, làm cho giao thông từ các nơi lên cao nguyên càng thuận tiện và nhanh chóng. Nhờ vậy, Đà Lạt không chỉ là nơi nghỉ mát mà nhờ khí hậu ôn hòa của nó, còn là nơi cung cấp hoa và rau tươi cho Sài Gòn và một vài thành phố khác ở miền Trung.

Ngày 3 tháng 4 năm 1975, Đà Lạt giải phóng. Lúc này dân số của nó lên tới 92.985 người, con số chính xác do kết quả điều tra dân số năm 1976.

KHO VĂN

So với các biệt thự trang nhã hoặc « tân kỳ » của Đà Lạt, những ngôi nhà này quá khiêm tốn. Nhưng giá trị tinh thần chúng chứa đựng thật khó ước lượng, bởi những tư liệu lưu trữ nơi đây đã trở thành một phần kho tàng văn hóa dân tộc. Đối với tôi, Kho văn Đà Lạt bao giờ cũng đầy hấp dẫn, và tôi tin nó còn dành nhiều sự bất ngờ lý thú cho những ai say mê những di vật lịch sử im lặng nhưng hùng hồn.

Đạo Sài Gòn mới giải phóng, mỗi lần sắp xếp được thì giờ, tôi lại đến phòng đọc hạn chế của Thư viện quốc gia lần giờ những trang tạp chí cũ. Một lần tôi đọc ở đầu đây một bài báo của một nhóm trí thức dưới chế độ cũ phản nản nguy quyền Nguyễn Văn Thiệu không quan tâm bảo vệ các di sản văn hóa. Các châu bản của triều Nguyễn bị vất bừa bãi trong tầng hầm của tòa đồn lý cũ ; những tấm gỗ khắc những trang sách in thời trước bị dân lấy chẻ làm củi. Hai tiếng châu bản thu hút tâm trí ngây thơ của tôi khi còn là một chú bé con nghe lỏm các thầy

nghề làm việc ở lục bộ trong thành Huế nói chuyện với nhau. Tôi hình dung đây là những vật báu thiêng liêng ít ai được sờ mó tới. Về sau lớn lên, đi kháng chiến chống Pháp, được gặp cụ Nguyễn Đình Ngân, người phụ trách Viện văn hóa của Bảo Đại, cụ giảng cho nghe châu bản không phải là ngọc ngà châu báu như tôi vẫn tưởng, mà gọi nôm na là các tờ trình của các quan tâu lên vua. được vua xem và ghi ý kiến của mình bằng bút son. Châu bản là những bản được « châu phê » sau khi « ngự lãm », có thể thôi. Nhưng cụ nói luôn : đó là những sử liệu quý báu cho những ai cần nghiên cứu lịch sử cận đại của nước nhà.

Lê Đà Lạt, nhân một buổi làm việc với Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, tôi thuật lại ý kiến các nhà trí thức Sài Gòn đăng trên tờ tạp chí nọ. Đồng chí chủ tịch Lê Thứ gạt gù mái đầu bạc trắng :

— Họ thắc mắc không phải là không có căn cứ. Các mộc bản vớt trong hầm bị nước mưa tràn vào ngập tới bốn, năm mươi phân ; sỗ chuyển sang xếp bừa trong ga-ra của Trung tâm Hùng Vương, dân lại lấy chẻ đùn mất một ít. Thành phố giải phóng, chúng tôi phải lo cứu chúng, đưa tạm về một nơi khô ráo, an toàn rồi cho sắp xếp lại. Ít lâu sau, Trung ương Cục ra một quyết định riêng về vấn đề này.

Quyết định ký ngày 5 tháng Tám năm 1975 và mang số 09. Trung ương Cục chỉ thị phải tổ chức gìn giữ chu đáo những « tài liệu quý báu của triều Nguyễn và tài liệu lưu trữ thời Pháp đưa từ Hà Nội vào », nhằm giúp « Trung ương và các cấp ủy tổng kết kinh nghiệm, cũng như các nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài cần tìm hiểu về cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta... ». Nhớ lại trăm công nghìn việc bề bộn khi miền Nam vừa giải phóng, rồi đôi chiều với sỗ và ngày ra quyết định, chúng ta thấy hết ý nghĩa của việc làm.

Văn khố Đà Lạt được tổ chức vào đầu những năm 60 như một bộ phận trực thuộc Nha văn khố và Thư viện quốc gia

Sài Gòn. Nó tiếp nhận nhiều tài liệu đưa từ Viện văn hóa Huế vào, trong đó có 605 tập châu bản triều Nguyễn, 679 cuốn sách ngữ lục, 3.151 pho sách chữ Hán khác và 351 cuốn thuộc bộ *Tứ khố toàn thư*.

Châu bản được giữ từ thời Gia Long đến những năm cuối cùng của chế độ phong kiến. Nhiều nhất là các châu bản đời Tự Đức, triều đại khá dài và ở vào lúc đất nước trải qua nhiều biến động.

Một số châu bản đã được dịch ra tiếng Việt và in máy, khoảng mười nghìn trang khác đã được dịch xong.

Viện văn hóa Huế còn đưa vào 10.100 tập địa bộ của các thôn xã trong toàn quốc từ thời Gia Long trở về sau, số lớn được làm vào năm thứ 17 đời Minh Mạng, cùng khoảng bảy mươi nghìn một bản và hơn một trăm bộ sách in từ những bản gỗ này.

Một loại tư liệu rất quan trọng nữa được đưa vào Văn khố là các bộ hồ sơ của tòa khâm sứ Trung kỳ cũ gồm những báo cáo, thư từ, điện tín, công văn trao đổi giữa bọn quan cai trị Pháp từ năm 1885 tới năm 1944.

*
* *

Tôi đã đến thăm kho giữ các bản khắc gỗ. Hiện chỉ còn lại chừng 40.000 tấm, được sắp xếp ngăn nắp trong mấy gian buồng đầy ắp từ sàn tới chạm trần. Càng khâm phục và mến yêu nhóm cán bộ nhân viên ít ỏi của Kho văn (nay là một phòng thuộc Ty văn hóa — thông tin tỉnh) dưới sự hướng dẫn của một đồng chí cao niên nhưng rất nhiệt tình, đã bỏ bao công sức thu thập và sắp xếp.

Công việc đòi hỏi nhiều thì giờ hơn là từ những núi giấy tờ vàng ố vì thời gian hàng thế kỷ và lộn xộn bởi cùng đất nước

trải qua bao cuộc biến thiên, chọn lọc, phân loại, xếp theo chủ đề, rồi dán, rồi đóng, rồi cho vào hộp để tiện cho việc tra cứu khi cần.

Tôi xin được xem bản báo cáo đầu tiên của thực dân Pháp xếp trong loại *Báo cáo chính trị và kinh tế* vốn lưu trữ ở Tòa khâm sứ Huế ngày trước. Đây là một bản sao chép tay trên những tờ giấy khổ rộng đã ngả màu vàng khè, chữ viết bằng mực tím nét nghiêng đều đều đến phát nản : tờ trình của một tên Vec-nơ-vin nào đó, quan cai trị ở Bà Rịa gửi thông đốc Nam Kỳ về tình hình chính trị tỉnh Bình Thuận, làm ngày 15 tháng 11 năm 1885.

Tờ trình báo cáo rất chi tiết về một chuyến đi công cán, bắt đầu từ lúc khởi hành ở Vũng Tàu vào bốn giờ sáng ngày 3 tháng 11 cho đến lúc gặp mặt và thương thuyết gay go với các quan lại Nam triều ít nhiều có cảm tình với phong trào Văn thân. Các chi tiết cụ thể trong tờ trình chắc có thể giúp các nhà viết truyện ký lịch sử nhiều tài liệu để dựng nên những cảnh sinh động, có khi đầy tính kịch, như cảnh sau đây :

« Tôi đòi đuổi một người tên là Liên, họ kiên quyết từ chối. Chúng tôi làm căng lên. Họ biến sắc. Lập tức tám khẩu súng lục được rút ra khỏi thắt lưng (của những người đi theo Trà), nhưng Trà phất chiếc quạt cầm ở tay, thề là cả tám người biến mất... ».

Kết luận, tên Vec-nơ-vin kiên nghị với quan **thầy** :

« Trước hết, thủ tiêu Trà, linh hồn cuộc kháng chiến có tổ chức chống chúng ta.

Hai, giao cho Liêm quyền bính. Với sự giúp đỡ của chúng ta, hẳn có thể có những phản ứng có ích nhằm phá tan tổ chức Văn thân mà chính hẳn là một nạn nhân.

Cuối cùng, mau chóng lập tòa đại lý ở Phan Ri, giao cho nó những nhiệm vụ cần thiết trong đó có việc báo cáo với quan thông đốc Nam Kỳ mọi sự kiện có quan hệ đến đạo binh của chúng ta ».

Phanh phui trong đồng tài liệu này, chắc chắn các nhà sử học sẽ có thêm nhiều tài liệu cụ thể để làm sống lại một thời kỳ sôi động chống thực dân Pháp lúc chúng mới chân ướt chân ráo áp đặt ách thống trị lên nước ta.

*
* *

Cũng trong Kho văn ấy, tôi được đọc những bài báo có lẽ cũ nhất nói về Tây Nguyên, về cái gọi là Vương quốc Xê Đăng do một gã phiêu lưu lập ra vào những năm 80 của thế kỷ trước.

May-rê-na là một gã du đảng đẹp trai, khỏe mạnh, thông minh, bắn nỏ và đánh kiếm giỏi. Năm 1888, y sang Đông Dương với ý đồ tìm vàng ở Hạ Lào. Lúc này thực dân Pháp vẫn chưa chinh phục được Tây Nguyên. Các dân tộc ít người ở đây kiên quyết chống lại các thế lực bên ngoài. Người Thái Lan chiếm một vài điểm ở Hạ Lào và có ý dòm ngó cao nguyên màu mỡ của ta nhưng ảnh hưởng của họ chẳng được bao nhiêu.

Thầy May-rê-na lanh lợi, tháo vát, toàn quyền Đông Dương hỏi thầy là Ri-sô liền giao cho y nhiệm vụ thu phục người miền núi, tạo điều kiện cho chính quyền thuộc địa áp đặt bộ máy cai trị và gạt ảnh hưởng nhỏ bé của người Thái Lan mà Pháp đang gồm.

Với sứ mệnh ấy, May-rê-na được mọi sự dễ dàng. Công sứ Pháp ở Quy Nhơn trân trọng giới thiệu y với các nhà truyền đạo Thiên chúa, nhờ vậy khi đến Công Tum, May-rê-na được các cha xứ, đặc biệt là linh mục Guy-ec-lắc — một người rất am hiểu phong tục người địa phương tận tình giúp đỡ.

Lên Đắc Tô, May-rê-na trở tài thi đánh kiếm, bắn nỏ. Người Xê Đăng không ai thắng nổi y. Vốn là một bộ lạc ham chuộng tinh thần thượng võ, gặp người gan dạ và tài giỏi, người Xê Đăng đem lòng yêu mến và cuối cùng tôn May-rê-na làm vua.

Ngày 3 tháng sáu năm 1888, May-rê-na lên ngôi, lấy hiệu là Ma-ri đệ nhất, đặt tên nước là Vương quốc Xê Đăng. Chẳng bao lâu, do sự tuyên truyền khéo léo, liên minh các bộ lạc Ba Na, Rơn Gai, Bơ Nôm vừa lập nên nhằm chống người Gia Rai cũng quy phục vương quốc. Để lôi kéo người miền núi, May-rê-na bày trò họp các tù trưởng, mời họ cử «tể tướng» giúp y cai quản mọi công việc của vương quốc. Tể tướng này tên là K'rui.

Hí hửng, May-rê-na viết bài giới thiệu «vương quốc» của mình trên tờ *Tin Tức Hải Phòng*, một tờ báo xuất bản bằng tiếng Pháp. Ở Kho văn còn lưu trữ bài báo dưới nhan đề *Vương quốc người Xê Đăng* (số ra ngày 21-10-1888). Cũng trong số báo này, đăng toàn văn *Hiến pháp Vương quốc Xê Đăng* và *Hiến pháp của liên minh Ba Na — Rơn Gao*. Báo *Tin Tức Hải Phòng* lại đăng thư của May-rê-na gửi Tổng thống nước Cộng hòa Pháp. Dựa trên những tài liệu ấy, báo *Thông tấn hàng ngày* xuất bản bằng tiếng Anh ở Hồng Kông, số ra ngày 1-11-1888, tường thuật sự kiện giật gân đó, khiến cho dư luận châu Âu bắt đầu chú ý.

Anh chàng May-rê-na tưởng mộ tổ mình phát vua thật. Y cho đặt quốc kỳ, phát hành tem, và sai đóng ngai, thừa kiệu. Về châu Âu, y sống vương giả, và khi túi tiền cạn, lừa gạt những kẻ hiểu danh bằng cách bán phẩm tước, huân chương, thậm chí bán cả công điền, công thổ.

Thực dân Pháp chỉ chờ có vậy.

Năm sau, trên đường từ Bỉ trở lại Đông Dương, May-rê-na được tin chính quyền thuộc địa cấm y nhập cảnh, hơn nữa còn đang truy nã y. Gã phiêu lưu liền lẩn tránh trên một hòn đảo nhỏ và kết thúc cuộc đời ở đây.

Khâm sứ Trung Kỳ Rây-na giao cho công sứ Quy Nhơn nhiệm vụ lên Công Tum giải quyết vụ May-rê-na. Nhờ khéo léo thương thuyết, tên quan cai trị được các tù trưởng đồng ý cho làm vua thay May-rê-na. Y vẫn giữ K'rui làm tể tướng đứng đầu

liên minh các bộ lạc như cũ. Nhưng đó chỉ là một thủ đoạn. Mấy năm sau, cái gọi là Vương quốc Xê Đăng bị giải thể.

Năm 1926, cụ Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố làm việc ở Trường Viễn đông bác cổ tập hợp các tài liệu có liên quan đến sự kiện nói trên và công bố dưới dạng một bài biên khảo : *Ma-ri đê nhât, vua người Xê Đăng*. Có lẽ dựa vào công trình này của Nguyễn Văn Tố, báo *Tương lai Bắc Kỳ* sô ra ngày 19 tháng 12 năm 1926 đăng một bài tóm tắt cũng với tiêu đề như trên.

Lần phải bụi phủ các tập hồ sơ, thỉnh thoảng tôi lại bắt gặp một vài tài liệu có ý nghĩa về mặt này hay mặt khác. Chẳng hạn bài báo sau đây : *Một sự kiện kinh tế ở An Nam : Cảng Cam Ranh sắp trở thành hiện thực*. Xin trích một đoạn :

« ... Cách đây mấy năm, hầu tước Bac-tê-lê-my và phu nhân từ Đông Dương trở về Pháp ghé qua châu Mỹ, cùng một đầy tớ người An Nam. Chúng ta biết nước Ca-na-đa và Hoa Kỳ hay làm khó dễ, cấm người da vàng vào nước họ.

— Cái gì thế kia ? Một người Tàu ư ? — viên cảnh sát Ca-na-đa hỏi khi trông thấy người đầy tớ An Nam.

— Không, không phải người Tàu.

— Một người Nhật ?

— Không, cũng không phải người Nhật. Một người An Nam.

— Một con lừa ở đâu ? (1)

— Một người An Nam, hay nói cách khác, một người Đông Dương.

— Một người Đông Dương, thế là cái gì ?

(1) Một cách chơi chữ đều cang không thể nào dịch được. Tiếng Pháp « một người An-nam-mít », phát âm lơ lơ óó thế hiểu là « một con lừa ở Mít, hoặc của Mít ». Vì vậy có câu hỏi lại : « Một con lừa ở đâu ? ».

— Tức là một người dân xứ Đông Dương thuộc Pháp, thuộc địa của nước Pháp ở Viễn Đông.

— Không biết... ».

*
* *

Lướt qua bản mục lục, tôi đề nghị được xem một châu bản. Tiện tay, bác phụ trách Kho văn đưa cho tôi tập bác đang xem dở để trên bàn. Đó là một trong hai châu bản triều Bảo Đại — không hiểu sao hiem hơi đen vậy, vì triều Tự Đức có những 352 tập và triều Thành Thái cũng còn đến 74 tập, dù ông này chỉ làm vua tám năm trong khi Bảo Đại « trị vì » những hai mươi năm.

Tập sách phần lớn bằng giấy bản, bìa bồi bằng nước gộc sim như mọi cuốn sách nho thông thường. Bên trong là những tờ trình viết bằng chữ nho, cuối mỗi bản đều có triện son. Điều ngộ nghĩnh là bên cạnh những trang chữ Hán có những tờ đánh máy với giọng văn lai quen thuộc trong giấy tờ công văn thời trước : « Ngày 26 tháng Janvier năm Bảo Đại thứ 10. Lại bộ thần dâng can tâu... ».

Trong số những bản can tâu, có công văn của Sở mật thám báo tin bắt được toàn bộ huyện ủy Đảng cộng sản Đông Dương huyện Yên Thành (Nghệ An) « với đầy đủ tài liệu », kèm theo sơ đồ hệ thống tổ chức của Đảng ở Nghệ An do một tên mật thám nào đó vẽ.

Không phải là nhà nghiên cứu, tôi không có điều kiện giới thiệu một cách có hệ thống kho tàng văn hóa cất giữ trong Văn khố Đà Lạt. Tôi đến cơ quan này để thỏa mãn tính hiếu kỳ và lòng trân trọng những di sản văn hóa. Một vài mẫu thuật lại trên kia chỉ là một cách giới thiệu các mẫu hàng không chọn lọc, một sự mời mọc các nhà sử học, kinh tế học, các nhà biên khảo hãy tìm đến Kho văn khiếm tồn và phong phú này. Tôi làm như vậy

cũng là để tỏ lòng quý mến những người đang làm những việc lặng lẽ nhưng xiết bao có ích: gìn giữ, sắp xếp, phân loại, làm danh mục tra cứu... Xen vào những công việc nghiệp vụ thường ngày, họ vươn lên cố gắng bám sát thời sự, phục vụ cho kịp thời. Nhật được tài liệu gì có ích cho phương hướng phát triển của tỉnh, họ lấy ra, gom lại, giới thiệu với các cơ quan có trách nhiệm. Dẫn lại bài biên khảo của một chuyên viên canh nông ngày trước nói về khả năng đưa cây tiêu vào cao nguyên Bảo Lộc, giới thiệu một đề án phát triển vùng trồng dâu nuôi tằm, hoặc sao lại một thông kê về rau quả Đà Lạt..., đó là những công hiến khiêm tốn của tập thể nhỏ bé ấy vào nhiệm vụ lớn: xây dựng mảnh đất hiền hòa thành một vùng giàu có, phồn vinh.